

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC



BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN

*(Ban hành theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Hà Nội, Tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

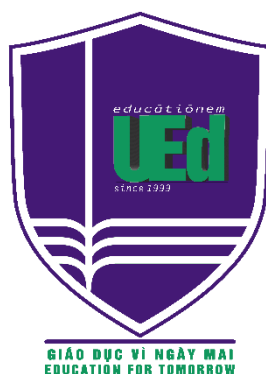
I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
- Tên giao dịch Tiếng Anh: VNU University of Education
- Tên tiếng Anh viết tắt: VNU-UEd

2. Địa chỉ liên hệ

- Cơ sở 1: Trụ sở chính, Toà nhà G7, số 144 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Cơ sở 2: Toà nhà C0, số 182 đường Lương Thế Vinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Cơ sở 3: Toà nhà HT1, HT2, Khu đô thị Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hoà Lạc, huyện Thạch Thất, Hà Nội.
- Điện thoại: (024) 7301 7123
- Email: education@vnu.edu.vn
- Website: <https://education.vnu.edu.vn>
- Logo nhận diện:



3. Loại hình hoạt động

Trường Đại học Giáo dục (ĐHGD) là trường đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo cơ chế tự chủ.

Trường ĐHGD là đơn vị thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) được thành lập theo Quyết định số 441/QĐ-TTg, ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Trường ĐHGD chịu sự quản lý trực tiếp và toàn diện của ĐHQGHN, chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục - Đào tạo, Bộ Khoa học -

Công nghệ, các Bộ ngành có liên quan và sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mạng: Trường ĐHGD, ĐHQGHN là cơ sở giáo dục đại học đào tạo và nghiên cứu chất lượng cao và trình độ cao trong khoa học và công nghệ giáo dục, ứng dụng cho đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý và các nhóm nhân lực khác trong lĩnh vực giáo dục.

Tầm nhìn 2035: Trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu nằm trong tốp đầu của Việt nam về khoa học và công nghệ giáo dục, một số ngành đạt trình độ tiên tiến của châu Á.

Giá trị cốt lõi: Đạo đức, Chuyên nghiệp và Sáng tạo.

Khẩu hiệu hành động: Giáo dục vì ngày mai (Education for tomorrow)

Triết lý và mục tiêu giáo dục: Triết lý giáo dục của nhà trường là nhân bản và khai phóng, hướng đến mục tiêu giáo dục là đào tạo người học có nhân cách trưởng thành, vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, có tinh thần chuyên nghiệp, thái độ tận tâm và sự sáng tạo trong công việc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Lịch sử hình thành

Ngày 21/12/1999, Khoa Sư phạm (tiền thân của Trường Đại học Giáo dục) chính thức được thành lập theo Quyết định số 1481/TCCB của Giám đốc ĐHQGHN. Việc thành lập Khoa Sư phạm đánh dấu sự ra đời một mô hình đào tạo giáo viên mới trong hệ thống giáo dục Việt Nam - mô hình đào tạo mở hướng tới sự liên thông, liên kết trong đại học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao. Để ghi nhận và phát triển mô hình đào tạo tiên tiến, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 441/QĐ-TTg, ngày 03 tháng 4 năm 2009 thành lập Trường ĐHGD trên cơ sở Khoa Sư phạm. Trường ĐHGD đã trở thành thành viên thứ 6 trong ngôi nhà chung ĐHQGHN.

Mô hình đào tạo

Trường ĐHGD đã thử nghiệm thành công mô hình kết hợp - kế tiếp A+B (3+1), trong đó giai đoạn A sinh viên Sư phạm được đào tạo khối kiến thức khoa học cơ bản cùng với sinh viên các ngành khoa học cơ bản tương ứng tại các trường đại học thành viên uy tín (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Công nghệ) và giai đoạn B được đào tạo khối kiến thức đặc thù Sư phạm, kiến thức khoa học giáo dục, nghiệp vụ Sư phạm, triển khai thực hành,

kiến tập, thực tập Sư phạm tại Trường ĐHGD. Mô hình A+B là phương thức phát triển chương trình, tổ chức và quản lý đào tạo kế thừa kinh nghiệm về đào tạo giáo viên của các nước phát triển. Theo đó, giáo viên học một ngành khoa học gắn với môn, bậc học định dạy và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

Từ năm 1999, Khoa Sư phạm, ĐHQGHN, nay là trường ĐHGD – ĐHQGHN là đơn vị đầu tiên triển khai mô hình này ở Việt Nam. Trường có 17 CTĐT bậc cử nhân và thực hiện tuyển sinh với 16 ngành. Riêng chương trình ngành Cử nhân Quản lý Giáo dục không tuyển sinh, mà chỉ xây dựng để thực hiện các chương trình liên thông. Trong số 16 chương trình bậc Cử nhân, có 8 chương trình Sư phạm thực hiện theo mô hình A+B và 8 chương trình thực hiện chủ động toàn bộ, không theo mô hình A+B.

Ngoài các chương trình đào tạo giáo viên các bậc học, Trường ĐHGD còn có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục và chuyên gia trong một số lĩnh vực khoa học giáo dục mà Việt Nam đang cần như giáo dục hướng nghiệp, sức khỏe tâm thần, quản lý hệ thống đào tạo và việc làm...

Trường ĐHGD triển khai chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ Sư phạm và nghiệp vụ Sư phạm đại học, giáo dục học đại học, lý luận và phương pháp giảng dạy đại học, kỹ năng sống, nâng hạng chuẩn cho hàng nghìn lượt Giảng viên (GV) các trường đại học và cao đẳng thuộc các Bộ, ngành khác nhau trong cả nước. Những thành tích này đã góp phần nâng cao uy tín của Trường ĐHGD cũng như của ĐHQGHN trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Với mô hình mở và linh hoạt, đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hình thức A + B trong đại học đa ngành, đa lĩnh vực ĐHQGHN nên ngoài đội ngũ GV do đơn vị quản lý, Trường ĐHGD huy động nguồn nhân lực là đội ngũ cán bộ khoa học cơ bản thuộc các trường thành viên của ĐHQGHN (Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Công nghệ, Trường Đại học Ngoại ngữ) tham gia hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH); đồng thời khai thác có hiệu quả đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm chất lượng cao là các giảng viên, các nhà nghiên cứu và quản lý giáo dục đang làm việc tại các trường, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục trong và ngoài nước hoặc đã nghỉ hưu.

Dấu mốc phát triển

Hơn 25 năm - chặng đường phát triển chưa phải là dài đối với một cơ sở đào tạo đại học và sau đại học, nhưng đến nay sự phát triển của Trường ĐHGD đã đạt được những thành tựu đáng tự hào.

Năm 2016, Trường ĐHGD vinh dự đạt tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngày 03/3/2016, Trường THPT Khoa học Giáo dục trực thuộc Trường ĐHGD – ĐHQGHN chính thức được thành lập theo Quyết định số 1036/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. “Việc thành lập Trường THPT Khoa học Giáo dục là một trong các thành tố trong triết lý phát triển của Đại học Giáo dục.

Năm 2017, cơ cấu tổ chức của Trường đã tăng lên: 7 phòng chức năng, 5 khoa, 6 trung tâm và 1 trường THPT thực hành. Trong đó 2 khoa mới được thành lập thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục là: (1) Khoa Công nghệ giáo dục và (2) Khoa Quản trị chất lượng. Đây là hai đơn vị được giao thực hiện các chương trình đào tạo mới, mũi nhọn thuộc lĩnh vực ngoài sư phạm.

Ngày 21/3/2022, Trường ĐHGD trở thành cơ sở giáo dục đầu tiên trên cả nước đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục chu kỳ 2.

Năm 2022 – năm học đầu tiên ĐHQGHN đưa khoảng 1500 sinh viên lên học tập tại Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc, trong đó có 385 tân sinh viên các khối ngành đào tạo giáo viên của Trường ĐHGD. Trường Đại học Giáo dục trở thành một trong những đơn vị tiên phong trong việc đưa sinh viên tham gia học tập tại Hoà Lạc.

Ngày 26/9/2022, Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục đã ký Quyết định số 1688/QĐ-ĐHGD về việc thành lập Viện Nghiên cứu lâm sàng về xã hội, tâm lý và giáo dục trên cơ sở nâng cấp Trung tâm Thông tin hướng nghiệp và Nghiên cứu, Ứng dụng tâm lý. Đây là đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo và bồi dưỡng chuyên sâu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ về tâm lý học lâm sàng, tâm lý xã hội, giáo dục, sức khỏe theo định hướng phát triển của Trường Đại học Giáo dục, trực thuộc Trường Đại học Giáo dục.

Ngày 12/12/2022, Giám đốc ĐHQGHN đã ký Quyết định số 4370/QĐ-ĐHQGHN về việc công nhận Hội đồng Trường ĐHGD nhiệm kỳ 2022-2027. “Việc thành lập Hội đồng Trường có tầm quan trọng đặc biệt với Trường ĐH Giáo dục trong bối cảnh chung của toàn xã hội và toàn ngành”.

Năm học 2023-2024, Trường ĐHGD tiếp tục triển khai quy trình thành lập Khoa Giáo dục sớm và Tiểu học trực. Khoa Giáo dục sớm và Tiểu học được thành lập theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐT ngày 26/4/2024 của Hội đồng trường trên cơ sở phát triển tổ chức cấp bộ môn (Bộ môn Giáo dục Tiểu học, Khoa Sư phạm và Bộ môn Giáo dục Mầm non, Khoa Các khoa học giáo dục) tiếp cận theo mô hình của các đại học định

hướng nghiên cứu tiên tiến.

Năm 2025, thực hiện theo chủ trương Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và chỉ đạo, định hướng của ĐHQGHN, tập thể lãnh đạo Trường ĐHGD đã thống nhất chủ trương trên cơ sở nghiêm túc đánh giá thực trạng, thực hiện tái cấu trúc Nhà trường theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp định hướng đại học nghiên cứu. Kết quả sau khi điều chỉnh, sắp xếp lại, cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường ĐHGD gồm 05 phòng chức năng, 06 khoa (gồm 15 bộ môn thuộc khoa), 01 trung tâm, 01 viện nghiên cứu và 01 trường thực hành (gồm 04 tổ văn phòng và tổ bộ môn).

Trường Đại học Giáo dục là thành viên Hiệp hội giáo viên Châu Á – Thái Bình Dương; thành viên mạng lưới các trường đại học giáo dục Á – Phi; Đại diện duy nhất ở Việt Nam của Đại học Khảo thí Quốc tế Cambridge, Vương quốc Anh về đào tạo và cấp bằng hoặc chứng chỉ công nhận giảng viên đạt chuẩn quốc tế.

Thành công của Trường Đại học Giáo dục trong các lĩnh vực hoạt động đã được Đảng, Nhà nước, xã hội ghi nhận và đánh giá cao. Trường được xét tặng nhiều danh hiệu thi đua khen thưởng cao quý các cấp, được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân 11 tỉnh, thành phố; 02 năm liền được xét tặng Bằng khen của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Bằng khen của Bộ Công an; Bằng khen của Bộ Quốc phòng; nhiều năm liền đạt Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cờ thi đua của ĐHQGHN và Bằng khen của Giám đốc ĐHQGHN.

6. Thông tin người đại diện

- Họ tên: GS.TS. Nguyễn Quý Thanh
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ làm việc: Nhà G7, Trường ĐHGD, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại: 02463017123
- Email: nqthanh@vnu.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập Trường, Khoa đào tạo

- Khoa Sư phạm (tiền thân của Trường ĐHGD) được thành lập theo Quyết định số 1481/TCCB ngày 21 tháng 12 năm 1999 của Giám đốc ĐHQGHN. Ngày 03 tháng 4 năm 2009 Trường ĐHGD được thành lập theo quyết định số 441/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở Khoa Sư phạm trước đây.

- Khoa Sư phạm trực thuộc Trường ĐHGD được thành lập theo quyết định số 2408/QĐ-TCCB ngày 06/7/2009 của Giám đốc ĐHQGHN trên cơ sở kế thừa Bộ môn Phương pháp - Công nghệ dạy học (được thành lập từ năm 2002) thuộc Khoa Sư phạm - Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Khoa các Khoa học Giáo dục, Trường ĐHGD được thành lập theo Quyết định số 2410/QĐ-TCCB ngày 06 tháng 7 năm 2009 của Giám đốc ĐHQGHN, trên cơ sở nâng cấp Bộ môn Tâm lý giáo dục, Bộ môn Giáo dục đại học và chuyên nghiệp (được thành lập từ năm 2002).

- Khoa Quản lý Giáo dục, Trường ĐHGD được thành lập theo quyết định số 2049/QĐ – TCCB, ngày 06 tháng 7 năm 2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục trên cơ sở kế thừa và phát triển từ Tổ quản lý Giáo dục Khoa Sư phạm Đại học Quốc gia Hà nội (được xây dựng từ năm 1999).

- Khoa Quản trị chất lượng Trường Đại học Giáo dục, được thành lập ngày 08 tháng 02 năm 2018 (theo quyết định số 163/QĐ-ĐHGD) trên cơ sở kế thừa và phát triển Bộ môn Đo lường và Đánh giá thuộc Khoa Các Khoa học Giáo dục thành lập 12/04/2013 theo quyết định số 231/QĐ-TCCB và được nâng cấp trực thuộc Trường ĐHGD từ ngày 30/12/2014 theo quyết định 1431/QĐ-TCCB.

- Khoa Công nghệ Giáo dục, Trường ĐHGD được thành lập theo quyết định số 162/QĐ-ĐHGD ngày 08/02/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHGD trên cơ sở nâng cấp, phát triển bộ môn Công nghệ dạy học của Khoa Sư phạm, có chức năng đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ giáo dục, áp dụng triển khai các công nghệ dạy học mới tiếp cận chuẩn khu vực và quốc tế.

- Khoa Giáo dục sớm và Tiểu học được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 2024 theo Nghị quyết số 43 của Hội đồng Trường ĐHGD. Khoa được thành lập trên cơ sở hai bộ môn: Bộ môn Giáo dục mầm non trực thuộc Khoa Các Khoa học Giáo dục và Bộ môn Giáo dục tiểu học, trực thuộc Khoa Sư phạm. Bộ môn Giáo dục Mầm non, Khoa Các Khoa học Giáo dục, Trường ĐHGD được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-ĐHGD ngày 02/12/2019.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường Trường ĐHGD

- Quyết định số 4370/QĐ-ĐHQGHN ngày 12 tháng 12 năm 2022 của ĐHQGHN về việc công nhận Hội đồng Trường ĐHGD nhiệm kỳ 2022-2027;

- Quyết định số 4655/QĐ-ĐHQGHN ngày 29 tháng 12 năm 2022 của ĐHQGHN về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHGD nhiệm kỳ 2022-2027;

Danh sách thành viên Hội đồng trường gồm:

STT	Họ tên	Chức vụ/Đơn vị công tác	Chức vụ trong hội đồng
1.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hương	Bí thư Đảng uỷ	Chủ tịch
2.	TS. Nguyễn Đức Huy	Chủ tịch Công đoàn Trường ĐHGD	Phó Chủ tịch
3.	TS. Nguyễn Bá Ngọc	Phó Hiệu trưởng Trường ĐHGD	Thư ký
4.	PGS.TS. Phạm Bảo Sơn	Phó Giám đốc ĐHQGHN	Ủy viên
5.	GS. TS. Nguyễn Quý Thanh	Hiệu trưởng Trường ĐHGD	Ủy viên
6.	PGS.TS. Lê Thái Hưng	Phó Hiệu trưởng Trường ĐHGD	Ủy viên
7.	PGS.TS. Trần Thành Nam	Phó Hiệu trưởng Trường ĐHGD	Ủy viên
8.	PGS.TS. Nguyễn Chí Thành	Trưởng Khoa Sư phạm Trường ĐHGD	Ủy viên
9.	TS. Tôn Quang Cường	Trưởng Khoa Công nghệ Giáo dục, Trường ĐHGD	Ủy viên
10.	GS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Lộc	Phó Chủ tịch Hội đồng Giáo sư ngành Giáo dục học	Ủy viên
11.	GS.TS. Lê Anh Vinh	Viện trưởng Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	Ủy viên
12.	Ông Nguyễn Khoa Bảo	Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển công nghệ FSI	Ủy viên
13.	TS. Nguyễn Bội Quỳnh	Hiệu trưởng Trường THPT Việt Đức	Ủy viên
14.	Bùi Thị Diệu Linh	Phó Bí thư BCH Đoàn trường, là người học	Ủy viên

c) Quyết định bổ nhiệm Ban Giám hiệu

- Quyết định số 868/QĐ - ĐHQGHN ngày 15 tháng 03 năm 2017 của Giám đốc ĐHQGHN bổ nhiệm GS. TS. Nguyễn Quý Thanh giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường ĐHGD nhiệm kỳ 2017 – 2022. Quyết định số 116/QĐ - ĐHQGHN ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN bổ nhiệm lại GS. TS. Nguyễn Quý Thanh giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường ĐHGD.

- Nghị quyết số 21 ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHGD về việc bổ nhiệm PGS.TS. Lê Thái Hưng giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường ĐHGD.

- Nghị quyết số 29 ngày 14 tháng 09 năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHGD về việc bổ nhiệm PGS.TS. Trần Thành Nam giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường ĐHGD.

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐT ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHGD về việc bổ nhiệm TS. Nguyễn Bá Ngọc giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường ĐHGD.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHGD

Quy chế về Tổ chức và Hoạt động của Trường ĐHGD ban hành theo Nghị quyết số 07/NQ - HĐT ngày 09/03/2023; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết 63/NQ-HĐT, ngày 31/12/2025 và Nghị quyết 68/NQ-HĐT, ngày 17/01/2025 của Hội đồng Trường ĐHGD; Chi tiết theo link đính kèm:

<https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/viewpage/291>

• Chức năng

Trường ĐHGD là cơ sở giáo dục đại học theo định hướng đại học nghiên cứu, có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học giáo dục, đào tạo giáo viên, nhà quản lý và nghiên cứu giáo dục; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giáo dục, hợp tác phát triển, cung cấp các dịch vụ giáo dục chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội.

• Nhiệm vụ

Xác định tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi; Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường qua từng giai đoạn dài hạn, trung hạn và ngắn hạn;

Tổ chức bộ máy, sử dụng và quản lý nhân sự; xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên đủ về số lượng, cân đối về cơ cấu ngành, giới và đạt chuẩn trình độ;

Phát triển các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, đảm bảo sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo trong lĩnh vực khoa học giáo dục, đào tạo giáo viên, nhà quản lý, nhân lực làm trong lĩnh vực giáo dục;

Đào tạo đại học (cử nhân), sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ), đào tạo liên thông đội ngũ giảng viên các trường đại học, cao đẳng, giáo viên các trường trung cấp (bao gồm cả các trường thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp), giáo viên các cấp; cán bộ quản lý giáo dục; cán bộ khoa học giáo dục;

Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ quản lý, nghiệp vụ sư phạm, về khoa học giáo dục cho đội ngũ giảng viên, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ giáo dục và cán bộ nghiên cứu đương nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo, các cơ quan quản lý, nghiên cứu về giáo dục - đào tạo. Cấp chứng nhận, chứng chỉ theo thẩm quyền;

Nghiên cứu các lĩnh vực về khoa học giáo dục, đào tạo giáo viên và quản lý giáo dục. Tham gia tư vấn cho các cấp lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở Trung ương, Thủ đô Hà Nội và địa phương về các vấn đề chiến lược, chính sách và các giải pháp phát triển khoa học giáo dục, kết hợp chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học và dịch vụ khoa học - công nghệ;

Hợp tác quốc tế về giáo dục và nghiên cứu khoa học giáo dục; trao đổi khoa học và chuyển giao công nghệ giáo dục và các ngành khoa học có liên quan.

Kết nối và phục vụ cộng đồng thông qua các hoạt động thiện nguyện, đào tạo, bồi dưỡng, chuyển giao công nghệ giáo dục;

Tự đánh giá cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

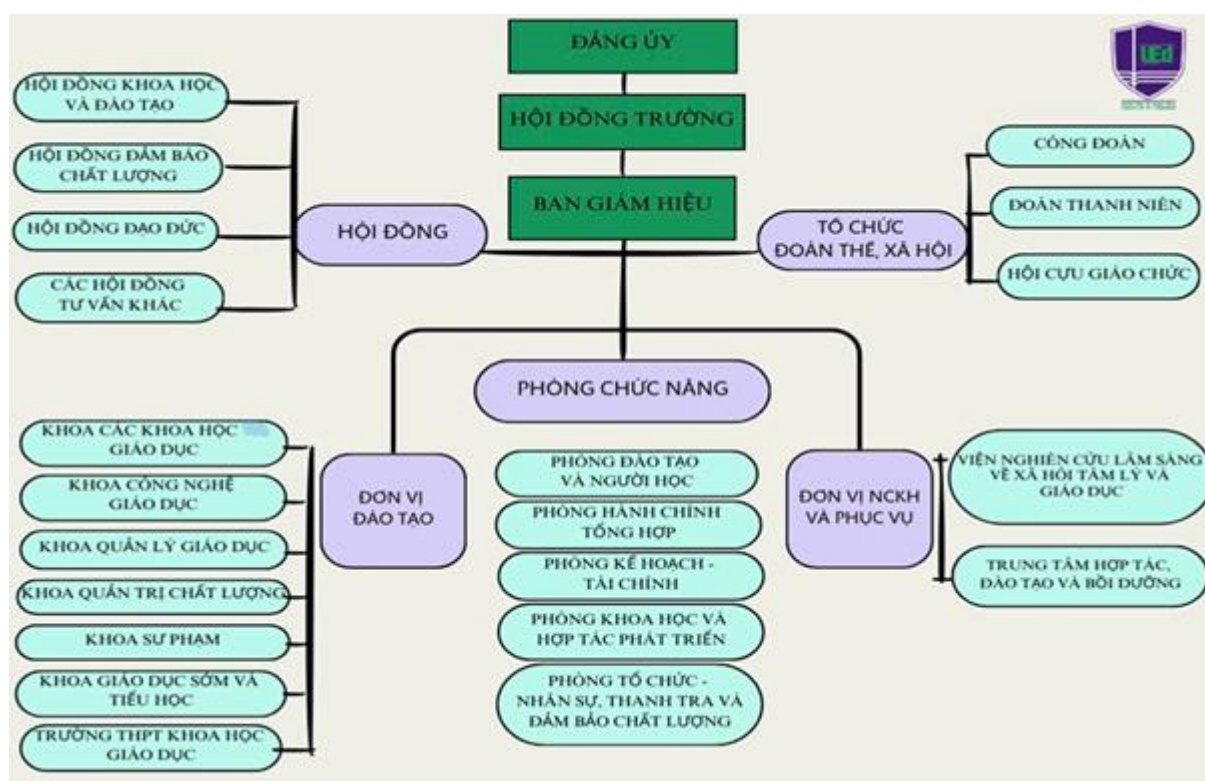
Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu;

Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc ĐHQGHN giao và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình

Trường ĐHQGHN thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học: Quyền tự chủ về học thuật và hoạt động chuyên môn, Quyền tự chủ về tổ chức và bộ máy nhân sự, Quyền tự chủ về tài chính và tài sản. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của ĐHQGHN, Bộ GD&ĐT, các bộ, ngành có liên quan.

- Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Giáo dục



đ) Quyết định thành lập, sát nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có)

Nghị quyết số 67/NQ-HĐT ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHGD về kế hoạch sắp xếp, tinh gọn bộ máy của Trường Đại học Giáo dục. Điều chỉnh cơ cấu tổ chức một số đơn vị trực thuộc Trường ĐHGD: (1) Hợp nhất nguyên trạng (chức năng, nhiệm vụ, nhân sự) Phòng Đào tạo và Phòng Công tác học sinh sinh viên thành Phòng Đào tạo và Người học; (2) Hợp nhất nguyên trạng (chức năng, nhiệm vụ, nhân sự) của Phòng Đảm bảo Chất lượng và Thanh tra và Phòng Tổ chức Cán bộ thành phòng mới là Phòng Tổ chức – Nhân sự, Thanh tra và Đảm bảo Chất lượng; (3) Giải thể Trung tâm Nghiên cứu Nhân chủng và Phát triển trí tuệ; (4) Hợp nhất nguyên trạng (chức năng, nhiệm vụ và nhân sự lãnh đạo) của Trung tâm Nghiên cứu & Ứng dụng Khoa học Giáo dục và Trung tâm Công tác Xã hội & Phát triển cộng đồng vào Trung tâm Hợp tác Đào tạo và Bồi dưỡng.

Quyết định số 1688/QĐ-ĐHGD ngày 26 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHGD về việc thành lập Viện nghiên cứu lâm sàng về xã hội, tâm lý và giáo dục thuộc Trường ĐHGD.

Quyết định số 1755/QĐ-ĐHGD ngày 12 tháng 11 năm 2017 về việc điều chỉnh tên gọi Phòng Khoa học và Quan hệ quốc tế thành Phòng Khoa học và Hợp tác Phát triển.

Quyết định 1620/QĐ-ĐHGD ngày 13 tháng 11 năm 2017, quyết định về việc chuyển đổi cơ cấu Trung tâm Đảm bảo Chất lượng giáo dục thành Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra.

Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2016 của Chủ tịch UBND TP. Hà Nội về việc thành lập Trường THPT Khoa học Giáo dục trực thuộc Trường Đại học Giáo dục – ĐHQGHN.

Quyết định số 909/QĐ-TCCB ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường ĐHGD về việc thành lập Phòng Công tác Học sinh – Sinh viên.

Quyết định số 242/QĐ-TCCB ngày 14 tháng 10 năm 2009 của Hiệu trưởng Trường ĐHGD về việc thành lập Trung tâm Hợp tác Đào tạo và Bồi dưỡng.

Quyết định số 03/QĐ-TCCB ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Hiệu trưởng Trường ĐHGD về việc thành lập Phòng Kế hoạch tài – Tài vụ

Quyết định số 985/TCCB ngày 29 tháng 12 năm 2003 của Giám đốc ĐHQGHN về việc thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Giáo dục trực thuộc Khoa Sư phạm (tiền thân của Trường ĐHGD).

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử lãnh đạo quản lý

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Email
1.	PGS.TS. Nguyễn Thị Hương	Hội đồng Trường	Chủ tịch	nguyenhuong@vnu.edu.vn
2.	TS. Nguyễn Đức Huy		Phó Chủ tịch	huynd@vnu.edu.vn
3.	GS.TS. NGUYỄN QUÝ THANH	Ban Giám hiệu	Hiệu trưởng	nqthanh@vnu.edu.vn
4.	PGS.TS. Lê Thái Hưng		Phó Hiệu trưởng	lthung@vnu.edu.vn
5.	PGS.TS. Trần Thành Nam		Phó Hiệu trưởng	namtran@vnu.edu.vn
6.	TS. Nguyễn Bá Ngọc		Phó Hiệu trưởng	nbngoc@vnu.edu.vn
7.	TS. Nghiêm Thị Thanh	Phòng Tổ chức –	Trưởng phòng	ngkiemthanh@vnu.edu.vn
8.	TS. Dương Tuyết Hạnh	Nhân sự, Thanh tra và Đảm	Phó Trưởng phòng thường trực	hanhtd@vnu.edu.vn
9.	ThS. Nguyễn Thị Khánh	bảo Chất lượng	Phó Trưởng phòng	khanh2504@vnu.edu.vn
10.	ThS. Bùi Văn Ngân		Trưởng phòng	nganbv@vnu.edu.vn

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Email
11.	TS. Nguyễn Thị Khuyên	Phòng Hành	Phó Trưởng phòng	maikhuyen@vnu.edu.vn
12.	ThS. Nguyễn Phương Linh	chính – Tổng hợp	Phó Trưởng phòng	linhnp@vnu.edu.vn
13.	TS. Nguyễn Thị Huệ	Phòng Kế	Trưởng phòng	huent@vnu.edu.vn
14.	ThS. Nguyễn Thị Hải Yến	Hoạch Tài chính	Phó Trưởng phòng	yennth248@vnu.edu.vn
15.	ThS. Nguyễn Thị Diễm		Phó Trưởng phòng, kế toán trưởng	diennguyen@vnu.edu.vn
16.	TS. Nguyễn Trung Kiên	Phòng Đào tạo	Trưởng phòng	kiennt@vnu.edu.vn
17.	TS. Trần Xuân Quang	và Người học	Phó Trưởng phòng thường trực	quangtx@vnu.edu.vn
18.	TS. Hà Thị Thanh Thủy		Phó Trưởng phòng	thuyhtt@vnu.edu.vn
19.	TS. Hồ Thu Quyên		Phó Trưởng phòng	thuquyen@vnu.edu.vn
20.	PGS.TS. Đoàn Nguyệt Linh	Phòng Khoa học	Trưởng phòng	linhhdn@vnu.edu.vn
21.	TS. Nguyễn Thu Hường	và Hợp tác Phát triển	Phó Trưởng phòng	huongnt80@vnu.edu.vn
22.	PGS.TS. Nguyễn Chí Thành	Khoa Sư phạm	Trưởng khoa	thanhnc@vnu.edu.vn
23.	PGS.TS. Lê Hải Anh		Phó Trưởng khoa	lehaianh@vnu.edu.vn
24.	PGS.TS. Lê Thị Thu Hiền		Phó Trưởng khoa	lthien@vnu.edu.vn
25.	PGS.TS. Dương Thị Hoàng Yến	Khoa Quản lý	Trưởng khoa	duonghoangyen@vnu.edu.vn
26.	TS. Nguyễn Phương Huyền	Giáo dục	Phó Trưởng khoa	huyennpqlgd@vnu.edu.vn
27.	GS.TS. Đặng Hoàng Minh		Trưởng khoa	minhhdh@vnu.edu.vn

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ	Email
28.	TS. Nguyễn Thị Bích Liên	Khoa Các Khoa học	Phó Trưởng khoa	ntblien@vnu.edu.vn
29.	PGS.TS. Trần Văn Công	Giáo dục	Phó Trưởng khoa	congtrv@vnu.edu.vn
30.	PGS.TS. Vũ Trọng Lương	Khoa Quản trị	Trưởng khoa	vutrongluong@vnu.edu.vn
31.	TS. Trần Thị Hoài	Chất lượng	Phó Trưởng khoa	hoaitt@vnu.edu.vn
32.	TS. Tôn Quang Cường	Khoa Công nghệ Giáo dục	Trưởng khoa	cuongtq@vnu.edu.vn
33.	PGS.TS. Phạm Kim Chung		Phó Trưởng khoa	chungpk@vnu.edu.vn
34.	TS. Lê Phương Thuý		Phó Trưởng khoa	laphuongthuy@vnu.edu.vn
35.	PGS.TS. Phạm Quang Tiệp	Khoa Giáo dục sớm và Tiểu học	Trưởng khoa	tiiep@vnu.edu.vn
36.	TS. Hoàng Thị Nho		Phó Trưởng khoa	nhoht@vnu.edu.vn
37.	TS. Chu Thị Hồng Nhung		Phó Trưởng khoa	chunhung@vnu.edu.vn
38.	GS.TS. Đặng Hoàng Minh	Viện NCLSVX H,TL&GD	Viện trưởng	minhhdh@vnu.edu.vn
39.	TS. Nguyễn Hồng Kiên	Trung tâm	Giám đốc	hongkiengd@vnu.edu.vn
40.	ThS. Đinh Thị Thanh Thuý	HTĐT & BD	Phó Giám đốc	thuydt@vnu.edu.vn
41.	ThS. Nguyễn Thị Kim Nhân		Phó Giám đốc	kimnhan@vnu.edu.vn

8. Các văn bản khác (chiến lược phát triển của Trường; quy chế dân chủ của Trường ĐHGD; các quyết nghị của Hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Quyết định số 2168/QĐ - ĐHGD ngày 20/12/2018 về Chiến lược phát triển Trường ĐHGD - ĐHQGHN đến năm 2025 tầm nhìn 2035;

- Nghị quyết số 07/NQ - HĐT ngày 09/03/2023 Quy chế tạm thời về Tổ chức và Hoạt động của Trường ĐHGD ban hành theo Nghị quyết số 07/NQ - HĐT ngày 09/03/2023; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết 63/NQ-HĐT, ngày 31/12/2025 và Nghị quyết 68/NQ - HĐT, ngày 17/01/2025 của Hội đồng Trường Đại học Giáo dục;
- Quyết định số 18/QĐ - HĐT ngày 24/05/2023 Ban hành Quy chế tài chính của Trường ĐHGD;
- Nghị quyết số 17/QĐ - HĐT ngày 24/05/2023 về Quyết định Ban hành quy chế dân chủ của Trường ĐHGD;
- Nghị quyết số 47/NQ - HĐT ngày 09/09/2024 về Danh mục vị trí việc làm và bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp;
- Nghị quyết số 39/NQ - HĐT ngày 26/03/2024 Nghị quyết về việc ban hành Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với viên chức quản lý tại Trường ĐHGD – ĐHQGHN;
- Nghị quyết số 2135/ĐHGD - ĐBCL ngày 31/12/2017 Quyết định ban hành chính sách chất lượng của Trường ĐHGD;

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của Trường ĐHGD trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo (đơn vị tính: tỷ đồng)

TT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	216.78	177.77
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	208.73	171.89
1	Học phí, lệ phí từ người học	130.53	77.62
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	72.05	89.83
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0.00	0.00
4	Thu khác	6.15	4.44
III	Thu khoa học và công nghệ	8.05	5.88
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0.64	2.09
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	7.00	3.50
3	Thu khác	0.41	0.29
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)		
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>130.53</i>	<i>77.62</i>
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	163.28	150.16
I	Chi lương, thu nhập	32.54	26.28
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	22.78	18.40
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	9.76	7.88
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	56.07	44.76
1	Chi cho đào tạo	29.28	26.34

TT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023
2	Chi cho nghiên cứu	3.95	1.60
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.13	0.39
4	Chi CSVN, chi phí chung và chi khác	22.71	16.43
III	Chi hỗ trợ người học	58.56	60.67
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	57.47	58.58
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0.64	2.09
3	Chi hoạt động khác	0.45	0.00
IV	Chi khác	16.11	18.45
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	53.50	27.61
	Chênh lệch thu chi/Tổng thu	24.7%	15.5%

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học (bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển)

TT	Nội dung	Học phí / 1 SV/năm (năm học 2024-2025)	Dự kiến Học phí/1 người học/khoá học
I	Học phí Sau đại học		
1	Tiến sĩ		
1.1	LLPP và Công nghệ dạy học; Quản lý giáo dục; Đo lường và đánh giá trong giáo dục	35.250.000	119.750.000
1.2	Ngành Tâm lý học lâm sàng Trẻ em và Vị thành niên	37.500.000	127.500.000
2	Thạc sĩ		
2.1	LL&PPDH các bộ môn: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử; Khoa học giáo dục (GDMN và GDTH), Quản trị CNGD, LL&PPDH bộ môn tích hợp, Quản lý giáo dục, Quản trị trường học, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Tham vấn học đường	21.150.000	45.000.000
2.2	Tâm lý học lâm sàng Trẻ em và Vị thành niên	22.500.000	47.850.000
II	Học phí Đại học chính quy hệ chuẩn		
1	Nhóm ngành đào tạo giáo viên: SP Toán học, SP Vật Lý, SP Hóa học, SP Sinh học, SP Ngữ Văn, SP Lịch Sử; SP Lịch Sử - Địa Lý; SP Khoa học Tự nhiên, Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học	14.100.000	67.590.000

TT	Nội dung	Học phí / 1 SV/năm (năm học 2024-2025)	Dự kiến Học phí/1 người học/khoá học
2	Nhóm ngành Khoa học giáo dục và khác: Ngành Quản trị trường học, Tham vấn học đường, Quản trị công nghệ giáo dục, Quản trị chất lượng giáo dục, Khoa học Giáo dục	14.100.000	67.590.000
3	Tâm lý học	15.000.000	72.010.000

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số tiền/ 1 SV/ năm	Tổng số tiền thực hiện
1	Chính sách miễn giảm học phí năm 2024		
1.1	Miễn giảm 100%	14.100.000	296.100.000
1.2	Miễn giảm 70%	9.870.000	148.050.000
1.3	Miễn giảm 50%	7.050.000	21.150.000
2	Chính sách học bổng khuyến khích học tập	13.500.000	1.916.250.000
3	Trợ cấp xã hội	1.680.000	487.560.000
4	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo NDD/2017/NĐ-CP	21.600.000	21.600.000
5	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Thông tư 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC	10.800.000	907.200.000

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

Đơn vị tính: đồng

STT	Quỹ	Số dư năm 2024
1	Quỹ khen thưởng	20.992.764.492
2	Quỹ phúc lợi	25.511.626.266
3	Quỹ bổ sung thu nhập	29.554028.632
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	48.940.171.645
5	Quỹ đầu tư phát triển KHCN	13.197.400.362

6	Nguồn cải cách tiền lương	41.213.347.584
---	---------------------------	----------------

III. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục

TT	Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Nội dung	Mức độ đáp ứng
1.	Tiêu chuẩn 1	TC.1.1.	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	Đạt
2.		TC.1.2.	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	Đạt
3.		TC.1.3.	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	Đạt
4.		TC.1.4.	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	Đạt
5.	Tiêu chuẩn 2	2.1.	Tỉ lệ người học trên giảng viên	Đạt
6.		2.2.	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	Đạt
7.		2.3.	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	Đạt
8.	Tiêu chuẩn 3	3.1.	Diện tích đất/ người học (m2)	Yêu cầu từ 2030
9.		3.2.1	Diện tích sàn/ người học (m2)	Đạt
10.		3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	Đạt
11.		3.3.1	Số đầu sách/ ngành đào tạo	Đạt
12.		3.3.2	Số bản sách/ người học	Đạt
13.		3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	Đạt
14.		3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	Đạt
15.	Tiêu chuẩn 4	4.1.	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	Đạt
16.		4.2.	Chỉ số tăng trưởng bền vững	Đạt
17.	Tiêu chuẩn 5	5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	Đạt
18.		5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	Đạt
19.		5.2.1	Tỉ lệ thôi học	Đạt
20.		5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	Đạt

TT	Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Nội dung	Mức độ đáp ứng
21.		5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	Đạt
22.		5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	Đạt
23.		5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	Đạt
24.		5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	Đạt
25.		5.5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	Đạt
26.	Tiêu chuẩn 6	6.1.	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	Đạt
27.		6.2.1	Số công bố khoa học/ giảng viên	Đạt
28.		6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	Đạt
29.		7.1	Phụ lục khảo sát người học	Phụ lục

2. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo

a) Danh mục ngành đào tạo và điều kiện mở ngành

TT	Ngành đào tạo	Thông tin chi tiết theo yêu cầu điều kiện mở ngành
I.	ĐẠI HỌC CHÍNH QUY	
1.	Sư phạm Toán học	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
2.	Sư phạm Vật lý	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
3.	Sư phạm Hoá học	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
4.	Sư phạm Sinh học	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
5.	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
6.	Sư phạm Ngữ văn	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
7.	Sư phạm Lịch sử	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
8.	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT

TT	Ngành đào tạo	Thông tin chi tiết theo yêu cầu điều kiện mở ngành
9.	Khoa học Giáo dục	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
10.	Quản trị trường học	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
11.	Tham vấn học đường	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
12.	Quản trị chất lượng giáo dục	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
13.	Quản trị công nghệ giáo dục	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
14.	Giáo dục tiểu học	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
15.	Giáo dục mầm non	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
16.	Tâm lý học (chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên)	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT
II.	THẠC SĨ	

TT	Ngành đào tạo	Thông tin chi tiết theo yêu cầu điều kiện mở ngành
1.	LL&PPDH bộ môn Toán	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
2.	LL&PPDH bộ môn Vật lí	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
3.	LL&PPDH bộ môn Hoá học	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
4.	LL&PPDH bộ môn Sinh học	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
5.	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
6.	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
7.	Quản lí giáo dục	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
8.	Quản trị trường học	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
9.	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT

TT	Ngành đào tạo	Thông tin chi tiết theo yêu cầu điều kiện mở ngành
10.	Tham vấn học đường	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
11.	Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
12.	Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
13.	Quản trị công nghệ giáo dục	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT
III	TIẾN SĨ	
1.	Quản lý giáo dục	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ GD&ĐT
2.	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ GD&ĐT
3.	Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ GD&ĐT
4.	Lí luận, phương pháp và công nghệ dạy học	Đáp ứng điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo theo điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ GD&ĐT

b) Danh mục chương trình đào tạo

* Mẫu phối bằng Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ:

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	
VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI RECTOR		ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI HIỆU TRƯỞNG	
Awards		Cấp	
THE DEGREE OF BACHELOR		BẰNG CỬ NHÂN	
In:	Ngành:	Hạng:	
Mode of study:	Hình thức đào tạo:		
To:	Cho:		
Date of birth:	Sinh ngày:	Tại:	
Place of birth:		Hà Nội, ngày tháng năm	
photo 3x4	HIỆU TRƯỞNG		
	Award holder's signature		
QĐ công nhận tốt nghiệp số:		ngày	
Số vào sổ:		Số hiệu bằng: QC 182703	

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	
VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI RECTOR		ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI HIỆU TRƯỞNG	
Confers		Cấp	
THE DEGREE OF MASTER		BẰNG THẠC SĨ	
In:	Ngành:		
Upon:	Cho:		
Date of birth:	Sinh ngày:	Tại:	
Place of birth:		Hà Nội, ngày	tháng năm
	Award holder's signature	HIỆU TRƯỞNG	
		QĐ công nhận học vị và cấp bằng số: ngày	
Số vào sổ:		Số hiệu bằng: QM 041476	

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Confers
THE DEGREE OF

DOCTOR OF PHILOSOPHY

Cấp

BẰNG TIẾN SĨ

In:

Ngành:

At:

Tại:

Upon:

Cho:

Date of birth:

Place of birth:

Sinh ngày:

Tại:

Hà Nội, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

photo 3x4

Award holder's signature

Quyết định công nhận học vị và cấp bằng số:

ngày

Số vào sổ:

Số hiệu bằng

VI 111111

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
I.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC			
1.	Sư phạm Toán học	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường ĐHGD	1. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam. PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học (pedagogy), lí luận dạy học và kiến thức tâm lý học phát triển trong xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học giáo dục và kiểm tra, đánh giá. PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục phổ thông đặc biệt là chương trình giáo dục môn Toán để xây dựng, phát triển chương trình giáo dục nhà trường và chương trình môn học. PLO4. Thể hiện được sự hiểu biết về các phương pháp, kĩ thuật và công nghệ dạy học hiện đại, cách thức tìm hiểu phương pháp học tập của học sinh làm cơ sở để lựa chọn được những phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học và tổ chức trải nghiệm phù hợp môn học. PLO5. Có các kiến thức nền tảng và một số kiến thức chuyên sâu của khoa học toán học.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO6. Có được hệ thống kiến thức về phương pháp dạy học bộ môn Toán, giáo dục Toán học gắn liền với thực tiễn, về năng lực Toán học và các thành tố của từng năng lực trong xây dựng kế hoạch bài dạy và thực hành giảng dạy. PLO7. Có kiến thức về tài liệu giáo khoa môn toán, xác định được các đơn vị kiến thức cốt lõi để xây dựng các chủ đề dạy học theo hướng tích hợp, phân hóa, phù hợp với mục tiêu và đối tượng, môi trường giáo dục. PLO8. Kết nối được kiến thức về các chuyên ngành toán học Đại số, Giải tích, Hình học, Lượng giác, Xác suất – Thống kê,... để dạy học ở bậc phổ thông hoặc đại học và có các kiến thức toán học cần thiết để học các bậc học kế tiếp. PLO9. Phân loại được các kĩ thuật, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Toán nhằm đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh, đánh giá theo năng lực học sinh. 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết công việc. PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm). PLO12. Đạt trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO13. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, có kiến thức về sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, xây dựng được các mối quan hệ hiệu quả với người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục học sinh. PLO14. Xây dựng được kế hoạch bài dạy và tổ chức quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá các nội dung, chủ đề toán học theo hướng phát huy năng lực và phẩm chất chung, năng lực toán học của người học. PLO15. Tổ chức và quản lý được lớp học, tổ chức được các hoạt động học tập và xây dựng được môi trường học tập toán tích cực, hợp tác, quản lý được hồ sơ dạy học. PLO16. Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và hoạt động chủ nhiệm. 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm PLO17. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả. PLO18. Có khả năng tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO19. Có trách nhiệm và tâm huyết với nghề dạy học; tôn trọng, yêu thương và thừa nhận sự khác biệt, đối xử công bằng với người học, tạo dựng được niềm tin và là tấm gương tốt cho người học. PLO20. Có tư duy sáng tạo, phê phán, quyết đoán, khẳng định và bảo vệ được quyền và trách nhiệm cá nhân đối với tập thể, phù hợp với các quy tắc đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp.	
2.	Sur phạm Vật lý	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của	1. Chuẩn đầu ra kiến thức PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam. PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học, giáo học và kiến thức tâm lý học phát triển trong xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Vật lý. PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục phổ thông để xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường; thực hiện được các hoạt động giáo dục người học và quản lý lớp học. PLO4. Phân tích được chương trình môn Vật lý và kiến thức nội dung của chuyên ngành đào tạo PLO5. Vận dụng được mô hình dạy học, các phương pháp dạy học hiện đại và kỹ thuật dạy học tích trong tổ chức dạy học bộ môn Vật lý hiệu quả.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		Trường ĐHGD	PLO6. Vận dụng được kiến thức về phương pháp dạy học bộ môn Vật lí, giáo dục Vật lí học gắn liền với thực tiễn, hiểu biết về năng lực Vật lí và các thành tố của năng lực Vật lí trong xây dựng kế hoạch bài dạy và thực hành giảng dạy. PLO7. Phân loại được các kĩ thuật, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Vật lí nhằm đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh, đánh giá theo năng lực học sinh. PLO8. Vận dụng được kiến thức cơ bản về phát triển chương trình, tài liệu giáo khoa, xác định được các đơn vị kiến thức cốt lõi trong việc xây dựng các chủ đề, chuyên đề dạy học theo hướng tích hợp, phân hóa, phù hợp với mục tiêu và đối tượng, môi trường giáo dục. PLO9. Kết nối được kiến thức về các chuyên ngành Vật lí học để dạy học ở bậc phổ thông và các kiến thức Vật lí học cần thiết để học các bậc học kế tiếp, có thể đáp ứng yêu cầu, điều kiện dạy Vật lí bậc đại học. 2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết công việc. PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm). PLO12. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO13. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, có kiến thức về sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, thiết lập được các mối quan hệ hiệu quả với người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục nhà trường. PLO14. Xây dựng được kế hoạch bài dạy và tổ chức quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá các nội dung, chuyên đề Vật lí học theo hướng phát huy năng lực và phẩm chất chung, năng lực Vật lí học của người học. PLO15. Thực hiện được việc phát triển chương trình và tài liệu dạy học Vật lí phù hợp với mục tiêu và yêu cầu cần đạt của từng bậc học trên cơ sở hiểu biết về chương trình giáo dục môn Vật lí trong và ngoài nước. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học về giáo dục Vật lí học và Vật lí học cơ bản. 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả PLO17. Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo viên chủ nhiệm. PLO18. Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO19. Có trách nhiệm và tâm huyết với nghề dạy học; tôn trọng, yêu thương và thừa nhận sự khác biệt, đối xử công bằng với người học, tạo dựng được niềm tin và là tấm gương tốt cho người học. PLO20. Có tư duy sáng tạo, phê phán, quyết đoán, khẳng định và bảo vệ được quyền và trách nhiệm cá nhân đối với tập thể, phù hợp với các quy tắc đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp.	
3.	Sur phạm Hoá học	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của	1. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam. PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học (pedagogy), giáo học pháp (didactics) và kiến thức tâm lý học trong xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá liên quan. PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục phổ thông để xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường; thực hiện được các hoạt động giáo dục người học và quản lý lớp học. PLO4. Phân tích được chương trình môn Hoá học và kiến thức nội dung của chuyên ngành đào tạo. PLO5. Hệ thống hóa và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Toán học, Vật lí, Sinh học, Hóa học trong dạy học môn Hóa học ở bậc phổ thông.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		Trường ĐHGD	PLO6. Phân tích và lựa chọn được các kiến thức về Hóa học đại cương, Hóa học Vô cơ, Hóa học Hữu cơ, Hóa học Phân tích, Hóa lý để thiết kế và tổ chức kế hoạch dạy học Hóa học ở phổ thông. 2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng PLO7. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết công việc. PLO8. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm). PLO9. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. PLO10. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, có kiến thức về sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, xây dựng được các mối quan hệ hiệu quả với người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục nhà trường. PLO11. Vận dụng được kiến thức Hóa học vào thực tiễn phù hợp với các bối cảnh khác nhau. PLO12. Kiểm soát được các thiết bị thông thường và một số công cụ nghiên cứu hiện đại trong phòng thí nghiệm để đưa ra các phương án thiết kế và triển khai thí nghiệm Hóa học hiệu quả PLO13. Tự học và phát triển được chuyên môn về Hóa học	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO14. Thiết kế và tổ chức dạy học một số chuyên đề Hóa học bằng Tiếng Anh PLO15. Thiết kế và tổ chức dạy học các chủ đề Hóa học trong chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển các năng lực cho học sinh PLO16. Sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học đặc trưng, tích cực kết hợp với các phương tiện công nghệ hiện đại trong dạy học Hóa học phổ thông PLO17. Đánh giá và phát triển được năng lực đặc thù của học sinh trong quá trình dạy học Hóa học. 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm PLO18. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả. PLO19. Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động GVCN.	
4.	Sư phạm Sinh học	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN	1. Chuẩn đầu ra kiến thức PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam. PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học, giáo học và kiến thức tâm lý học phát triển trong xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Sinh học ở trường phổ thông.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục phổ thông để xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường; thực hiện được các hoạt động giáo dục người học và quản lý lớp học. PLO4. Phân tích được chương trình môn Sinh học và kiến thức nội dung của chuyên ngành đào tạo. PLO5. Vận dụng được mô hình dạy học, các phương pháp dạy học hiện đại và kỹ thuật dạy học tích trong tổ chức dạy học bộ môn Sinh học hiệu quả. PLO6. Vận dụng được kiến thức về phương pháp dạy học bộ môn Sinh học, giáo dục Sinh học gắn liền với thực tiễn, hiểu biết về năng lực Sinh học và các thành tố của năng lực Sinh học trong xây dựng kế hoạch bài dạy và thực hành giảng dạy. PLO7. Phân loại được các kỹ thuật, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Sinh học nhằm đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh, đánh giá theo năng lực học sinh. PLO8. Vận dụng được kiến thức cơ bản về phát triển chương trình, tài liệu giáo khoa, xác định được các đơn vị kiến thức cốt lõi trong việc xây dựng các chủ đề, chuyên đề dạy học theo hướng tích hợp, phân hóa, phù hợp với mục tiêu và đối tượng, môi trường giáo dục.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO9. Kết nối được kiến thức về các chuyên ngành Sinh học để dạy học ở bậc phổ thông và các kiến thức Sinh học cần thiết để học các bậc học kế tiếp, có thể đáp ứng yêu cầu, điều kiện dạy Sinh học bậc đại học. 2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết công việc. PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm). PLO12. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. PLO13. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, có kiến thức về sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, thiết lập được các mối quan hệ hiệu quả với người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục nhà trường. PLO14. Xây dựng được kế hoạch bài dạy và tổ chức quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá các nội dung, chuyên đề Sinh học theo hướng phát huy năng lực và phẩm chất chung, năng lực Sinh học của người học. PLO15. Thực hiện được việc phát triển chương trình và tài liệu dạy học Sinh học phù hợp với mục tiêu và yêu cầu cần đạt của từng bậc học trên cơ sở hiểu biết về	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			chương trình giáo dục môn Sinh học trong và ngoài nước. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học về giáo dục Sinh học và Sinh học cơ bản. 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả. PLO17. Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo viên chủ nhiệm. PLO18. Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. PLO19. Có trách nhiệm và tâm huyết với nghề dạy học; tôn trọng, yêu thương và thừa nhận sự khác biệt, đối xử công bằng với người học, tạo dựng được niềm tin và là tấm gương tốt cho người học. PLO20. Có tư duy sáng tạo, phê phán, quyết đoán, khẳng định và bảo vệ được quyền và trách nhiệm cá nhân đối với tập thể, phù hợp với các quy tắc đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp.	
5.	Sur phạm Khoa học Tự nhiên	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học	1. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học, giáo học và kiến thức tâm lý học phát triển trong xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Khoa học tự nhiên ở trường THCS. PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục phổ thông để xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường; thực hiện được các hoạt động giáo dục người học và quản lý lớp học. PLO4. Phân tích được chương trình môn Khoa học tự nhiên và kiến thức nội dung của chuyên ngành đào tạo. PLO5. Thể hiện được sự hiểu biết về lí luận dạy học, các phương pháp và kĩ thuật dạy học hiện đại, cách thức tìm hiểu phương pháp học tập đa dạng của học sinh làm cơ sở để lựa chọn được những phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học bộ môn phù hợp. PLO6. Vận dụng được kiến thức về phương pháp dạy học bộ môn Khoa học tự nhiên, giáo dục Khoa học tự nhiên học gắn liền với thực tiễn, hiểu biết về năng lực Khoa học tự nhiên học và các thành tố của từng năng lực trong xây dựng kế hoạch bài dạy và thực hành giảng dạy.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO7. Phân loại được các kĩ thuật, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Khoa học tự nhiên nhằm đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh, đánh giá theo năng lực học sinh. PLO8. Vận dụng được kiến thức cơ bản về phát triển chương trình, tài liệu giáo khoa, xác định được các đơn vị kiến thức cốt lõi trong việc xây dựng các chủ đề, chuyên đề dạy học theo hướng tích hợp, phân hóa, phù hợp với mục tiêu và đối tượng, môi trường giáo dục. PLO9. Kết nối được kiến thức về các chuyên ngành Khoa học tự nhiên (Vật lí, Hoá học, Sinh học) để dạy học ở bậc phổ thông và các kiến thức Khoa học tự nhiên cần thiết để học các bậc học kế tiếp, có thể đáp ứng yêu cầu, điều kiện dạy Khoa học tự nhiên bậc đại học. 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết công việc. PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm). PLO12. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. PLO13. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, có kiến thức về sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, thiết lập được các mối quan hệ hiệu quả với	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục nhà trường. PLO14. Xây dựng được kế hoạch bài dạy và tổ chức quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá các nội dung, chuyên đề Khoa học tự nhiên học theo hướng phát huy năng lực và phẩm chất chung và năng lực Khoa học tự nhiên học của người học. PLO15. Tổ chức và quản lí được lớp học, tổ chức được các hoạt động học tập và xây dựng được môi trường học tập Khoa học tự nhiên tích cực, hợp tác, quản lí được hồ sơ dạy học. 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả. PLO17. Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động GVCN. PLO18. Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. PLO19. Có trách nhiệm và tâm huyết với nghề dạy học; tôn trọng, yêu thương và thừa nhận sự khác biệt, đối xử công bằng với người học, tạo dựng được niềm tin và là tấm gương tốt cho người học.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO20. Có tư duy sáng tạo, phê phán, quyết đoán, khẳng định và bảo vệ được quyền và trách nhiệm cá nhân đối với tập thể, phù hợp với các quy tắc đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp.	
6.	Sur phạm Ngữ văn	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường ĐHGD	1. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam. PLO2. Vận dụng được những kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về ngôn ngữ và văn học, về đọc hiểu văn bản và tạo lập văn bản trong nhà trường phổ thông vào dạy học môn Ngữ văn. PLO3. Mở rộng được hiểu biết về các ngành khoa học có liên quan (như lịch sử, địa lí, nghệ thuật, báo chí truyền thông,...) để tạo được phong nền văn hóa sâu rộng cho một người giáo viên Ngữ văn trong xã hội hiện đại. PLO4. Vận dụng được kiến thức sư phạm học, giáo học pháp và kiến thức tâm lý học phát triển để xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, tổ chức các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá trong môn Ngữ văn. PLO5. Thể hiện được những hiểu biết về chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn vào xây dựng và phát triển chương trình kế hoạch giáo dục nhà trường, thực hiện được các hoạt động giáo dục người học và quản lý lớp học.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO6. Phân tích được đặc trưng của dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực và tích hợp; xác định được các phương pháp dạy học đặc trưng của môn Ngữ văn, từ đó lựa chọn được các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp với mục tiêu, đối tượng, hình thức tổ chức dạy học, nội dung dạy học. 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO7. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học môn Ngữ văn. PLO8. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong các hoạt động giáo dục và dạy học môn Ngữ văn. PLO9. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. PLO10. Vận dụng được kiến thức tâm lý học và sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, xây dựng được các mối quan hệ hiệu quả với người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục nhà trường. PLO11. Tổ chức và quản lý được lớp học, tổ chức được các hoạt động học tập và xây dựng được môi trường học tập toán tích cực, hợp tác, quản lý được hồ sơ dạy học. PLO12. Phân tích được chương trình môn Ngữ văn, phát triển được tài liệu dạy học môn Ngữ văn theo hướng tiếp cận năng lực và tích hợp.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO13. Lập được kế hoạch dạy học; tổ chức, giám sát, cải tiến được các hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản, dạy học tạo lập văn bản, dạy học tiếng Việt; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm, kiểm tra đánh giá trong môn Ngữ văn. PLO14. Cập nhật được thông tin về những tiến bộ của khoa học chuyên ngành và liên ngành để vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, phát triển năng lực dạy học môn Ngữ văn. PLO15. Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc thực hiện có hiệu quả các đề tài cụ thể thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy học và kiểm tra đánh giá trong môn Ngữ văn. 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp; có khả năng hợp tác, có trách nhiệm và khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả. PLO17. Xây dựng môi trường dạy học môn Ngữ văn vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nghệ thuật. PLO18. Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau. PLO19. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	
7.	Sư phạm Lịch sử	Thực hiện theo Quy	1. Chuẩn đầu ra về kiến thức	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường ĐHGĐ	PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế vào trong lĩnh vực công tác và trong đời sống. PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học (pedagogy), giáo học pháp (didactics) và kiến thức tâm lý học phát triển trong xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá liên quan. PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục phổ thông hoặc chương trình giáo dục mầm non để xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường; thực hiện được các hoạt động giáo dục người học và quản lý lớp học. PLO4. Thể hiện được về sự hiểu biết về chương trình môn học và kiến thức nội dung của chuyên ngành. PLO5. Vận dụng được kiến thức cơ bản, nâng cao về chuyên ngành Lịch sử cho bậc học phổ thông. Đồng thời, có kiến thức tích hợp liên môn nhằm giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. PLO6. Xác định được các phương pháp dạy học đặc trưng của môn Lịch sử, từ đó lựa chọn được các phương pháp dạy học phù hợp với mục tiêu, đối tượng, hình thức tổ chức dạy học, nội dung dạy học. PLO7. Vận dụng sáng tạo các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Lịch sử ở trường phổ thông.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO8. Xây dựng kế hoạch, phát triển chương trình môn Lịch sử ở nhà trường phổ thông. PLO9. Mở rộng được hiểu biết về các ngành khoa học có liên quan (như văn học, địa lí, nghệ thuật, báo chí truyền thông,...) tạo được phong nền văn hóa phong phú cho một người giáo viên Lịch sử trong xã hội hiện đại. 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống. PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai. PLO12. Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; PLO13. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, có kiến thức về sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, xây dựng được các mối quan hệ hiệu quả với người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục nhà trường. PLO14. Giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động chuyên môn hiệu quả và sáng tạo.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO15. Học hỏi, hợp tác và làm việc theo nhóm; xác định phương pháp làm việc hiệu quả cho từng loại công việc, hỗ trợ và thu hút được sự tham gia của đồng nghiệp 3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. PLO17. Tư vấn các chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên trong nhà trường; lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; hướng dẫn và giám sát các thành viên thực hiện nhiệm vụ, PLO18. Đánh giá và cải tiến thường xuyên các hoạt động chuyên môn. PLO19. Làm việc tận tâm, chuyên nghiệp, nêu cao tinh thần hợp tác. PLO20. Tham gia hiệu quả các cộng đồng phát triển chuyên môn.	
8.	Sur phạm Lịch sử - Địa lý	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của	1. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam. PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học, giáo học pháp và kiến thức tâm lý học phát triển trong xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, các hoạt	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường ĐHGD	động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá trong môn học Lịch sử - Địa lí ở trường phổ thông. PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục phổ thông để xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường; thực hiện được các hoạt động giáo dục người học và quản lý lớp học. PLO4. Phân tích được chương trình môn Lịch sử và Địa lí và kiến thức nội dung của chuyên ngành đào tạo. PLO5. Vận dụng được mô hình dạy học, các phương pháp dạy học hiện đại và kỹ thuật dạy học tích hợp trong tổ chức dạy học bộ môn Lịch sử - Địa lí hiệu quả. PLO6. Vận dụng được kiến thức về phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử - Địa lí, giáo dục lịch sử học, địa lí học gắn liền với thực tiễn và xây dựng kế hoạch bài dạy và thực hành giảng dạy. PLO7. Phân loại được các kỹ thuật, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí nhằm đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh, đánh giá theo năng lực học sinh. PLO8. Vận dụng được kiến thức cơ bản về phát triển chương trình, tài liệu giáo khoa, xác định được các đơn vị kiến thức cốt lõi trong việc xây dựng các chủ đề, chuyên đề dạy học theo hướng tích hợp, phân hóa, phù hợp với mục tiêu và đối tượng, môi trường giáo dục.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO9. Kết nối được kiến thức về các chuyên ngành Lịch sử học và Địa lí học để dạy học ở bậc phổ thông và các kiến thức Lịch sử và Địa lí cần thiết để học các bậc học kế tiếp, có thể đáp ứng yêu cầu, điều kiện dạy Lịch sử và Địa lí bậc đại học. 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống. PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai. PLO12. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. PLO13. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, có kiến thức về sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, xây dựng được các mối quan hệ hiệu quả với người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục nhà trường. PLO14. Xây dựng được kế hoạch dạy học, tổ chức, giám sát, cải tiến được các hoạt động dạy học lịch sử và địa lí, tổ chức các hoạt động trải nghiệm, kiểm tra đánh giá,... trong dạy học Lịch sử và Địa lí theo hướng tiếp cận năng lực và tích hợp. PLO15. Phát triển được chương trình nhà trường và tài liệu dạy học môn Lịch sử và Địa lí.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả. PLO17. Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo viên chủ nhiệm. PLO18. Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. PLO19. Có trách nhiệm và tâm huyết với nghề dạy học; tôn trọng, yêu thương và thừa nhận sự khác biệt, đối xử công bằng với người học, tạo dựng được niềm tin và là tấm gương tốt cho người học. PLO20. Có tư duy sáng tạo, phê phán, quyết đoán, khẳng định và bảo vệ được quyền và trách nhiệm cá nhân đối với tập thể, phù hợp với các quy tắc đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp.	
9.	Khoa học Giáo dục	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của	Chương trình Cử nhân Khoa học giáo dục được thiết kế tổng thể thành 20 chuẩn đầu ra, được thể hiện trong các môn học cụ thể từ năm thứ nhất đến năm thứ tư, cụ thể: 1. Chuẩn đầu ra về kiến thức: PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế vào trong lĩnh vực công tác và trong đời sống;	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO2. Vận dụng được các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học liên ngành về giáo dục để có thể thực hiện các nhiệm vụ khoa học và triển khai thực tiễn; PLO3. Thể hiện các hiểu biết và tri thức về ngoại ngữ và tin học, tri thức về giáo dục quốc phòng và an ninh vào công việc; PLO4. Vận dụng được các hiểu biết về lý thuyết nền tảng của tâm lý và giáo dục vào công việc đặc thù trong lĩnh vực khoa học giáo dục; 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng: PLO5. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống; PLO6. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai; PLO7. Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; PLO8. Tư vấn giải quyết những vấn đề phát sinh một cách linh hoạt, thích ứng với sự thay đổi; sử dụng các phương pháp giáo dục con người trong điều kiện hoàn cảnh khác nhau của tổ chức giáo dục và nghề nghiệp liên quan;	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO9. Tham gia, hỗ trợ và hướng tới tự tổ chức nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học giáo dục; PLO10. Thực hiện được việc tìm kiếm, tổng hợp và viết tổng quan một chủ đề về khoa học giáo dục bằng tối thiểu 2 ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh); PLO11. Vận dụng được các kỹ thuật sàng lọc, đánh giá nhu cầu cá nhân có nhu cầu giáo dục đặc biệt giáo dục trị liệu; PLO12. Áp dụng tri thức và vận dụng các phương pháp can thiệp trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt để xây dựng chương trình can thiệp phù hợp với trẻ cụ thể; PLO13. Thiết kế, tổ chức, tự kiểm tra và giám sát các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp trong trường học; PLO14. Xây dựng kế hoạch và tổ chức giảng dạy, tư vấn và đánh giá sơ bộ về tâm lý - giáo dục trong trường học; PLO15. Thiết kế được công cụ nghiên cứu, thực hiện các khảo sát, viết báo cáo, và thực hiện nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học giáo dục; PLO16. Thực hiện tìm hiểu thông tin, tổng hợp và viết báo cáo về các tổng kết về giáo dục, chỉ số, dự báo và phát triển giáo dục 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm PLO17. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; PLO18. Khởi xướng, dẫn dắt và kết nối hướng tới phát triển giáo dục bền vững. PLO19. Yêu thích và cống hiến cho lĩnh vực cung cấp dịch vụ khoa học giáo dục như nghiên cứu, giáo dục và can thiệp; PLO20. Áp dụng nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp để giải quyết các tình huống phức tạp trong quá trình thực hiện nghề nghiệp ở lĩnh vực khoa học giáo dục.	
10.	Quản trị trường học	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025	1. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế vào trong lĩnh vực công tác và trong đời sống. PLO2. Vận dụng được các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học liên ngành về giáo dục để có thể thực hiện các nhiệm vụ khoa học và triển khai thực tiễn. PLO3. Thể hiện được sự hiểu biết căn bản thuộc lĩnh vực giáo dục, tâm lý, hành chính, xã hội học, chính trị, văn hóa... trong cách thức quản lý nhân sự và các mối quan hệ của trường học với cộng đồng xã hội. PLO4. Phân tích kiến thức về khoa học có liên quan để thực thi các hoạt động phục vụ cho mục tiêu giáo dục của trường học.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		của Trường ĐHGD	PLO5. Phân tích kiến thức về khoa học giáo dục để thực hiện các mục tiêu quản trị của nhà trường. PLO6. Khởi xướng, dẫn dắt và kết nối của người lãnh đạo chuyên môn trong nhà trường hướng tới phát triển giáo dục bền vững. 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO7. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống. PLO8. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai. PLO9. Đạt trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. PLO10. Tư vấn giải quyết những vấn đề phát sinh một cách linh hoạt, thích ứng với sự thay đổi; sử dụng các giải pháp thay thế trong các điều kiện hoàn cảnh khác nhau trong hoạt động chuyên môn của tổ chức giáo dục và nghề nghiệp liên quan. PLO11. Tham gia, hỗ trợ và hướng tới tự tổ chức nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học giáo dục. PLO12. Vận dụng kiến thức khoa học quản trị trong tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ người học và đồng nghiệp trong các cơ sở giáo dục.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO13. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục để thực hiện các mục tiêu quản trị của nhà trường. 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm PLO14. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. PLO15. Khởi xướng, dẫn dắt và kết nối hướng tới phát triển giáo dục bền vững.	
11.	Tham vấn học đường	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy	Chương trình Cử nhân TVHĐ được thiết kế tổng thể thành 20 chuẩn đầu ra, được thể hiện trong các môn học cụ thể từ năm thứ nhất đến năm thứ tư, cụ thể: 1. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế vào trong lĩnh vực công tác và trong đời sống. PLO2. Vận dụng được các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học liên ngành về giáo dục, để có thể thực hiện các nhiệm vụ khoa học và triển khai thực tiễn. PLO3. Thể hiện được kiến thức cốt lõi, nền tảng về tâm lý học, giáo dục học, xã hội học, khoa học nhận thức và những vấn đề trong trị liệu, tham vấn học đường.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO4. Sử dụng kiến thức sinh lý thần kinh để giải thích, nhận diện khoa học các vấn đề trong tham vấn học đường và trong đời sống. PLO5. Vận dụng được kiến thức về đo lường và đánh giá, giới và giới tính, tâm lý lâm sàng, giáo dục hòa nhập, giáo dục gia đình, cảm xúc và hành vi, kỹ thuật tham vấn, quản lý trường hợp, vấn đề rối loạn học tập, trí tuệ trong tham vấn học đường. PLO6. Có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học, đo lường và đánh giá trong giáo dục, xây dựng hoạt động và kế hoạch làm việc trong tham vấn học đường. PLO7. Vận dụng được các kiến thức về kỹ thuật sàng lọc, đánh giá các vấn đề sức khỏe tâm thần, học tập của học sinh phục vụ cho hoạt động tham vấn PLO8. Vận dụng các kiến thức về tin học và công nghệ thông tin, quản trị, thống kê, lý luận dạy học, văn hóa trường học, quản lý hành chính và giáo dục, nhà nước và pháp luật, xã hội học, công tác xã hội trong tham vấn học đường 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO9. Có kỹ năng tham vấn và giải quyết những vấn đề trong tham vấn học đường phù hợp các điều kiện khác nhau. PLO10. Có kỹ năng tham gia, hỗ trợ và hướng tới tự tổ chức các hoạt động giáo dục và chuyển giao các kết quả ứng dụng khoa học giáo dục. PLO11. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO12. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai. PLO13. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. PLO14. Có kỹ năng độc lập hoặc phối hợp can thiệp, hỗ trợ các vấn đề sức khỏe tâm thần và học tập cho học sinh trong hoạt động tham vấn PLO15. Có kỹ năng sử dụng thành thạo các trắc nghiệm tâm lý phục vụ cho công tác hướng nghiệp. PLO16. Có kỹ năng tổ chức các hoạt động hướng nghiệp cho cá nhân, tổ chức giáo dục, tổ chức các dịch vụ tham vấn nghề nghiệp trong trường học, PLO17. Có kỹ năng huy động được các nguồn lực để thực hiện công tác xã hội học đường. 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm PLO18. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. PLO19. Khởi xướng, dẫn dắt và kết nối hướng tới phát triển giáo dục bền vững. PLO20. Tham gia có trách nhiệm với nghề nghiệp tham vấn học đường.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
12.	Quản trị chất lượng giáo dục	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường ĐHGD	1. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế vào trong hoạt động quản trị chất lượng và trong đời sống. PLO2. Thực hiện được các nhiệm vụ khoa học và triển khai các hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực quản trị chất lượng. PLO3. Vận dụng được các lý thuyết cơ bản của tâm lý học, khoa học quản lý, khoa học giáo dục, thống kê ứng dụng, đo lường, khảo thi và đánh giá trong giáo dục ... vào thực tiễn quản trị chất lượng cơ sở giáo dục. PLO4. Vận dụng được các kiến thức về quản lý chất lượng, quản trị nhà trường trong việc tư vấn và thực hiện các hoạt động quản trị chất lượng giáo dục; thực hiện được quy trình xây dựng và phát triển văn hoá chất lượng nhà trường. PLO5. Lập kế hoạch và triển khai các hoạt động quản trị chất lượng tại các tổ chức giáo dục và nghề nghiệp có liên quan. PLO6. Đánh giá và cải tiến chất lượng chương trình giáo dục đại học. PLO7. Thiết lập hệ thống quản lý đảm bảo chất lượng giáo dục, hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn và các chỉ số thực hiện cho các lĩnh vực hoạt động của các tổ chức giáo dục và nghề nghiệp có liên quan.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO8. Kiểm tra và giám sát hệ thống đảm bảo chất lượng của một tổ chức giáo dục để tư vấn cải tiến nâng cao chất lượng. PLO9. Điều phối, trực tiếp tham gia và hỗ trợ về viết báo cáo tự đánh giá, xếp hạng giáo dục của một tổ chức giáo dục.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO10. Dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác trong lĩnh vực giáo dục. PLO11. Đạt trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. PLO12. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết công việc, thích ứng với sự thay đổi trong các hoạt động quản trị chất lượng. PLO13. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong các hoạt động quản trị chất lượng. PLO14. Thực hiện thuần thục các hoạt động quản trị chất lượng giáo dục, đánh giá và đảm bảo chất lượng giáo dục, khảo thí và phân tích dữ liệu khoa học giáo dục. PLO15. Đánh giá, quản lý bản thân, tăng cường trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức trong lĩnh vực quản trị chất lượng.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khởi xướng, dẫn dắt, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động chuyên môn về quản trị chất lượng. PLO17. Có khả năng tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về quản trị chất lượng. PLO18. Thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp trong tư vấn các chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên trong nhà trường; lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; hướng dẫn và giám sát các thành viên thực hiện nhiệm vụ, PLO19. Tự chủ trong đánh giá và cải tiến thường xuyên các hoạt động chuyên môn. PLO20. Có tư duy sáng tạo, phản biện, quyết đoán, khẳng định và bảo vệ được quyền và trách nhiệm cá nhân đối với tập thể, phù hợp với các quy tắc đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp trong lĩnh vực quản trị chất lượng.	
13.	Quản trị công nghệ giáo dục	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của	1. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO01. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế vào trong lĩnh vực công tác và trong đời sống. PLO02. Vận dụng được các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học liên ngành về giáo dục để có thể thực hiện các nhiệm vụ khoa học và triển khai thực tiễn.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO03. Vận dụng được các thành tựu mới của tâm lý học, giáo dục học, công nghệ và quản lý công nghệ thông tin trong giáo dục, máy tính, mạng máy tính và truyền thông, quản trị hệ thống thiết bị thông minh, hạ tầng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng quản lý và dạy học trong nhà trường và các cơ s giáo dục. PLO04. Phân tích được các yếu tố của các quá trình giáo dục, mối quan hệ giữa quá trình giáo dục và quá trình hình thành, phát triển năng lực đặc thù trong hoạt động giáo dục và dạy học; quản lí hệ thống thiết bị, công nghệ trong nhà trường, các yếu tố trong quá trình quản lí giáo dục; PLO05. Vận dụng được các lí thuyết tâm lý, giáo dục, công nghệ giáo dục để thiết kế, phát triển và quản lí hệ thống học tập thông minh và quản trị các hệ thống hỗ trợ dạy học (Learning Management System, Content Management System v.v.), mạng hợp tác và hệ thống hỗ trợ quản lý và dạy học (Educational Management Information System); PLO06. Vận dụng được các lí thuyết về quản lý giáo dục, công nghệ giáo dục để quản trị hệ thống thông minh hỗ trợ dạy học trực tuyến, thiết bị công nghệ trong nhà trường. 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO07. Lựa chọn, phân tích, đánh giá được hiệu quả, thiết kế và vận hành được hệ thống các thiết bị và công nghệ hiện đại, đáp ứng sự phát triển của giáo dục trong hiện tại và tương lai.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO08. Lập trình và sử dụng được các công cụ phần mềm (trên Web và Apps ứng dụng di động), Thiết kế, phát triển và quản trị hệ thống giáo dục thông minh. PLO09. Thiết kế, lắp đặt, vận hành, bảo trì, đào tạo chuyển giao được hệ thống thiết bị thông minh trong giáo dục và dạy học. PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống. PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai. PLO12. Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn. PLO13. Tư vấn giải quyết những vấn đề phát sinh một cách linh hoạt, thích ứng với sự thay đổi; sử dụng các giải pháp thay thế trong các điều kiện hoàn cảnh khác nhau trong hoạt động chuyên môn của tổ chức giáo dục và nghề nghiệp liên quan. PLO14. Tham gia, hỗ trợ và hướng tới tự tổ chức nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học giáo dục. PLO15. Tìm kiếm, cập nhật thông tin, xác định các vấn đề nghiên cứu mới về phát triển và quản trị công nghệ trong giáo dục.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. PLO17. Khởi xướng, dẫn dắt và kết nối hướng tới phát triển giáo dục bền vững. Chủ động, sáng tạo trong tư duy khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho bản thân và cho xã hội. PLO18. Sáng tạo, bản lĩnh, quyết đoán và thuyết phục được sự đồng thuận của tập thể trong việc đưa ra các quyết định quản lý, lãnh đạo hướng tới vì công việc chung.	
14.	Tâm lý học (định hướng lâm sàng trẻ em và vị thành niên)	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học	Chương trình Cử nhân Tâm lý học (chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên) được thiết kế tổng thể thành 15 chuẩn đầu ra, được thể hiện trong các môn học cụ thể từ năm thứ nhất đến năm thứ tư, cụ thể: 1.Kiến thức PLO1. Vận dụng được kiến thức về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế để hiểu tâm lý và làm việc hiệu quả với trẻ em và VTN PLO2. Vận dụng được các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học liên ngành về tâm lý học, khoa học giáo dục khoa học sức khỏe triển khai các ý tưởng nghiên cứu theo quy chuẩn và ứng dụng trong quá trình làm việc với trẻ em.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		chính quy năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO3. Vận dụng được kiến thức về bản chất hiện tượng tâm lí người, các yếu tố sinh học, thần kinh, các hoạt động xã hội ảnh hưởng đến hành vi, cảm xúc, suy nghĩ và sự phát triển tâm lí người ở những giai đoạn khác nhau trong vòng đời, các yếu tố nhận thức, tình cảm, nhân cách xã hội ảnh hưởng đến sự khác biệt tâm lí cá nhân. PLO4. Phân tích được các trường hợp lâm sàng dựa trên việc vận dụng phù hợp các tiếp cận lí thuyết trị liệu, hệ thống thông tin từ đánh giá tâm lí để lên kế hoạch can thiệp. PLO5. Vận dụng được kiến thức về đo lường và đánh giá và các công cụ đánh giá để nhận diện và chẩn đoán và hỗ trợ tâm lí, sức khỏe tâm thần của các nhóm có rối loạn phát triển, có bệnh thực thể. PLO6. Vận dụng linh hoạt phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, phương pháp kĩ thuật đặc thù của tâm lí học lâm sàng trong triển khai nghiên cứu, xử lí phân tích và trình bày kết quả nghiên cứu, ứng dụng trong quá trình. PLO7. Vận dụng được kiến thức về sàng lọc, đánh giá các vấn đề hành vi cảm xúc, các kỹ thuật quan sát, phỏng vấn lâm sàng, các kỹ năng đặt câu hỏi, phản hồi thấu cảm để định hướng chẩn đoán và can thiệp hỗ trợ cho trẻ. 2. Kỹ năng PLO8. Thực hiện việc thu thập và diễn giải các thông tin lâm sàng và tâm lí, xã hội của các cá nhân để xác định vấn đề, đưa ra định hướng chẩn đoán ban đầu.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO9. Đánh giá và lên kế hoạch giải quyết các khó khăn tâm lý và tổn thương sức khỏe tâm thần, phối hợp với nhóm chuyên gia đa chức năng để hỗ trợ can thiệp cho các cá nhân/nhóm với những đặc điểm, điều kiện sức khỏe khác nhau, trong các môi trường và bối cảnh đa dạng, đảm bảo các yêu cầu đạo đức nghề nghiệp. PLO10. Vận dụng các tiếp cận lý thuyết trị liệu hiện đại, các kỹ thuật mới đã được chứng minh có hiệu quả vào trong quá trình thực hành can thiệp hỗ trợ tâm lý. PLO11. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực tâm lý lâm sàng theo từng trường hợp cá nhân hóa. PLO12. Ứng dụng được những công nghệ mới (cả phần cứng và phần mềm trong khai thác, đánh giá thông tin, sử dụng thông tin có đạo đức trong truyền thông nâng cao nhận thức và hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tâm thần cho cộng đồng PLO13. Đạt trình độ Ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. 3. Mức tự chủ và trách nhiệm PLO14. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; có khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, hướng dẫn và giám sát người khác, tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức,	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và cải thiện hiệu quả hoạt động. PLO15. Tham gia có trách nhiệm với nghề nghiệp tâm lý lâm sàng; thấu hiểu các nguyên tắc đạo đức và thực hành trong tâm lý, các vấn đề đạo đức trong nghiên cứu về tâm lý học, sức khỏe tâm thần.	
15.	Giáo dục tiểu học	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của	1. Chuẩn đầu ra kiến thức PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế vào trong lĩnh vực công tác và trong đời sống. PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học (pedagogy), giáo học pháp (didactics) và kiến thức tâm lý học phát triển trong xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá liên quan. PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục tiểu học để xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường; thực hiện được các hoạt động giáo dục học sinh và quản lý lớp học. PLO4. Thể hiện được về sự hiểu biết về các chương trình môn học và kiến thức nội dung của chuyên ngành giáo dục tiểu học.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		Trường ĐHGD	PLO5. Ứng dụng công nghệ hiện đại trong thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục học sinh tiểu học; trong nghiên cứu khoa học và phát triển nghề nghiệp. PLO6. Phân tích chỉ ra mối liên hệ giữa các kiến thức cơ sở về: ngôn ngữ, toán học, khoa học tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, nghệ thuật, thể chất với các lí luận dạy học các môn học thuộc chương trình giáo dục tiểu học. PLO7. Vận dụng một cách sáng tạo một số kiến thức cơ sở nâng cao của một trong số các lĩnh vực khoa học nền tảng quan trọng ở tiểu học, gồm: Ngôn ngữ, Toán học, Khoa học tự nhiên và xã hội vào nghiên cứu và giảng dạy ở tiểu học. PLO8. Vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học, cách thức kiểm tra đánh giá học sinh trong dạy học các môn học thuộc chương trình giáo dục tiểu học, đáp ứng yêu cầu đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, phù hợp với điều kiện thực tế. PLO9. Vận dụng sáng tạo các tư tưởng, chiến lược, phương pháp dạy học hiện đại trong dạy học một trong số các lĩnh vực quan trọng ở tiểu học, gồm: Tiếng Việt, Tiếng Anh, Toán, Khoa học tự nhiên và xã hội, Tin học ở tiểu học, giáo dục STEM 2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống. PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai. PLO12. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. PLO13. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, có kiến thức về sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, xây dựng được các mối quan hệ hiệu quả với người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục nhà trường. PLO14. Xây dựng kế hoạch và thực hiện hiệu quả công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Sao Nhi đồng; tổ chức tốt hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh tiểu học. PLO15. Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy. Sử dụng tốt các phương tiện dạy học, ứng dụng được công nghệ hiện đại trong dạy học và hoạt động nghề nghiệp. 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. PLO17. Say mê khám phá, phát hiện và khẳng định các giá trị Chân-Thiện- Mỹ; có lý tưởng, hoài bão; có tinh thần vị tha, hài hòa được mối quan hệ giữa lợi ích tập thể và cá nhân; có ý thức bảo vệ môi trường và cải thiện cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn; sống nhân văn và hướng thượng. PLO18. Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; có ý thức bảo vệ an ninh – quốc phòng toàn dân, giữ gìn và xây đắp văn hóa Việt Nam giàu bản sắc dân tộc và tiến bộ; có ý thức tôn trọng các giá trị văn hóa văn học có tính nhân văn của dân tộc và nhân loại; yêu quý, tôn trọng giá trị văn hóa Việt Nam, tiếng Việt và các giá trị nhân bản khác. PLO19. Thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường tiểu học; tự chủ và làm việc độc lập trong các nhiệm vụ cá nhân, hợp tác tốt trong các nhiệm vụ nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết thuộc lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp. PLO20. Thể hiện ý thức về nghề nghiệp. Sẵn sàng khắc phục khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh. Thể hiện được tinh thần phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
16.	Giáo dục mầm non	Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hiện hành của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường ĐHGD	Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật, công nghệ và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể như sau: 1. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1. Vận dụng được sự giáo dục, pháp luật Việt Nam. hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học (pedagogy), giáo học pháp (didactics) và kiến thức tâm lý học phát triển trong xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá liên quan. PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục mầm non để phát triển chương trình giáo dục nhà trường và thực hiện được các hoạt động giáo dục trong trường mầm non. PLO4. Thể hiện sự hiểu biết về chương trình môn học và kiến thức nội dung của chuyên ngành.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO5. Hệ thống được kiến thức về khoa học giáo dục mầm non làm cơ sở để lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện trong tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non. PLO6. Hệ thống được kiến thức về phương pháp tổ chức các hoạt động phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ và tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non. PLO7. Hệ thống được các hình thức, phương pháp và kỹ thuật đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non. PLO8. Phân tích được kiến thức cốt lõi trong việc xây dựng các hoạt động giáo dục trẻ mầm non phù hợp với mục tiêu, đối tượng và môi trường giáo dục. PLO9. Phân tích được kiến thức cốt lõi về nuôi dưỡng, hoạt động vui chơi, học tập cho trẻ mầm non theo tiếp cận hiện đại, tích hợp và lấy trẻ làm trung tâm. 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết công việc. PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm). PLO12. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO13. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, sức khỏe tâm thần để quản lý cảm xúc của bản thân, xây dựng được các mối quan hệ hiệu quả với trẻ, với cha mẹ trẻ/ người giám hộ, đồng nghiệp và các bên liên quan. PLO14. Xây dựng được kế hoạch và tổ chức hiệu quả hoạt động chăm sóc, hoạt động vui chơi, học tập; vận dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến trong quá trình tổ chức các hoạt động cho trẻ mầm non. PLO15. Tổ chức và quản lý được lớp học, hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non, xây dựng và duy trì được môi trường giáo dục an toàn, tích cực và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của trẻ. PLO16. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học về giáo dục mầm non. PLO17. Thực hiện được việc phát triển chương trình giáo dục mầm non phù hợp; theo dõi, đánh giá sự phát triển và đáp ứng nhu cầu của trẻ; lưu giữ và sử dụng hiệu quả kết quả đánh giá để xác định và điều chỉnh mục tiêu giáo dục. 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm PLO18. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO19. Có trách nhiệm và tâm huyết với nghề dạy học; tôn trọng, yêu thương và thừa nhận sự khác biệt, đối xử công bằng với người học, tạo dựng được niềm tin và là tấm gương tốt cho người học. PLO20. Có tư duy sáng tạo, phê phán, quyết đoán, khẳng định và bảo vệ được quyền và trách nhiệm cá nhân đối với tập thể, phù hợp với các quy tắc đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp.	
II CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẠC THẠC SĨ				
1.	LL&PPDH bộ môn Toán	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của	1. Về kiến thức Khi tốt nghiệp chương trình thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán, người học: PLO1. Có khả năng lĩnh hội những tri thức chung và phát triển các chuyên ngành trong lĩnh vực trong lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn cũng như phát triển tài năng và năng lực của các nhân. PLO2. Có khả năng nhận định, đánh giá về các lý thuyết và thực hành phù hợp với đề tài nghiên cứu; Phân tích, tổng hợp một cách khoa học những hiểu biết từ các nguồn tri thức và thực hành nghề nghiệp. PLO3. Có khả năng giao tiếp, truyền đạt, phổ biến lại những kết quả nghiên cứu, thành tựu khoa học cho cộng đồng khoa học và xã hội; hướng dẫn người khác thực	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		Trường ĐHGD	hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. PLO4. Có khả năng lĩnh hội các tri thức sư phạm (pedagogy) và lí luận dạy học (didactics); tâm lý học phát triển và công nghệ giáo dục; khoa học cơ bản của chuyên ngành và vận dụng được trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp. PLO5. Thể hiện được sự hiểu biết về chương trình và phát triển chương trình giáo dục phổ thông hoặc đại học trong hoạt động học thuật hoặc nghề nghiệp. PLO6. Phát triển và nâng cao năng lực và kiến thức toán học cho bản thân thông qua tự nghiên cứu; vận dụng những kiến thức phù hợp trong dạy học ở các cấp học: THCS, THPT, và đại học. 2. Về kỹ năng PLO7. Có khả năng lập kế hoạch và phương pháp thực hiện đề tài nghiên cứu, viết luận văn một cách khoa học và sáng tạo; Nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. PLO8. Thể hiện được về sự hiểu biết về phương tiện và công nghệ trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp. PLO9. Xây dựng, phát triển được chương trình và kế hoạch dạy học môn Toán cho bậc học THCS, THPT, và các chuyên đề cho các trường THPT chuyên.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO10. Triển khai được các hoạt động, kỹ thuật, quy trình đánh giá năng lực người học, đánh giá thích ứng trong quá trình dạy – học. PLO11. Sử dụng hiệu quả các phương tiện, nguyên tắc và thiết bị công nghệ mới phục vụ cho công việc dạy học; Giao tiếp và hợp tác hiệu quả với học sinh, sinh viên, và đồng nghiệp trong các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học. PLO12. Có khả năng nghiên cứu khoa học độc lập; xây dựng được kế hoạch dạy học độc lập, thiết kế các giải pháp hiệu quả để giải quyết những vấn đề trong nghiên cứu khoa học, trong dạy học, và trong kiểm tra đánh giá môn Toán; PLO13. Có kỹ năng ứng xử và giao tiếp theo những tiêu chuẩn về phẩm chất, đạo đức và nhân cách của nhà giáo; Công bằng trong đối xử với học sinh, đồng nghiệp. Minh bạch và công bằng trong đánh giá học sinh, đánh giá đồng nghiệp. PLO14. Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có năng lực sử dụng ngoại ngữ tốt trong chuyên môn. 3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO15. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
2.	LL&PPDH bộ môn Vật lí	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường ĐHGĐ	1. Về kiến thức Khi tốt nghiệp chương trình thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí, người học: PLO1. Có khả năng lĩnh hội những tri thức chung và phát triển các chuyên ngành trong lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí cũng như phát triển tài năng và năng lực của các nhân. PLO2. Có khả năng nhận định, đánh giá về các lí thuyết và thực hành phù hợp với đề tài nghiên cứu; Phân tích, tổng hợp một cách khoa học những hiểu biết từ các nguồn tri thức và thực hành nghề nghiệp. PLO3. Có khả năng lập kế hoạch và phương pháp thực hiện đề tài nghiên cứu, viết luận văn một cách khoa học và sáng tạo; Nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; PLO4. Có khả năng giao tiếp, truyền đạt, phổ biến lại những kết quả nghiên cứu, thành tựu khoa học cho cộng đồng khoa học và xã hội; hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lí, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. PLO5. Có khả năng lĩnh hội các tri thức sư phạm (pedagogy) và lí luận dạy học (didactics); Tâm lý học phát triển và công nghệ giáo dục; khoa học cơ bản của chuyên ngành và vận dụng được trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO6. Thể hiện được sự hiểu biết về chương trình và phát triển chương trình giáo dục phổ thông hoặc đại học trong hoạt động học thuật hoặc nghề nghiệp. 2. Về kĩ năng PLO7. Thể hiện được về sự hiểu biết về phương tiện và công nghệ trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp. PLO8. Có khả năng vận dụng kiến thức Vật lí cơ sở làm nền tảng cho dạy học các kiến thức phổ thông. PLO9. Xây dựng, phát triển chương trình và kế hoạch dạy học môn Vật lí ở trường phổ thông. PLO10. Vận dụng và triển khai được các chiến lược đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá trong dạy học bộ môn Vật lí cho các đối tượng khác nhau. PLO11. Cập nhật được các xu thế nghiên cứu, phát triển ngành Vật lí và ứng dụng của Vật lí trong các lĩnh vực để áp dụng vào dạy học vật lí ở các bậc học. PLO12. Có năng lực sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành để sử dụng trong nghiên cứu khoa học Vật lí và giảng dạy Vật lí ở các bậc học. PLO13. Sử dụng các thí nghiệm Vật lí, phương tiện dạy học hiện đại và ứng dụng được công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong nghiên cứu phương pháp dạy học và dạy học Vật lí.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO14. Có khả năng thực hiện độc lập một công trình nghiên cứu về lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí. 3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO15. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	
3.	LL&PPDH bộ môn Hoá học	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của	1. Về kiến thức PLO1. Có khả năng lĩnh hội những tri thức chung và phát triển các chuyên ngành trong lĩnh vực Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học cũng như phát triển tài năng và năng lực của cá nhân. PLO2. Có khả năng nhận định, đánh giá về các lý thuyết và thực hành phù hợp với đề tài nghiên cứu; Phân tích, tổng hợp một cách khoa học những hiểu biết từ các nguồn tri thức và thực hành nghề nghiệp. PLO3. Có khả năng giao tiếp, truyền đạt, phổ biến lại những kết quả nghiên cứu, thành tựu khoa học cho cộng đồng khoa học và xã hội; hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		Trường ĐHGD	PLO4. Có khả năng lĩnh hội các tri thức sư phạm (pedagogy) và lí luận dạy học (didactics); tâm lý học phát triển và công nghệ giáo dục; khoa học cơ bản của chuyên ngành và vận dụng được trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp. PLO5. Thể hiện được sự hiểu biết về chương trình và phát triển chương trình giáo dục phổ thông hoặc đại học trong hoạt động học thuật hoặc nghề nghiệp. PLO6. Phân tích, khái quát hóa được các vấn đề lý thuyết nâng cao, chuyên sâu cũng như xu thế nghiên cứu, phát triển, ứng dụng những thành tựu của các chuyên ngành Hoá học. PLO7. Giải thích được các vấn đề mang tính lý luận và phương pháp luận chuyên sâu trong lĩnh vực Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Hóa học để triển khai các công trình nghiên cứu khoa học sư phạm. 2. Về kỹ năng PLO8. Có khả năng lập kế hoạch và phương pháp thực hiện đề tài nghiên cứu, viết luận văn một cách khoa học và sáng tạo; Nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. PLO9. Thể hiện được về sự hiểu biết về phương tiện và công nghệ trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO10. Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có năng lực sử dụng ngoại ngữ tốt trong chuyên môn. PLO11. Lựa chọn và vận dụng được đa dạng các nguồn tài nguyên thuộc lĩnh vực khoa học Hóa học, khoa học giáo dục và các phương pháp, công nghệ dạy học hiện đại để tổ chức đa dạng các hình thức dạy học Hóa học và phát triển chương trình bộ môn Hóa học ở các cấp học. PLO12. Khai thác được các thông tin về những tiến bộ của khoa học Hóa học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học để thiết kế, triển khai nghiên cứu khoa học và vận dụng được các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dạy học Hóa học. PLO13. Sử dụng thành thạo Tiếng Anh chuyên ngành để phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu, công bố khoa học trong nước và quốc tế liên quan đến công việc chuyên môn một cách độc lập. 3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO14. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO15. Dẫn dắt chuyên môn, phát huy trí tuệ tập thể, tự đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn, từ đó định hướng nghề nghiệp và khởi nghiệp.	
4.	LL&PPDH bộ môn Sinh học	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường ĐHGD	1. Về kiến thức PLO1. Có khả năng lĩnh hội những tri thức chung và phát triển các chuyên ngành trong lĩnh vực lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học cũng như phát triển tài năng và năng lực của các nhân. PLO2. Có khả năng nhận định, đánh giá về các lý thuyết và thực hành phù hợp với đề tài nghiên cứu; Phân tích, tổng hợp một cách khoa học những hiểu biết từ các nguồn tri thức và thực hành nghề nghiệp. PLO3. Có khả năng lập kế hoạch và phương pháp thực hiện đề tài nghiên cứu, viết luận văn một cách khoa học và sáng tạo; Nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. PLO4. Có khả năng giao tiếp, truyền đạt, phổ biến lại những kết quả nghiên cứu, thành tựu khoa học cho cộng đồng khoa học và xã hội; hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. PLO5. Có khả năng lĩnh hội các tri thức sư phạm (pedagogy) và lý luận dạy học (didactics); tâm lý học phát triển và công nghệ giáo dục; khoa học cơ bản của chuyên ngành và vận dụng được trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO6. Thể hiện được sự hiểu biết về chương trình và phát triển chương trình giáo dục phổ thông hoặc đại học trong hoạt động học thuật hoặc nghề nghiệp. 2. Về kỹ năng PLO7. Thể hiện được về sự hiểu biết về phương tiện và công nghệ trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp. PLO8. Cập nhật và phân tích được các xu thế nghiên cứu, phát triển của Sinh học, vận dụng các tri thức Sinh học vào dạy học và giải quyết các vấn đề thực tiễn. PLO9. Phân tích, xây dựng và phát triển được chương trình bộ môn Sinh học ở các cấp học. Lựa chọn và sử dụng được đa dạng các nguồn tài nguyên thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học giáo dục và các phương pháp, công nghệ dạy học hiện đại vào quá trình thiết kế, tổ chức và triển khai dạy học Sinh học. PLO10. Xác định được các vấn đề cấp thiết, hiện đại trong lĩnh vực lý luận và thực tiễn dạy học bộ môn Sinh học, lựa chọn được phương pháp phù hợp để triển khai các công trình nghiên cứu khoa học một cách độc lập ở các bậc học. PLO11. Sử dụng được ngoại ngữ chuyên ngành để phục vụ công việc giảng dạy và nghiên cứu Sinh học tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo trong nước và quốc tế. PLO12. Cập nhật xu thế hiện đại và vận dụng được công nghệ thông tin vào lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu Sinh học ở các cấp học.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO13. Nhận thức được vai trò của giáo dục môi trường, thiết kế và tổ chức được các nội dung về giáo dục môi trường trong dạy học môn Sinh học. PLO14. Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có năng lực sử dụng ngoại ngữ tốt trong chuyên môn. 3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO15. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	
5.	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau	1. Về kiến thức PLO1. Có khả năng lĩnh hội những tri thức chung và phát triển các chuyên ngành trong lĩnh vực lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn cũng như phát triển tài năng và năng lực của cá nhân; PLO2. Có khả năng nhận định, đánh giá về các lý thuyết và thực hành phù hợp với đề tài nghiên cứu; Phân tích, tổng hợp một cách khoa học những hiểu biết từ các nguồn tri thức và thực hành nghề nghiệp;	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		đại học năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO3. Có khả năng lĩnh hội các tri thức sư phạm (pedagogy) và lí luận dạy học (didactics); tâm lý học phát triển và công nghệ giáo dục; khoa học cơ bản của chuyên ngành và vận dụng được trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp; PLO4. Thể hiện được sự hiểu biết về chương trình và phát triển chương trình giáo dục phổ thông hoặc đại học trong hoạt động học thuật hoặc nghề nghiệp; PLO5. Trau dồi, mở rộng và nâng cao kiến thức về ngôn ngữ, văn học, đọc hiểu văn bản, tạo lập văn bản để vận dụng vào nghiên cứu và dạy học môn Ngữ văn; 2. Về kỹ năng PLO6. Có khả năng lập kế hoạch và phương pháp thực hiện đề tài nghiên cứu, viết luận văn một cách khoa học và sáng tạo; Nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; PLO7. Có khả năng giao tiếp, truyền đạt, phổ biến lại những kết quả nghiên cứu, thành tựu khoa học cho cộng đồng khoa học và xã hội; hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp; PLO8. Thể hiện được sự hiểu biết về phương tiện và công nghệ trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp; PLO9. Xây dựng, phát triển được chương trình và kế hoạch dạy học môn Ngữ văn;	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO10. Lựa chọn, khai thác, xây dựng và sử dụng được nguồn tài nguyên đa dạng (bao gồm các bản in và kỹ thuật số) trong hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn; PLO11. Lựa chọn và vận dụng được các phương pháp, phương tiện, hình thức cập nhật, hiện đại trong dạy học và kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn; PLO12. Có khả năng nghiên cứu khoa học độc lập, sáng tạo; đưa ra được những ý tưởng mới và nêu được các giải pháp để giải quyết những vấn đề về dạy học, kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn, đánh giá được hiệu quả của các giải pháp đã đề xuất; PLO13. Quản lý được các hoạt động dạy học môn Ngữ văn; PLO14. Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có năng lực sử dụng ngoại ngữ tốt trong chuyên môn; 3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO15. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
6.	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường ĐHGĐ	1. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1. Có khả năng lĩnh hội những tri thức chung và phát triển các chuyên ngành trong lĩnh vực LL&PPHD Lịch sử cũng như phát triển tài năng và năng lực của các nhân. PLO2. Có khả năng nhận định, đánh giá về các lý thuyết và thực hành phù hợp với đề tài nghiên cứu; Phân tích, tổng hợp một cách khoa học những hiểu biết từ các nguồn tri thức và thực hành nghề nghiệp. PLO3. Có khả năng giao tiếp, truyền đạt, phổ biến lại những kết quả nghiên cứu, thành tựu khoa học cho cộng đồng khoa học và xã hội; hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. PLO4. Có khả năng lĩnh hội các tri thức sư phạm (pedagogy) và lí luận dạy học (didactics); tâm lý học phát triển và công nghệ giáo dục; khoa học cơ bản của chuyên ngành và vận dụng được trong các hoạt động học thuật và nghề nghiệp. PLO5. Thể hiện được sự hiểu biết về chương trình và phát triển chương trình giáo dục phổ thông hoặc đại học trong hoạt động học thuật hoặc nghề nghiệp. PLO6. Vận dụng sáng tạo một số kiến thức cơ sở nâng cao của khoa học Lịch sử vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO7. Vận dụng sáng tạo các tư tưởng, chiến lược, phương pháp và công nghệ dạy học hiện đại trong lĩnh vực lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử. PLO8. Vận dụng những kiến thức chuyên sâu về dạy học phát triển năng lực môn Lịch sử để thực hiện giảng dạy và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử. PLO9. Thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của các đối tượng học sinh khác nhau trong học tập môn Lịch sử; đánh giá năng lực học sinh một cách toàn diện và vì sự tiến bộ của học sinh trong môn Lịch sử. 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO10. Có khả năng lập kế hoạch và phương pháp thực hiện đề tài nghiên cứu, viết luận văn một cách khoa học và sáng tạo; Nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. PLO11. Khả năng vận dụng phương tiện và công nghệ trong các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và nghề nghiệp. PLO12. Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Có năng lực sử dụng ngoại ngữ tốt trong chuyên môn.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO13. Khả năng thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của các đối tượng học sinh khác nhau trong học tập môn Lịch sử. PLO14. Khả năng xây dựng và phát triển các chương trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu Lịch sử trong hệ thống các trường đại học sư phạm và phổ thông. 3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO15. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.	
7.	Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau	1. Kiến thức PLO1. Có khả năng lĩnh hội những tri thức chung và phát triển các chuyên ngành trong lĩnh vực tâm lí học lâm sàng, cũng như phát triển tài năng và năng lực của cá nhân. PLO2. Có khả năng nhận định, đánh giá về các lí thuyết và thực hành trong tâm lí học lâm sàng, bao gồm các lí thuyết cơ bản về đánh giá, chẩn đoán, định hình trường hợp và trị liệu tâm lí. PLO3. Có khả năng phân tích, tổng hợp các mô hình can thiệp dựa vào bằng chứng khoa học để thực hành trong lĩnh vực tâm lí học lâm sàng	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		đại học năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO4. Vận dụng các kiến thức về phương pháp nghiên cứu phù hợp để nâng cao kiến thức về các vấn đề cơ bản và ứng dụng trong tâm lý học lâm sàng. 2. Kỹ năng PLO5. Có kỹ năng đánh giá lâm sàng, chẩn đoán, định hình trường hợp và trị liệu tâm lý cho các vấn đề sức khỏe tâm thần cho các cá nhân, nhóm đến từ các bối cảnh văn hóa đa dạng, dựa vào bằng chứng khoa học và đảm bảo nguyên tắc đạo đức, chuyên môn nghề nghiệp PLO6. Có khả năng lên kế hoạch, thực hiện, giám sát, quản lý quy trình can thiệp tại hệ thống khám chữa bệnh, trường học, cộng đồng. PLO7. Có khả năng giao tiếp, truyền đạt và hợp tác với các chuyên gia sức khỏe tâm thần và những người không chuyên, bao gồm khả năng giao tiếp bằng văn bản (ví dụ: báo cáo lâm sàng và báo cáo nghiên cứu) và giao tiếp bằng lời nói (ví dụ: thuyết trình trường hợp, hội thảo/ seminar). PLO8. Có khả năng lập kế hoạch và thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học PLO9. Đạt năng lực ngoại ngữ và có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của bậc đào tạo. 3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO10. Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tâm lý học lâm sàng; tự định hướng phát triển cá nhân, khởi nghiệp, và quản lý chuyên môn, giám sát, hướng dẫn người khác theo quy chuẩn đạo đức.	
8.	Khoa học Giáo dục (GD mầm non, GD tiểu học)	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường ĐHGD	1. Yêu cầu về chất lượng luận án - Đề tài luận án phải là một vấn đề mới đang đặt ra với chuyên ngành LL, PP và CNDH, có ý nghĩa khoa học và có đóng góp cho thực tiễn xã hội; - Đề tài luận án phải được tiểu ban chuyên môn thông qua trong quy trình xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ của trường Đại học Giáo dục, được Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. Nghiên cứu sinh phải xây dựng kế hoạch nghiên cứu, báo cáo đề cương chi tiết trước tiểu ban xét duyệt đề cương. Trong thời gian thực hiện đề tài luận án nghiên cứu sinh phải báo cáo kết quả nghiên cứu ít nhất 06 tháng 1 lần. Kết quả báo cáo là một trong những điều kiện xem xét đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án; - Luận án phải là công trình nghiên cứu khoa học độc lập và sáng tạo của nghiên cứu sinh, nội dung luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào của người khác và có đóng góp về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong phát triển, gia tăng kiến thức khoa học của lĩnh vực chuyên ngành LL, PP và CNDH;	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			- Yêu cầu về số lượng và chất lượng của công trình nghiên cứu khoa học sẽ nghiên cứu. Trong thời gian làm nghiên cứu sinh phải công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành LL, PP và CNDH, trong đó có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI/SCOPUS hoặc 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có uy tín bằng tiếng nước ngoài có phản biện, có chỉ số ISBN; hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài; - Luận án phải được trình bày mạch lạc, rõ ràng, theo trình tự: mở đầu, các chương, kết luận, danh mục công trình khoa học của tác giả liên quan đến luận án, tài liệu tham khảo và phụ lục (nếu có); - Luận án có độ dài không quá 200 trang A4 (không kể phụ lục), trong đó đảm bảo tối thiểu có 50% nội dung trình bày về các kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh. Bản tóm tắt luận án có khối lượng không quá 24 trang A5, phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án và phải ghi đầy đủ nội dung toàn văn, Kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những đóng góp quan trọng nhất của luận án. 2. Năng lực nghiên cứu	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			Sau khi hoàn thành các chuyên đề dành cho nghiên cứu sinh và bảo vệ thành công luận án tốt nghiệp thuộc chuyên ngành LL, PP và CNDH, người Tiến sĩ phải có khả năng về nghiên cứu như sau: - PLO01: Phát hiện và giải quyết được những vấn đề của khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên thuộc lĩnh vực chuyên môn. - PLO02: Đảm nhiệm chủ trì được các đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ các cấp thuộc lĩnh vực chuyên môn. - PLO03: Tổ chức hướng dẫn được khoá luận, luận văn, luận án về các vấn đề lí luận và thực tiễn, đáp ứng được những yêu cầu đổi mới giáo dục. 3. Chuẩn đầu ra về kiến thức - PLO04: Hiểu biết sâu sắc về lí luận và công nghệ dạy học hiện đại; kiến thức chuyên sâu về phương pháp luận NCKHGD. - PLO05: Hiểu biết sâu sắc về các lí thuyết, mô hình công nghệ giáo dục hiện đại để tổ chức hoạt động giáo dục, đào tạo thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên. 4. Chuẩn đầu ra về kĩ năng * Kĩ năng nghề nghiệp	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			- PLO06: Sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục và phát triển công nghệ mới để thực hiện các đề tài, dự án và các hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - PLO07: Trình bày, công bố các công trình nghiên cứu ở hội thảo, tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, phổ biến các kết quả nghiên cứu về LL, PP và CNDH; * Kỹ năng hỗ trợ - PLO08: Sử dụng thành thạo được các phương tiện dạy học hiện đại, công nghệ thông tin, ngoại ngữ để tìm kiếm, xử lý thông tin để thực hiện nghiên cứu và giảng dạy; 5. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm * Trách nhiệm công dân - PLO09: Chấp hành tốt các quy định của pháp luật thực hiện mục tiêu bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, trách nhiệm công dân, quy định đạo đức nghề nghiệp và , đạo đức nghiên cứu khoa học. * Tự chủ, tự chịu trách nhiệm - PLO10: Tạo dựng được uy tín, tầm ảnh hưởng trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới về LL, PP và CNDH;	
9.	Quản lý giáo dục (Theo	Thực hiện theo Quy	1. Về kiến thức	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
	định hướng nghiên cứu)	chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO1: Thể hiện được khả năng làm việc tự chủ, độc lập cũng như khả năng hợp tác, giao tiếp hiệu quả (bằng tiếng Việt cũng như ngoại ngữ). PLO2: Thể hiện được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế. PLO3: Phân tích lí thuyết khoa học quản lí và các khoa học có liên quan để xây dựng, thực thi chính sách giáo dục, phát triển cơ sở giáo dục. PLO4: Kết hợp các lí thuyết về khoa học giáo dục, quản lí, tâm lí, xã hội học và văn hóa... để phát triển nguồn nhân lực của cơ sở giáo dục. PLO5: Phân tích lí thuyết khoa học quản lí và các khoa học có liên quan để xây dựng, thực thi chính sách giáo dục, phát triển cơ sở giáo dục. PLO6: Tổng hợp lí thuyết về khoa học giáo dục để tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, đào tạo, NCKH... trong các cơ sở giáo dục. 2. Về kỹ năng PLO7: Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai. PLO8: Tổ chức, triển khai các hoạt động trong cơ sở giáo dục. PLO9: Thực hiện tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ trong giáo dục. PLO10: Khởi xướng, dẫn dắt và kết nối hướng tới phát triển giáo dục bền vững. PLO11: Tổ chức nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học giáo dục.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO12: Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển cơ sở giáo dục. PLO13: Thiết lập hệ thống quản lý để phát triển và huy động nguồn nhân lực tại cơ sở giáo dục. PLO14: Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở giáo dục và tham mưu cho các cấp quản lý để phát triển giáo dục. 3. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO15: Định hướng, chủ động, chuyên nghiệp, liêm chính trong quản lý, lãnh đạo các cơ sở giáo dục để hoàn thành mục tiêu giáo dục trong các điều kiện khác nhau.	
10.	Quản lý giáo dục (Theo định hướng ứng dụng)	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025	1. Về kiến thức PLO1: Thể hiện được khả năng làm việc tự chủ, độc lập cũng như khả năng hợp tác, giao tiếp hiệu quả (bằng tiếng Việt cũng như ngoại ngữ). PLO2: Thể hiện được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế. PLO3: Kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục. PLO4: Vận dụng lý thuyết khoa học quản lý và các khoa học có liên quan để xây dựng, thực thi chính sách giáo dục, phát triển cơ sở giáo dục. PLO5: Vận dụng các lý thuyết về khoa học giáo dục, quản lý, tâm lý, xã hội học và văn hóa... để phát triển nguồn nhân lực của cơ sở giáo dục.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		của Trường ĐHGD	PLO6: Vận dụng lý thuyết về khoa học giáo dục để tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, đào tạo, NCKH... trong các cơ sở giáo dục. 2. Về kỹ năng PLO7: Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai. PLO8: Tổ chức, triển khai các hoạt động trong cơ sở giáo dục. PLO9: Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ trong giáo dục. PLO10: Thực thi và kết nối hướng tới phát triển giáo dục bền vững, PLO11: Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển cơ sở giáo dục. PLO12: Thực thi hệ thống quản lý để phát triển và huy động nguồn nhân lực tại cơ sở giáo dục. PLO13: Vận hành hệ thống quản lý cơ sở giáo dục và tham mưu cho các cấp quản lý để phát triển giáo dục. PLO14: Tổ chức nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học giáo dục. 3. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO15: Định hướng, chủ động, chuyên nghiệp với cộng đồng xã hội... trong quản lý, lãnh đạo để hoàn thành mục tiêu giáo dục trong các điều kiện khác nhau.	
11.	Quản trị trường học	Thực hiện theo Quy	1. Về kiến thức	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
	(Theo định hướng nghiên cứu)	chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO1. Thể hiện được khả năng làm việc tự chủ, độc lập cũng như khả năng hợp tác, giao tiếp hiệu quả (bằng tiếng Việt cũng như ngoại ngữ). PLO2. Thể hiện được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế. PLO3. Kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục. PLO4. Phân tích lí thuyết khoa học quản lí và các khoa học có liên quan để xây dựng, thực thi chính sách giáo dục, phát triển trường học. PLO5. Kết hợp các lí thuyết về khoa học giáo dục, quản lí, tâm lí, xã hội học và văn hóa... để quản trị nguồn nhân lực của trường học. PLO6. Tổng hợp lí thuyết về khoa học giáo dục để tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, đào tạo, NCKH... trong các trường học. 2. Về kỹ năng PLO7. Thể hiện được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. PLO8. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai. PLO9. Kỹ năng tổ chức, triển khai các hoạt động trong cơ sở giáo dục. PLO10. Kỹ năng tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ trong giáo dục. PLO11. Tổ chức nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học giáo dục. PLO12. Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển trường học.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO13. Thiết lập hệ thống quản trị để phát triển và huy động nguồn nhân lực trong trường học. PLO14. Xây dựng hệ thống quản trị nhà trường và tham mưu cho các cấp quản lý để phát triển giáo dục. 3. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO15. Định hướng, chủ động, chuyên nghiệp, liêm chính trong quản lý, lãnh đạo các cơ sở giáo dục để hoàn thành mục tiêu giáo dục trong các điều kiện khác nhau.	
12.	Quản trị trường học (Theo định hướng ứng dụng)	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của	1. Về kiến thức PLO1. Thể hiện được khả năng làm việc tự chủ, độc lập cũng như khả năng hợp tác, giao tiếp hiệu quả (bằng tiếng Việt cũng như ngoại ngữ). PLO2. Thể hiện được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế. PLO3. Kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục. PLO4. Vận dụng lý thuyết khoa học quản lý và các khoa học có liên quan để xây dựng, thực thi chính sách giáo dục, phát triển trường học. PLO5. Vận dụng các lý thuyết về khoa học giáo dục, quản lý, tâm lý, xã hội học và văn hóa... để quản trị nguồn nhân lực của trường học. PLO6. Vận dụng lý thuyết về khoa học giáo dục để tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, đào tạo, NCKH... trong các trường học.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		Trường ĐHGD	2. Về kĩ năng PLO7. Thể hiện được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. PLO8. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai. PLO9. Kỹ năng tổ chức, triển khai các hoạt động trong cơ sở giáo dục. PLO10. Kỹ năng tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ trong giáo dục. PLO11. Tổ chức nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học giáo dục. PLO12. Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển trường học. PLO13. Thực thi hệ thống quản trị để phát triển và huy động nguồn nhân lực trong trường học. PLO14. Vận hành hệ thống quản trị nhà trường và tham mưu cho các cấp quản lý để phát triển giáo dục. 3. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO15: Định hướng, chủ động, chuyên nghiệp, liêm chính trong quản lý, lãnh đạo các cơ sở giáo dục để hoàn thành mục tiêu giáo dục trong các điều kiện khác nhau.	
13.	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục (Theo	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện	Khi tốt nghiệp chương trình thạc sĩ Đo lường và đánh giá trong giáo dục, người học sẽ đạt được các chuẩn đầu ra về kiến thức, kĩ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm trong lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục với 03 định hướng:	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
	định hướng nghiên cứu)	hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường ĐHGD	khảo thí và đánh giá năng lực, kiểm định và đảm bảo chất lượng, khoa học dữ liệu trong giáo dục. Cụ thể: 1. Về kiến thức PLO1. Lĩnh hội và phát triển những kiến thức chung trong lĩnh vực đo lường đánh giá trong giáo dục; sử dụng hiệu quả các kiến thức chung về khoa học giáo dục, khoa học xã hội, khoa học quản lý. PLO2. Đánh giá về lý thuyết và thực hành đối với hoạt động thực tiễn của công tác đánh giá trong giáo dục, đảm bảo chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục và các đề tài nghiên cứu có liên quan. PLO3. Phát triển lý thuyết, nội dung, quy trình đánh giá người học, cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo theo một số bộ tiêu chuẩn trong nước và quốc tế; đánh giá theo chuẩn đầu ra; các xu thế và hướng nghiên cứu mới liên quan. PLO4. Xác định được kiến thức chuyên sâu về thống kê để phân tích, xử lý dữ liệu các vấn đề về đo lường và đánh giá trong giáo dục; các xu thế và hướng nghiên cứu mới liên quan tới các xu thế và hướng nghiên cứu mới liên quan đề đo lường và đánh giá trong giáo dục. 2. Về kỹ năng PLO5. Đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề đối với các hoạt động đo lường đánh giá trong giáo dục một cách khoa học.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO6. Sử dụng thành thạo một số phần mềm chuyên dụng (SPSS, CONQUEST, QUEST, R ...) để phân tích, đánh giá các công cụ, diễn giải được kết quả của các hoạt động đo lường và đánh giá trong giáo dục. PLO7. Thiết kế và thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục. PLO8. Tổ chức thực hiện, giám sát các hoạt động: đảm bảo chất lượng giáo dục cấp độ chương trình và cơ sở giáo dục, kiểm tra đánh giá năng lực người học theo chuẩn đầu ra trong bối cảnh có sử dụng công nghệ. PLO9. Phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực nghiên cứu đo lường và đánh giá trong giáo dục, truyền đạt phổ biến kết quả nghiên cứu, thành tựu khoa học cho cộng đồng khoa học và xã hội. PLO10. Có năng lực ngoại ngữ tốt trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến đo lường và đánh giá trong giáo dục. 3. Về năng lực tự chủ và tự trách nhiệm PLO11. Trung thực, khách quan, công bằng trong đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá. Làm việc với tác phong khoa học, thể hiện được tính chuyên nghiệp trong hoạt động đo lường và đánh giá. PLO12. Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia và sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực đo lường đánh giá trong giáo dục.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO13. Quản lý đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực đo lường đánh giá trong giáo dục. PLO14. Tự định hướng phát triển nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực quản lý, dẫn dắt cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục.	
14.	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục (Theo định hướng ứng dụng)	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường ĐHGD	Khi tốt nghiệp chương trình thạc sĩ Đo lường và đánh giá trong giáo dục, người học sẽ đạt được các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm trong lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục với 03 định hướng: khảo thí và đánh giá năng lực, kiểm định và đảm bảo chất lượng, khoa học dữ liệu trong giáo dục. Cụ thể: 1. Về kiến thức PLO1. Lĩnh hội và phát triển những kiến thức chung trong lĩnh vực đo lường đánh giá trong giáo dục; sử dụng hiệu quả các kiến thức chung về khoa học giáo dục, khoa học xã hội, khoa học quản lý. PLO2. Đánh giá về lý thực hành ứng dụng đối với hoạt động thực tiễn của công tác đánh giá trong giáo dục, đảm bảo chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục và các đề tài nghiên cứu có liên quan.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO3. Phát triển ứng dụng, nội dung, quy trình đánh giá người học, cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo theo một số bộ tiêu chuẩn trong nước và quốc tế; đánh giá theo chuẩn đầu ra; các xu thế và hướng nghiên cứu mới liên quan. PLO4. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về thống kê để phân tích, xử lý dữ liệu các vấn đề về đo lường và đánh giá trong giáo dục; các xu thế và hướng nghiên cứu mới liên quan tới các xu thế và hướng nghiên cứu mới liên quan đến đo lường và đánh giá trong giáo dục. 2. Về kỹ năng PLO5. Đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề đối với các hoạt động đo lường đánh giá trong giáo dục một cách khoa học. PLO6. Sử dụng thành thạo một số phần mềm chuyên dụng (SPSS, CONQUEST, QUEST, R ...) để phân tích, đánh giá các công cụ, diễn giải được kết quả của các hoạt động đo lường và đánh giá trong giáo dục. PLO7. Thiết kế và thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục. PLO8. Tổ chức thực hiện, giám sát các hoạt động: đảm bảo chất lượng giáo dục cấp độ chương trình và cơ sở giáo dục, kiểm tra đánh giá năng lực người học theo chuẩn đầu ra trong bối cảnh có sử dụng công nghệ.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO9. Phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực nghiên cứu đo lường và đánh giá trong giáo dục, truyền đạt phổ biến kết quả nghiên cứu, thành tựu khoa học cho cộng đồng khoa học và xã hội. PLO10. Có năng lực ngoại ngữ tốt trong lĩnh vực chuyên môn liên quan đến đo lường và đánh giá trong giáo dục. 3. Về năng lực tự chủ và tự trách nhiệm PLO11. Trung thực, khách quan, công bằng trong đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá. Làm việc với tác phong khoa học, thể hiện được tính chuyên nghiệp trong hoạt động đo lường và đánh giá. PLO12. Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia và sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực đo lường đánh giá trong giáo dục. PLO13. Quản lý đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực đo lường đánh giá trong giáo dục. PLO14. Tự định hướng phát triển nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực quản lý, dẫn dắt cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục.	
15.	Tham vấn học đường (Theo định	Thực hiện theo Quy chế đào tạo	1. Kiến thức	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
	hướng nghiên cứu)	thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO1: Vận dụng phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, các phương pháp luận khoa học, ngoại ngữ trong việc lý giải, nghiên cứu, phát triển các nội dung tham vấn học đường. PLO2: Hình thành được kiến thức khoa học nền tảng cho hoạt động tham vấn học đường như các lý thuyết tham vấn, khoa học nhận thức, văn hóa và tính đa dạng, học tập và động lực thúc đẩy. PLO3: Có kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu, thống kê trong giáo dục, tâm lý để phát triển các nghiên cứu mới đáp ứng yêu cầu của hoạt động tham vấn. 2. Kỹ năng PLO4: Có khả năng xử lý các vấn đề về tham vấn như can thiệp ứng dụng, can thiệp sức khỏe tâm thần, quản lý ca, chuyển ca trong học đường. PLO5: Có khả năng tổ chức hoạt động hướng nghiệp nhóm, cá nhân và tham vấn phát triển nghề nghiệp cho người học. PLO6: Có khả năng thực hiện công tác xã hội cá nhân, nhóm, đối tượng khuyết tật – hòa nhập. Thực hiện được việc kết nối và điều phối trong trường học giữa gia đình- nhà trường – xã hội. PLO7: Có khả năng sàng lọc, chuẩn đoán, đánh giá các vấn đề học tập và giáo dục để định hướng cho các hoạt động tham vấn học đường.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO8: Thực hiện thành thạo các kỹ năng về nghề như tham vấn cá nhân - nhóm, tham vấn dựa trên nền tảng công nghệ và truyền thông, tham vấn cho các đối tượng liên quan. PLO9: Có khả năng xây dựng và phát triển các chương trình tham vấn học đường đáp ứng thực tiễn như chương trình can thiệp, phòng ngừa khủng hoảng, giá trị sống - kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp.v.v... 3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO10: Có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tham vấn học đường và đề xuất những sáng kiến có tính khoa học và thực tiễn, tự định hướng phát triển cá nhân, khởi nghiệp và thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh.	
16.	Tham vấn học đường (Theo định hướng ứng dụng)	Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 1. Kiến thức PLO 1: Vận dụng phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, các phương pháp luận khoa học, ngoại ngữ trong việc lý giải, phát triển các nội dung tham vấn học đường. PLO 2: Hình thành được kiến thức khoa học nền tảng cho hoạt động tham vấn học đường như các lý thuyết tham vấn, khoa học nhận thức, văn hóa và tính đa dạng, học tập và động lực thúc đẩy.	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
		sinh sau đại học năm 2025 của Trường ĐHGD	PLO 3: Có kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu, thống kê trong giáo dục, tâm lý để có thể tiến hành các nghiên cứu đáp ứng hoạt động tham vấn 2. Kỹ năng PLO 4: Vận dụng kiến thức về can thiệp ứng dụng, can thiệp sức khỏe tâm thần, quản lý ca, chuyển ca trong học đường trong hoạt động tham vấn PLO 5: Tổ chức được các hoạt động hướng nghiệp và tham vấn phát triển nghề nghiệp cho người học. PLO 6: Thực hiện được công tác xã hội trong học đường, xây dựng và điều phối, kết nối trong trường học giữa gia đình- nhà trường – xã hội. PLO 7: Sàng lọc, chuẩn đoán, đánh giá được các vấn đề về học tập, giáo dục để định hướng cho các hoạt động tham vấn học đường. PLO 8: Tham vấn tâm lý được cho cá nhân – nhóm, sử dụng được công nghệ để hỗ trợ công tác tham vấn cho các đối tượng liên quan. PLO 9: Xây dựng được các chương trình tham vấn học đường theo yêu cầu của thực tiễn trường học như: chương trình phòng ngừa, can thiệp, hoạt động trải nghiệm, kỹ năng sống, hướng nghiệp ... chương trình can thiệp, phòng ngừa khủng hoảng, giá trị sống - kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm – hướng nghiệp.v.v... 3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO10: Có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tham vấn học đường và đề xuất những sáng kiến có tính khoa học và thực tiễn, tự định hướng phát triển cá nhân, khởi nghiệp và thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh.	
III CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẠC TIẾN SĨ				
1.	Quản lý giáo dục	Thực hiện theo Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh tiến sĩ năm 2025 của Trường ĐHGD	1. Yêu cầu về chất lượng luận án - Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, chứa đựng những đóng góp mới về lí luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án. - Nghiên cứu sinh phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 3 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết quả nghiên cứu 6 tháng 1 lần trong thời gian thực hiện luận án. Những kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét đề nghị cho cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án; - Có cam đoan và chữ ký của nghiên cứu sinh về nội dung luận án; - Cấu trúc của luận án tiến sĩ phải đảm bảo tối thiểu có các phần sau: + Mở đầu: Giới thiệu tóm tắt về công trình nghiên cứu, lí do lựa chọn đề tài mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa khoa học hoặc thực tiễn của đề tài;	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			+ Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước, chỉ ra những vấn đề mà luận án sẽ tập trung giải quyết, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu; + Cơ sở lí thuyết: xây dựng khung lí luận của riêng Luận án và khẳng định điểm mới về mặt lí luận của Luận án. + Cơ sở thực tiễn: mô tả rõ tổ chức nghiên cứu, giả thuyết khoa học; phương pháp nghiên cứu; kết quả nghiên cứu thực trạng và phân tích đánh giá. + Đề xuất giải pháp, biện pháp, mô hình, quy trình quản lí và thực nghiệm một số nội dung đề xuất (nếu có): mô tả rõ tổ chức nghiên cứu, phân tích nội dung đề xuất và đánh giá. + Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo. + Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong luận án của nghiên cứu sinh kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có); + Phụ lục (nếu có); - Tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật sở hữu trí tuệ: Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là kết quả lao động của chính nghiên cứu sinh thu được chủ yếu trong thời gian đào tạo. Nếu sử dụng kết quả,	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			tài liệu của người khác thì phải được tác giả đồng ý và trích dẫn tường minh. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó nghiên cứu sinh đóng góp chính thì phải xuất trình các văn bản thể hiện sự nhất trí của các thành viên trong tập thể đó đồng ý cho nghiên cứu sinh sử dụng kết quả chung của tập thể để viết luận án; - Luận án và tất cả các công trình nghiên cứu khoa học trước khi gửi xuất bản, công bố hoặc bảo vệ phải được kiểm tra sao chép, trùng lặp; - Yêu cầu về công bố khoa học: Đáp ứng yêu cầu tối thiểu về công bố theo chuẩn đầu ra: Nghiên cứu sinh công bố kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành với vai trò là tác giả chính (tác giả tên đầu/tác giả liên hệ) có tổng điểm đạt từ 2,0 trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (là tác giả chính, không chia điểm khi có đồng tác giả). Các công bố quốc tế phải được viết bằng tiếng nước ngoài, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước phải thuộc danh mục được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tối thiểu 0,75 điểm và phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau: + Có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus);	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			+ Có 01 bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp và tối thiểu 01 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN; + Có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN. - Luận án được viết bằng tiếng Việt, sử dụng chữ thuộc mã Unicode, loại chữ Times New Roman, cỡ chữ 13, có độ dài từ 150 đến 200 trang với các lĩnh vực quản lí giáo dục, không kể phụ lục, trong đó có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án, ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh. - Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày tóm tắt những	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			nội dung cơ bản, những nội dung mới và những kết quả nghiên cứu, đóng góp quan trọng nhất của luận án. - Khuyến khích nghiên cứu sinh viết luận án và bảo vệ luận án bằng tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác. - Kết quả luận án có giá trị đối với lĩnh vực QLGD, về lí thuyết khoa học cũng như thực tiễn quản lí, tạo dựng các giá trị bền vững thông qua hoạt động của người học. 2. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu - Nghiên cứu, phát hiện và giải quyết được các tình huống trong quản lí cơ sở giáo dục, hoạt động trong cơ sở giáo dục; - Chủ trì được các đề tài nghiên cứu về khoa học giáo dục, liên quan đến lĩnh vực quản lí. 3. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1: Thể hiện được khả năng làm việc tự chủ, độc lập cũng như khả năng hợp tác, giao tiếp hiệu quả (bằng tiếng Việt cũng như ngoại ngữ); tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. PLO2: Thể hiện được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO3: Hệ thống hoá, đánh giá các xu hướng, cách tiếp cận các lí thuyết khoa học quản lí và các khoa học có liên quan để phát triển và hoàn thiện chính sách giáo dục, phát triển hệ thống giáo dục. PLO4: Kết hợp các lí thuyết về khoa học giáo dục, quản lí, tâm lí, xã hội học và văn hóa... để phát triển nguồn nhân lực giáo dục và thu hút các lực lượng xã hội tham gia vào giáo dục. PLO5: Kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục; hệ thống hoá các lí thuyết, ứng dụng và phát triển mô hình về khoa học giáo dục vào thực tiễn giáo dục. 4. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO6: Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai PLO7: Lãnh đạo và quản lí giáo dục; tổ chức, triển khai các hoạt động trong cơ sở giáo dục; tổ chức nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng khoa học giáo dục. PLO8: Quản lí và phát triển, huy động các nguồn nhân lực tham gia vào giáo dục. PLO9: Tham mưu cho các cấp quản lí để phát triển giáo dục; xây dựng và vận hành hệ thống quản lí giáo dục; tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ trong giáo dục; khởi xướng, dẫn dắt và kết nối hướng tới phát triển giáo dục bền vững. 5. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO9: Khởi xướng, đổi mới, tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình với xã hội; tôn trọng pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; liên chính trong quản lí, lãnh đạo các cơ sở giáo dục.	
2.	Lí luận, phương pháp và công nghệ dạy học	Thực hiện theo Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh tiến sĩ năm 2025 của Trường ĐHGD	1. Yêu cầu về chất lượng luận án - Đề tài luận án phải là một vấn đề mới đang đặt ra với chuyên ngành LL, PP và CNDH, có ý nghĩa khoa học và có đóng góp cho thực tiễn xã hội; - Đề tài luận án phải được tiểu ban chuyên môn thông qua trong quy trình xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ của trường Đại học Giáo dục, được Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. Nghiên cứu sinh phải xây dựng kế hoạch nghiên cứu, báo cáo đề cương chi tiết trước tiểu ban xét duyệt đề cương. Trong thời gian thực hiện đề tài luận án nghiên cứu sinh phải báo cáo kết quả nghiên cứu ít nhất 06 tháng 1 lần. Kết quả báo cáo là một trong những điều kiện xem xét đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án; - Luận án phải là công trình nghiên cứu khoa học độc lập và sáng tạo của nghiên cứu sinh, nội dung luận án chưa được công bố trong bất kì công trình nghiên cứu nào của người khác và có đóng góp về lí luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong phát triển, gia tăng kiến thức khoa học của lĩnh vực chuyên ngành LL, PP và CNDH;	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			- Yêu cầu về số lượng và chất lượng của công trình nghiên cứu khoa học sẽ nghiên cứu. Trong thời gian làm nghiên cứu sinh phải công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành LL, PP và CNDH, trong đó có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI/SCOPUS hoặc 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có uy tín bằng tiếng nước ngoài có phản biện, có chỉ số ISBN; hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài; - Luận án phải được trình bày mạch lạc, rõ ràng, theo trình tự: mở đầu, các chương, kết luận, danh mục công trình khoa học của tác giả liên quan đến luận án, tài liệu tham khảo và phụ lục (nếu có); - Luận án có độ dài không quá 200 trang A4 (không kể phụ lục), trong đó đảm bảo tối thiểu có 50% nội dung trình bày về các kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh. Bản tóm tắt luận án có khối lượng không quá 24 trang A5, phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án và phải ghi đầy đủ nội dung toàn văn, Kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những đóng góp quan trọng nhất của luận án. 2. Năng lực nghiên cứu	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			Sau khi hoàn thành các chuyên đề dành cho nghiên cứu sinh và bảo vệ thành công luận án tốt nghiệp thuộc chuyên ngành LL, PP và CNDH, người Tiến sĩ phải có khả năng về nghiên cứu như sau: - PLO01: Phát hiện và giải quyết được những vấn đề của khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên thuộc lĩnh vực chuyên môn. - PLO02: Đảm nhiệm chủ trì được các đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ các cấp thuộc lĩnh vực chuyên môn. - PLO03: Tổ chức hướng dẫn được khoá luận, luận văn, luận án về các vấn đề lí luận và thực tiễn, đáp ứng được những yêu cầu đổi mới giáo dục. 3. Chuẩn đầu ra về kiến thức - PLO04: Hiểu biết sâu sắc về lí luận và công nghệ dạy học hiện đại; kiến thức chuyên sâu về phương pháp luận NCKHGD. - PLO05: Hiểu biết sâu sắc về các lí thuyết, mô hình công nghệ giáo dục hiện đại để tổ chức hoạt động giáo dục, đào tạo thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên. 4. Chuẩn đầu ra về kĩ năng * Kĩ năng nghề nghiệp	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			- PLO06: Sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục và phát triển công nghệ mới để thực hiện các đề tài, dự án và các hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - PLO07: Trình bày, công bố các công trình nghiên cứu ở hội thảo, tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, phổ biến các kết quả nghiên cứu về LL, PP và CNDH; * Kỹ năng hỗ trợ - PLO08: Sử dụng thành thạo được các phương tiện dạy học hiện đại, công nghệ thông tin, ngoại ngữ để tìm kiếm, xử lý thông tin để thực hiện nghiên cứu và giảng dạy; 5. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm * Trách nhiệm công dân - PLO09: Chấp hành tốt các quy định của pháp luật thực hiện mục tiêu bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, trách nhiệm công dân, quy định đạo đức nghề nghiệp và , đạo đức nghiên cứu khoa học. * Tự chủ, tự chịu trách nhiệm - PLO10: Tạo dựng được uy tín, tầm ảnh hưởng trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới về LL, PP và CNDH;	
3.	Đo lường và đánh giá	Thực hiện theo Quy	1. Yêu cầu về chất lượng luận án	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
	trong giáo dục	chế đào tạo tiến sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh tiến sĩ năm 2025 của Trường ĐHGD	- Đề tài luận án phải là một vấn đề mới đang đặt ra với chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục, có ý nghĩa khoa học và có đóng góp cho thực tiễn xã hội. - Luận án phải là công trình nghiên cứu khoa học độc lập và sáng tạo của nghiên cứu sinh, nội dung luận án chưa được công bố trong bất kì công trình nghiên cứu nào của người khác và có đóng góp về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong phát triển, gia tăng kiến thức khoa học của lĩnh vực chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục. - Luận án phải được trình bày mạch lạc, rõ ràng, theo trình tự: mở đầu, các chương, kết luận, danh mục công trình khoa học của tác giả liên quan đến luận án, tài liệu tham khảo và phụ lục (nếu có); - Luận án có độ dài không quá 200 trang A4 (không kể phụ lục), trong đó đảm bảo tối thiểu có 50% nội dung trình bày về các kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh. Bản tóm tắt luận án có khối lượng không quá 24 trang A5, phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án và phải ghi đầy đủ nội dung toàn văn, kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 03 đến 05 trang (tối đa 750 từ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những đóng góp quan trọng nhất của luận án. 2. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			Nghiên cứu sinh phải công bố kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành với vai trò là tác giả chính (tác giả tên đầu/tác giả liên hệ) có tổng điểm đạt từ 2,0 trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (là tác giả chính, không chia điểm khi có đồng tác giả). Các công bố quốc tế phải được viết bằng tiếng nước ngoài, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước phải thuộc danh mục được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tối thiểu 0,75 điểm và phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus; - Có 01 bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp và tối thiểu 01 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN; - Có tối thiểu 02 bài báo/ báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN. 3. Chuẩn đầu ra Khi tốt nghiệp chương trình tiến sĩ Đo lường và đánh giá trong giáo dục, người học sẽ đạt được các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm trong lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục với 03 định hướng: khảo thí và đánh giá năng lực, kiểm định và đảm bảo chất lượng, khoa học dữ liệu trong giáo dục, cụ thể: 3.1. Về kiến thức PLO1. Thể hiện được khả năng hiểu biết, lĩnh hội tri thức chuyên sâu, tiên tiến về đo lường và đánh giá trong giáo dục. PLO2. Thể hiện được năng lực kết nối giữa tri thức cốt lõi, nền tảng của lĩnh vực đo lường và đánh giá với các kiến thức về quản trị tổ chức và các hoạt động liên quan đến đo lường và đánh giá trong giáo dục. PLO3. Thể hiện được sự am hiểu sâu sắc kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển những công nghệ mới trong lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục thông qua nghiên cứu của luận án, các chuyên đề nghiên cứu, báo cáo và công trình khoa học liên quan.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			3.2. Về kỹ năng PLO4. Làm chủ và vận dụng hiệu quả các lý thuyết về đo lường đánh giá trong giáo dục và các lĩnh vực liên quan, các phương pháp nghiên cứu và công cụ thống kê phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển chuyên môn. PLO5. Tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn thuộc lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục và lĩnh vực có liên quan. PL06. Suy luận, phân tích các vấn đề khoa học thuộc lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục và đưa ra những cách thức xử lý sáng tạo, độc đáo. PLO7. Tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động chuyên môn hiệu quả trong nghiên cứu và phát triển thuộc vực đo lường và đánh giá trong giáo dục. PLO8. Truyền đạt, phổ biến và thảo luận với đồng nghiệp, cộng đồng khoa học các tri thức khoa học về đo lường và đánh giá trong giáo dục, đã được kiểm định thông qua các công trình khoa học, hoạt động chuyên môn trong nước và quốc tế. 3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm PLO9. Tự định hướng, thích ứng, có khả năng dẫn dắt đồng nghiệp phát triển với nhiều ý tưởng, kiến thức mới thuộc lĩnh vực đo lường và đánh giá trong giáo dục với môi trường làm việc phức tạp và luôn thay đổi.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO10. Thể hiện trách nhiệm trong việc đưa ra các phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia đo lường và đánh giá trên cơ sở không ngừng nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới.	
4.	Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	Thực hiện theo Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành tại ĐHQGHN, và Thông báo tuyển sinh tiến sĩ năm 2025 của Trường ĐHGD	1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 1.1. Yêu cầu về chất lượng luận án Luận án tiến sĩ chuyên ngành TLHLSTE&VTN là một đề tài nghiên cứu chuyên sâu, mang tính khoa học và mang dấu ấn của cá nhân. Nghiên cứu này phải phát hiện và giải quyết những vấn đề mới trong lĩnh vực TLHLS và SKTT, đưa ra được những đóng góp mới cho việc phát triển lĩnh vực chuyên ngành TLHLSTE&VTN tại Việt Nam. Nghiên cứu được trình bày phải là những nghiên cứu định lượng, hoặc nghiên cứu tương quan giữa các biến số được kiểm định bằng thực nghiệm và rút ra kết luận từ các phương pháp thống kê phù hợp và có ý nghĩa. Nghiên cứu sinh phải công bố kết quả nghiên cứu của luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành với vai trò là tác giả chính (tác giả tên đầu/tác giả liên hệ) có tổng điểm đạt từ 2,0 trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (là tác giả chính, không chia điểm khi có đồng tác giả). Các công bố quốc tế phải được viết bằng tiếng nước ngoài, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước phải thuộc danh mục	Đào tạo chính quy

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tối thiểu 0,75 điểm và phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus; - Có 01 bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích đã được cấp và tối thiểu 01 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN; - Có tối thiểu 02 bài báo/ báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín quốc tế phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN. 1.2. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu - Có năng lực tổng quan, khái quát hóa những lí thuyết và bằng chứng nghiên cứu khoa học theo quan điểm cá nhân;	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			- Có năng lực phân tích số liệu, diễn giải các kết quả dựa trên dữ liệu; - Có năng lực hướng dẫn sinh viên lĩnh hội kiến thức khoa học, hướng dẫn sinh viên tiến hành nghiên cứu khoa học; - Có năng lực tiến hành và công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành theo tiêu chuẩn quốc tế; - Hiểu và phân tích nguyên nhân những vấn đề tâm lý xuất hiện ở trẻ em và vị thành niên dựa trên đánh giá lâm sàng và sử dụng các công cụ đã được thích nghi cho các nhóm vấn đề ở trẻ em và vị thành niên Việt Nam; - Phát triển kế hoạch can thiệp trị liệu có hiệu quả phù hợp với từng trường hợp, từng vấn đề cụ thể; - Giải quyết các vấn đề về tâm lý học trẻ em, các vấn đề về hành vi, cảm xúc. 1.3. Chuẩn đầu ra về kiến thức PLO1: Có khả năng lĩnh hội các kiến thức tiên tiến về tâm lý học, tâm lý học lâm sàng, phương pháp nghiên cứu và sáng tạo các tri thức mới trong khoa học tâm lý lâm sàng và các ngành lân cận. PLO2: Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên sâu về tâm lý học lâm sàng, phương pháp nghiên cứu trong đánh giá và giải quyết các vấn đề khoa học trong phòng ngừa, chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em và vị thành niên và tư vấn giáo dục gia đình.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			PLO3: Thể hiện được khả năng hiểu biết và đánh giá các vấn đề trong thực hành và nghiên cứu dưới góc độ đạo đức nghề nghiệp. 1.4. Chuẩn đầu ra về kỹ năng PLO4: Thể hiện được năng lực tổ chức, giám sát nghiên cứu và phối hợp liên ngành để mở rộng kiến thức và tạo lập tri thức mới trong tâm lý học lâm sàng. PLO5: Có khả năng sử dụng các kỹ năng lâm sàng và nghiên cứu trong phòng ngừa và can thiệp về sức khỏe tâm thần trẻ em và vị thành niên theo các tiếp cận thực chứng. PLO6: Thể hiện được năng lực huy động, điều phối các nguồn lực và quản trị hệ thống trong các nhiệm vụ thực hành và nghiên cứu về tâm lý học lâm sàng. PLO7: Có khả năng truyền đạt, phổ biến cho cộng đồng khoa học và các nhóm đối tượng đa dạng về các tri thức khoa học thực chứng trong các nhiệm vụ nghiên cứu, thực hành, và tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực sức khỏe tâm thần trẻ em và vị thành niên. PLO8: Có khả năng lắng nghe, thấu cảm và tôn trọng con người trong nghiên cứu và thực hành tâm lý học lâm sàng.	

TT	Tên CTĐT	Chuẩn đầu vào	Chuẩn đầu ra	Hình thức đào tạo
			1.5. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm PLO9: Thể hiện được năng lực sáng tạo ra tri thức mới và đưa ra các quyết định mang tính chuyên gia để giải quyết những tình huống thực tiễn phức tạp, đào tạo, quản lí, giám sát nghiên cứu và thực hành tâm lí lâm sàng một cách có trách nhiệm, chuyên nghiệp.	

3. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) *Thực trạng và diễn giải về đội ngũ giảng viên toàn thời gian khối Đại học do Trường ĐHGD quản lý*

Trường Đại học Giáo dục là trường đại học thành viên của ĐHQGHN nên các học phần chung bao gồm (Triết, nhà nước pháp luật, An ninh quốc phòng, Thể chất, Ngoại ngữ...) của ĐHQGHN trong tất cả các chương trình đào tạo đều dùng chung giảng viên của toàn ĐHQGHN). Do đó, Trường ĐHGD không có giảng viên cơ hữu riêng để giảng dạy các học phần chung này.

Đặc thù của Trường ĐHGD đào tạo giáo viên theo mô hình đào tạo giáo viên (A+B), các học phần thuộc giai đoạn A – là khối kiến thức khoa học cơ bản sẽ do giảng viên tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN và Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – ĐHQGHN giảng dạy. Trường ĐHGD không có giảng viên cơ hữu riêng để giảng dạy các học phần thuộc khối kiến thức khoa học cơ bản (khối kiến thức trong giai đoạn A) cho sinh viên sư phạm.

Chi tiết các học phần và số tín chỉ do giảng viên trong ĐHQGHN giảng dạy đối với các học phần chung và học phần trong giai đoạn A của mô hình đào tạo (A+B) như sau:

TT	Tên CTĐT	Số tín chỉ HP chung				Số tín chỉ học phần cơ bản theo mô hình a+b	
		Trường ĐHKHXH&NV	Trường ĐHKHT	Viện Đào tạo số	Trường ĐHN	Trường ĐHKHTN	Trường ĐHKHXH&NV
1	Sư phạm Toán học	9	2	2	5	57	
2	Sư phạm Vật Lý	9	2	2	5	42	
3	Sư phạm Hóa Học	9	2	2	5	50	
4	Sư phạm Sinh Học	9	2	2	5	45	
5	Sư phạm Ngữ văn	9	2	2	5		44
6	Sư phạm Lịch sử	9	2	2	5		50
7	Sư phạm Lịch sử -Địa lý	9	2	2	5		34
8	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	9	2	2	5	59	
9	Khoa học giáo dục	9	2	2	5		
10	Quản trị trường học	9	2	2	5		
11	Quản trị chất lượng giáo dục	9	2	2	5		

TT	Tên CTĐT	Số tín chỉ HP chung				Số tín chỉ học phần cơ bản theo mô hình a+b	
		Trường ĐHKHXH&NV	Trường ĐHKT	Viện Đào tạo số	Trường ĐHNN	Trường ĐHKHTN	Trường ĐHKHXH&NV
12	Quản trị công nghệ giáo dục	9	2	2	5		
13	Tham vấn học đường	9	2	2	5		
14	Giáo dục mầm non	9	2	2	5		
15	Giáo dục tiểu học	9	2	2	5		
16	Tâm lý học	9	2	2	5		
Tổng		144	32	32	80	253	128

Hiện nay, số giảng viên của Trường Đại học Giáo dục bao gồm: Giảng viên cơ hữu của Trường ĐHGD, giảng viên theo mô hình phối thuộc và giáo viên Trường THPT Khoa học Giáo dục trực thuộc Trường Đại học Giáo dục. Các giáo viên Trường THPT Khoa học Giáo dục sẽ tham gia vào quá trình hướng dẫn sinh viên các ngành sư phạm trong thời gian thực tập nghề nghiệp.

TT	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Số giảng viên khối đại học					
		Trình độ (1)			Chức danh		Tổng số
		ĐH	ThS	TS	PGS	GS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	0	19	96	23	5	115
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	0	19	96	23	5	115
3	Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ từ tiến sĩ trở lên	83.48%					

(1) Giảng viên có trình độ từ Tiến sĩ trở lên đã bao gồm giảng viên có chức danh Phó Giáo sư và Giáo sư. Số liệu chốt đến ngày 31/12/2024.

b) Số lượng cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm (chỉ tính riêng khối đại học)

TT	Nhóm vị trí việc làm	Số lượng
1	Nhóm VTVL gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành	53
2	Nhóm VTVL chuyên môn dùng chung	46
3	Nhóm VTVL hỗ trợ, phục vụ	1

c) Số lượng giảng viên toàn thời gian

- Công khai thông tin chi tiết về danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu chia theo khối ngành.

➤ Số lượng giảng viên toàn thời gian của Trường Đại học giáo dục:

TT	Đội ngũ giảng viên cơ hữu	Tổng số	Trình độ đào tạo			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Số lượng giảng viên toàn thời gian	206	25	73	108	28	6
1.1.	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	184	23	71	90	24	5
1.2.	Khoa học xã hội và hành vi	22	2	2	18	4	1
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	205	25	73	107	28	5
1.3.	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	183	23	71	89	24	4
1.4.	Khoa học xã hội và hành vi	22	2	2	18	4	1

➤ **Danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
I. KHOA SƯ PHẠM								
1.	Nguyễn Chí Thành	1970	Nam	I	PGS.TS	Didactic Toán	PPDH Toán; Ứng dụng CNTT trong DH Toán; DH Toán theo mô hình STEM; Didactic Toán; DH Toán tiếng Anh; Phát triển chuyên môn GV Toán	
2.	Nguyễn Minh Tuấn	1960	Nam	I	PGS.TS	Toán giải tích		
3.	Cao Thị Hà	1971	Nữ	I	PGS.TS	LLPPDH Toán		
4.	Đào Thị Hoa Mai	1982	Nữ	I	ThS-NCS	PP toán sơ cấp	Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán; Đánh giá trong giáo dục; Giáo dục toán học gắn liền với thực tiễn.	
5.	La Đức Minh	1979	Nam	I	TS	LLPPDH Toán	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán; trắc lượng khoa học.	
6.	Nguyễn Phụ Hoàng Lân	1980	Nam	I	TS	Đại số và Lý thuyết số	Đại số giao hoán: bài toán khử, xác định đến định nghĩa của đại số Rees; chỉ số chính quy của idêan; Kiểm tra-Đánh giá; Phương pháp sư phạm.	
7.	Nguyễn Thị Thảo Linh	1999	Nữ	I	ThS-NCS	SP Toán	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học; Công nghệ dạy học; Đo lường và đánh giá	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
8.	Lê Thị Thu Hiền	1978	Nữ	I	PGS.TS	LL&PPD H Vật lý	Chương trình và SGK môn Ngữ văn, PPDH đọc hiểu văn bản, PPDH tạo lập văn bản, Dạy học Ngữ văn theo hướng tích hợp, KTĐG trong dạy học Ngữ văn, Bồi dưỡng HSG môn Ngữ văn ,...	
9.	Lê Thị Phương	1975	Nữ	I	PGS.TS	Sinh học	Chương trình và SGK môn Sinh học; Áp dụng các mô hình/Phương pháp dạy học hiện đại trong dạy học Sinh học; Giáo dục Sinh học theo định hướng phát triển bền vững; Giáo dục STEM/STEAM.	
10.	Lê Chí Nguyên	1964	Nam	I	TS	LLPPDH Vật lý	Xây dựng và sử dụng thí nghiệm trong dạy học phát triển năng lực, dạy học phát triển NLKH của học sinh THPT. Dạy học phát triển năng lực; Giáo dục STEM; phát triển năng lực giải quyết vấn đề của học sinh trong dạy học môn Vật lí.	
11.	Nguyễn Thị Lan Ngọc	1986	Nữ	I	TS	LLPPDH Vật lý	Lí luận và phương pháp dạy học, dạy học theo B-Learning; Lí luận và phương pháp dạy học, B-Learning, Ứng dụng CNTT vào dạy học, STEM, Năng lực số của GV và SV	
12.	Lê Khắc Quynh	1982	Nam	I	TS	Vật liệu và linh kiện nano	Dạy học vật lí theo định hướng phát triển năng lực; Dạy học tích hợp	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
							KHTN, STEM, STSE; Số hóa, Ứng dụng AI trong giáo dục,...	
13.	Vũ Minh Trang	1984	Nữ	I	TS	Hoá học	Hoá học hữu cơ và lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn hóa học.	
14.	Nguyễn Hoàng Trang	1985	Nữ	I	TS	Hoá học	Các phương pháp dạy học tích cực môn Hóa học, Dạy học phát triển năng lực học sinh, Dạy học kết hợp (Blended learning), Dạy học STEM, Dạy học tích hợp, Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học hóa học, Dạy học thí nghiệm Hóa học.	
15.	Phạm Thị Kim Giang	1978	Nữ	I	TS	Hoá học	Vật liệu xử lý ô nhiễm môi trường, phân tích môi trường; xử lý asen và kim loại nặng trong nước giếng cho người dân địa phương; Xây dựng chương trình, phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá, ứng dụng công nghệ vào dạy học nhằm phát triển năng lực cho học sinh phổ thông.	
16.	Vũ Thị Thu Hoài	1972	Nữ	I	PGS.TS	PPDH Hoá học	Dạy học Hoá học và Khoa học tự nhiên phát triển năng lực cho học sinh; Phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm, giáo	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
							viên trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0	
17.	Mai Văn Hưng	1960	Nam	I	GS.TS	Nhân chủng sinh học	Sinh lý người; Nhân chủng sinh học; Phương pháp dạy học Sinh học; Giáo dục học	
18.	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	1978	Nữ	I	TS	Sinh học phân tử TV	Sinh học thực nghiệm, Sinh học phân tử; Sinh học phân tử, Lý luận và phương pháp dạy học sinh học	
19.	Nguyễn Thị Hà	1979	Nữ	I	TS	LL&PPD H Sinh học	Dạy học Sinh học và KHTN theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh.	
20.	Lại Phương Liên	1989	Nữ	I	TS	LL&PPD H Sinh	Dạy học theo định hướng tích hợp và phân hoá; Dạy học phát triển năng lực HS; Giáo dục STEM trong dạy học KHTN; Ứng dụng CNTT trong giáo dục.	
21.	Đỗ Thùy Linh	1991	Nữ	I	TS	LL&PPD H Sinh	Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên, dạy học STEM/STEAM/STREAM, dạy học theo định hướng phát triển bền vững.	
22.	Nguyễn Hữu Chung	1968	Nam	I	TS	Hoá học	Dạy học theo định hướng phát triển năng lực; Ứng dụng công nghệ trong dạy học; Ảnh hưởng của thảm họa thiên tai với việc giáo dục nhận thức của học sinh; Dạy học STEM	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
23.	Vũ Phương Liên	1982	Nữ	I	TS	LL&PPD H Hoá học & TVTL và THHN	PP dạy học BM Hoá học; Tâm lý học và Định hướng nghề nghiệp	
24.	Khuất Thị Thanh Huyền	1992	Nữ	I	ThS-NCS	LL&PPD H Vật lý	Lí luận và phương pháp dạy học Vật lí, dạy học STEM	
25.	Nguyễn Quý Vinh	1984	Nam	I	ThS-NCS	Vật lý	Dạy học vật lí theo định hướng phát triển năng lực; Ứng dụng CNTT trong giáo dục	
26.	Phạm Thị Mỹ Duyên	2002	Nữ	I	CN	SP KHTN	Dạy học KHTN theo định hướng phát triển năng lực cho HS; Giáo dục STEM trong dạy học KHTN; Dạy học KHTN thực hiện mục tiêu phát triển bền vững; Ứng dụng công nghệ trong dạy học KHTN	
27.	Lê Hải Anh	1972	Nữ	I	PGS.TS	LL&PPD HNV	Ứng dụng NCKH cơ bản vào dạy học Ngữ văn; Vận dụng mô hình dạy học hiện đại vào nghiên cứu và giảng dạy	
28.	Trương Thị Bích	1968	Nữ	I	PGS.TS	LLPPDH Văn	Vận dụng các lí thuyết dạy học trong đào tạo giáo viên theo định hướng phát triển năng lực; Nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy học Văn - Tiếng Việt các bậc học trung học và tiểu học; Ứng dụng CNTT trong đổi mới PPDH Văn - Tiếng Việt các bậc học	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
29.	Phạm Thị Thu Hiền	1980	Nữ	I	PGS.TS	LL&PPD H Văn	Chương trình và SGK môn Ngữ văn, PPDH đọc hiểu văn bản, PPDH tạo lập văn bản, Dạy học Ngữ văn theo hướng tích hợp, KTĐG trong dạy học Ngữ văn, Bồi dưỡng HSG môn Ngữ văn ,...	
30.	Phạm Thị Thanh Phương	1983	Nữ	I	TS	LL Văn học	Lý thuyết tự sự, truyện ngắn, phương pháp dạy học Ngữ văn; Phương pháp dạy học Ngữ văn	
31.	Nguyễn Ngọc Ánh	1976	Nam	I	TS	Địa lý	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học địa lí; Giáo dục môi trường và phát triển bền vững; Phát triển học liệu số trong giáo dục.	
32.	Nguyễn Văn Ngo	1978	Nam	I	TS	Lịch sử	Các phương pháp dạy học lịch sử; Các danh nhân lịch sử trong giáo dục; Những giá trị lịch sử giáo dục đến hiện đại; Lịch sử văn hóa, khoa học, giáo dục Việt Việt Nam	
33.	Nguyễn Phùng Tám	1983	Nam	I	TS	GD Quốc tế và so sánh	Nghiên cứu chương trình giáo dục Lịch sử ở các nước và kinh nghiệm với Việt Nam; Đào tạo giáo viên môn Lịch sử, môn Lịch sử và Địa lí; Đánh giá năng lực trong dạy học Lịch sử.	
34.	Hoa Đình Dũng	2002	Nam	I	CN	SP Lịch sử	Các phương pháp dạy học Lịch sử; Dạy học phát triển năng lực; Ứng dụng CNTT trong dạy học Lịch sử	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
35.	Trần Thu Phương	2001		I	CN	SP Lịch sử		
36.	Nguyễn Đức Huy	1974		I	TS	Toán học	Phương trình vi phân đạo hàm riêng; Giáo dục Toán học; Quản trị Đại học	
37.	Đoàn Nguyệt Linh	1980		I	PGS.TS	LLPPDH Lịch sử	Dạy học Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực; Dạy học tích hợp KHXH; Phát triển chuyên môn nghề nghiệp cho giáo viên	
38.	Nguyễn Bá Ngọc	1976		I	TS	Địa lý môi trường	Môi trường và phát triển; Giáo dục phát triển bền vững; Chính sách giáo dục thực hiện mục tiêu phát triển bền vững	
39.	Dương Tuyết Hạnh	1974		I	TS	LL ngôn ngữ	Phương pháp dạy học: môn Ngữ văn theo chương trình GDPT năm 2018; tiếng Việt; các loại phong cách ngôn ngữ trong chương trình Ngữ văn THPT. - Rèn luyện kỹ năng Đọc hiểu, Viết, Nói và Nghe trong chương trình môn Ngữ văn THPT, THCS theo chương trình GDPT năm 2018. - Xây dựng hệ thống câu hỏi, bài tập, đề KT-ĐG trong dạy học Ngữ văn THPT theo định hướng đánh giá năng lực. - Xây dựng hệ thống câu hỏi, bài tập tự học cho học sinh - Vận dụng lý thuyết trường nghĩa vào dạy học tác phẩm văn chương - Phương pháp dạy học	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
							tác phẩm văn học theo loại thể - Phương pháp dạy học văn bản nghị luận - Sử dụng kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học tiếng Việt cho học sinh Tiểu học, THCS, THPT.	
40.	Phạm Đức Hiệp	1984	Nam	I	PGS.TS	Toán học	Lý thuyết số (Number theory)	
41.	Đinh Văn Dũng	1968	Nam	I	PGS.TS	Vật lý chất rắn	Vật lý chất rắn	GV theo cơ chế phối thuộc
42.	Nguyễn Thị Ban	1963	Nữ	I	TS	Văn học	Văn học	

II. KHOA GIÁO DỤC SỚM VÀ TIỂU HỌC

1.	Phạm Quang Tiệp	1980	Nam	I	PGS.TS	LL&LSGD	Đào tạo giáo viên tiểu học theo tiếp cận dạy học dựa vào tương tác; Dạy học tích hợp ở tiểu học; Giáo dục STEM ở tiểu học; Đánh giá trong giáo dục tiểu học; một số tiếp cận hiện đại trong dạy học ở tiểu học	
2.	Trần Văn Thế	1983	Nam	I	TS	LL&PPDH Sinh học	Vận dụng các lý thuyết giáo dục, khoa học thần kinh vào dạy học ở các cấp bậc học; Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên phổ thông; Giáo dục STEM/STEAM	
3.	Nguyễn Văn Hưng	1996	Nam	I	ThS-NCS	GD Tiểu học	Giáo dục STEAM/STEM; Lý luận và lịch sử giáo dục, Blended learning	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
4.	Trần Lê Thuỷ	1984	Nữ	I	ThS-NCS	Toán	Phương pháp dạy học Toán, Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Toán;	
5.	Đặng Minh Tuấn	1981	Nam	I	ThS-NCS	Vật lý	Dạy học phát triển năng lực dạy học STEM/STEAM; Phát triển năng lực dạy học tích hợp sự phạm Khoa học tự nhiên; Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giáo dục STEM; Giáo dục STEM tích hợp với trải nghiệm thực tế và phát triển bền vững; Đánh giá và phát triển chương trình đào tạo giáo viên STEM chuẩn quốc tế	
6.	Nguyễn Đức Khuông	1970	Nam	I	TS	LL&PPD H Văn	Dạy học theo định hướng phát triển năng lực; Phát triển năng lực ngôn ngữ cho trẻ em; Phương pháp dạy học tiếng Việt ở tiểu học; Văn học thiếu nhi.	
7.	Hoàng Thị Nho	1975	Nữ	I	TS	LL&LS GDH	Giáo dục mầm non, các phương pháp dạy học quốc tế cho trẻ mầm non; xu hướng giáo dục mầm non và phát triển chương trình GDMN; Phát triển nhận thức cho trẻ mầm non; Giáo dục kĩ luật tích cực cho trẻ mầm non; quản lí hành vi và can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật...	
8.	Văn Thị Minh Tư	1970	Nữ	I	TS	Văn học	Khoa học Giáo dục – Giáo dục mầm non: Phương pháp phát triển ngôn	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
							ngữ cho trẻ mầm non; Tiếng Việt thực hành; Giáo dục STEAM; Phương pháp cho trẻ làm quen với TPVH; Tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông; Phát triển kỹ năng cá nhân xã hội và kỹ năng sư phạm...	
9.	Lê Thanh Huyền	1983	Nữ	I	TS	Ngữ văn	Dạy học dự án; Ứng dụng Steam trong dạy học; Phát triển năng lực ngôn ngữ cho trẻ em; Ứng dụng ICT trong dạy học; Gamification	
10.	Nguyễn Thiều Dạ Hương	1990	Nữ	I	ThS-NCS	GD mầm non	Dạy học phát triển năng lực, Đánh giá năng lực, Giáo dục giá trị sống và Kỹ năng sống cho trẻ MN; Kiểm tra đánh giá trong giáo dục; Xây dựng thang đo và bộ công cụ đánh giá năng lực	
11.	Đặng Văn Phúc	1996	Nam	I	ThS	SP Âm nhạc	Giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non, giáo dục học mầm non, phương pháp dạy học âm nhạc	
12.	Hồ Quang Hoà	1982	Nam	I	ThS-NCS	Khoa học GD	Khoa học Giáo dục	
13.	Chu Thị Hồng Nhung	1982	Nữ	I	TS	GD Mầm non	Xây dựng và phát triển Chương trình, Giáo dục cảm xúc xã hội, Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non, Giáo dục STEAM trong Giáo dục mầm non, Phát triển nhận	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
							thức cho trẻ non, Dự án trong giáo dục, Xu hướng đổi mới trong giáo dục mầm non, Nâng cao năng lực đội ngũ CBQL và GV mầm non đáp ứng với yêu cầu đổi mới hiện nay, Quản lý trong giáo dục mầm non...	
14.	Trần Thị Kim Yến	1978	Nữ	I	TS	GD mầm non	Phát triển trẻ em: Sự phát triển thể chất, nhận thức, cảm xúc và xã hội của trẻ; Chương trình giáo dục mầm non: Xây dựng và đánh giá chương trình giáo dục theo hướng phát triển toàn diện; Cách tiếp cận học tập qua chơi và học tập dựa trên trải nghiệm; Phương pháp giảng dạy và đánh giá: Chiến lược dạy học hiệu quả cho trẻ nhỏ; Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy mầm non.; Đào tạo và phát triển đội ngũ giáo viên: Nâng cao năng lực và chuyên môn cho giáo viên mầm non.; Chính sách và quản lý giáo dục mầm non: Quy định và chính sách về giáo dục mầm non trong nước và quốc tế; Chất lượng giáo dục mầm non và các mô hình quản lý trường học.	
15.	Lê Thuỷ Tiên	1995	Nữ	I	ThS-NCS	GD mầm non	Giáo dục học Mầm non, Giáo dục và phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
							non, Giáo dục và phát triển nhận thức cho trẻ mầm non.	
16.	Nguyễn Thu Hường	1980	Nữ	I	TS	Ngữ văn	Nghiên cứu Văn học và Ngôn ngữ; Dạy học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông; Phát triển chuyên môn cho giáo viên phổ thông	
III. KHOA CÁC KHOA HỌC GIÁO DỤC								
1.	Đặng Hoàng Minh	1979	Nữ	VII	GS.TS	TLH xã hội phát triển	Tâm lý học lâm sàng; Tâm lý trường học; Chương trình sức khỏe tâm thần trong trường học; Hiểu biết về sức khỏe tâm thần; Can thiệp các vấn đề về cảm xúc và hành vi cho trẻ em; Sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội trong thảm họa	
2.	Hồ Thu Hà	1990	Nữ	VII	TS	TLH lâm sàng TE&VTN	Các hành vi nguy cơ; Sức khỏe tâm thần của nhóm thiểu số tính dục; Tâm lý học ung thư; Hình ảnh cơ thể	
3.	Lê Thị Huyền Trang	1981	Nữ	VII	TS	TLH lâm sàng TE&VTN	Trải nghiệm thơ ấu tiêu cực; Hành vi gây hấn; Tự hại, tự sát; Vấn đề giấc ngủ; Yếu tố văn hóa trong bảo vệ sức khỏe tâm thần; Đạo đức hành nghề tâm lý lâm sàng; An toàn và hiệu quả trong cung cấp dịch vụ tâm lý lâm sàng từ xa	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
4.	Nguyễn Phương Hồng Ngọc	1993	Nữ	VII	TS	TLH lâm sàng TE&VTN	Các vấn đề cảm xúc và hành vi ở trẻ em và thanh thiếu niên; Trải nghiệm tiêu cực thời thơ ấu	
5.	Nguyễn Đức Tài	2000	Nam	VII	CN	Tham vấn học đường	Các yếu tố tâm lý nội tại và sức khỏe tâm thần học sinh	
6.	Trần Văn Tính	1977	Nam	VII	TS	Tâm lý học	Tâm lý học giáo dục và ứng dụng; Hướng nghiệp và việc làm; Trí tuệ và đo lường trí tuệ; Giáo dục sớm với trẻ mầm non	
7.	Trần Thị Quỳnh Trang	1987	Nữ	VII	TS	TLHLS trẻ em và VTN	Tham vấn tâm lý trong nhà trường; Năng lực của GV và HS; Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường phổ thông; Tâm lý xã hội; Giao tiếp sư phạm	
8.	Hoàng Gia Trang	1975	Nam	VII	TS	Tâm lý học	Hướng nghiệp; Bạo lực học đường	
9.	Nguyễn Thị Liên	1972	Nữ	VII	TS	Tâm lý học GD	Đánh giá năng lực giao tiếp và hợp tác của học sinh THPT; Phát triển năng lực quản lí lớp cho GV tiểu học theo quan điểm kiến tạo xã hội; Nghiên cứu năng lực thích ứng của GV tiểu học đáp ứng đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018.	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
10.	Lê Thị Thu Hà	2002	Nữ	VII	CN	Tham vấn học đường	Hướng nghiệp trong nhà trường; Tổ chức dịch vụ tham vấn tâm lý trong trường học	
11.	Trần Văn Công	1983	Nam	VII	PGS.TS	Tâm lý học lâm sàng	(1) Phòng ngừa vấn đề sức khỏe tâm thần ở trẻ em và vị thành niên, xây dựng chương trình hướng dẫn cha mẹ hỗ trợ trẻ vị thành niên phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần; (2) Hỗ trợ hành vi tích cực cho (PBIS) cho trẻ có rối loạn phát triển; các vấn đề và khó khăn khi đi học hòa nhập ở trẻ rối loạn phát triển (3) Vấn đề bạo lực học đường, xây dựng mô hình phòng chống bạo lực học đường cho học sinh trung học cơ sở trong bối cảnh chuyển đổi số	
12.	Nguyễn Thị Bích Liên	1978	Nữ	VII	TS	Khoa học Giáo dục	Lý luận dạy học, lý luận dạy học đại học; Phát triển năng lực GV & HS; Vấn đề giáo dục học sinh trong nhà trường; Công tác giáo viên chủ nhiệm ở trường phổ thông; Phát triển kỹ năng sư phạm cho sinh viên; Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống; Quản lý giáo dục các cấp; Tổ chức hoạt động giáo dục; hoạt động trải nghiệm; hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
13.	Nguyễn Thị Anh Thư	1983	Nữ	VII	TS	Khoa học Giáo dục	Lý luận giáo dục; Giáo dục gia đình; Giáo dục trải nghiệm; Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống; Phát triển năng lực cho người học	
14.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1978	Nữ	VII	TS	LI&LSG D	Giáo dục Steam; Hoạt động trải nghiệm; Các vấn đề đổi mới trong dạy học	
15.	Nguyễn Viết Hiền	1986	Nữ	VII	ThS-NCS	GD Mầm non	Giáo dục mầm non; Giáo dục hoà nhập; Giáo dục sớm	
16.	Phạm Mạnh Hà	1974	Nữ	VII	PGS.TS	Tâm lý học	Hướng nghiệp	
17.	Lữ Thị Mai Oanh	1987	Nữ	VII	TS	Xã hội học	Truyền thông trường học và dư luận xã hội; Các vấn đề xã hội trong giáo dục	
18.	Trần Thị Mai Phương	1989	Nữ	VII	ThS-NCS	Công tác xã hội	Những khó khăn tâm lý của học sinh trong trường học; Công tác xã hội trong trường học; Dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần trong trường học	
19.	Lê Thị Quỳnh Nga	1981	Nữ	VII	TS	Lý luận và lịch sử GD	Lý luận giáo dục; Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống; Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Giáo dục hướng nghiệp; Phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; Chuyển đổi số trong giáo dục	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
20.	Trần Thành Nam	1980	Nam	VII	PGS.TS.	Tâm lý học lâm sàng	Xây dựng mô hình tham vấn tâm lý tại các trường; Đánh giá hiệu quả các chương trình tham vấn hỗ trợ tâm lý cho học sinh, phụ huynh và giáo viên; đánh giá những khó khăn về hành vi cảm xúc và các khó khăn học tập của học sinh; kỹ năng làm cha mẹ.	
21.	Nguyễn Hồng Kiên		Nữ	VII	TS	Khoa học Giáo dục	Giáo dục Giá trị sống- kỹ năng sống cho HS; Triển khai hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông. Tổ chức các loại hình hoạt động GD trong nhà trường; Giáo dục hòa nhập cho các nhóm HS có nhu cầu hòa nhập; Công tác xã hội trong trường học.	
22.	Đinh Thị Kim Thoa	1962	Nữ	VII	PGS.TS	Tâm lý học	Tâm lý học	
IV. KHOA QUẢN LÝ GIÁO DỤC								
1.	Dương Thị Hoàng Yến	1973	Nữ	I	PGS.TS	Tâm lý học	Phát triển chương trình; Ứng dụng tâm lý học trong quản lý; Lãnh đạo và quản lý	
2.	Lê Ngọc Hùng	1959	Nam	I	<u>GS.TS</u>	XHH giáo dục	Giáo dục học so sánh; Xã hội học trong giáo dục; Chiến lược và chính sách giáo dục	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
3.	Kim Mạnh Tuấn	1989	Nam	I	TS	QTKD	Quản trị chiến lược; Lãnh đạo vì học tập (leadership for learning); Lãnh đạo vì dạy học (instructional leadership); Ứng dụng công nghệ trong dạy học và quản trị nhà trường	
4.	Nghiêm Thị Dương	1972	Nữ	I	TS	Tâm lý học	Quản lý chất lượng trong giáo dục; Phát triển chương trình giáo dục; Quản lý, lãnh đạo nhà trường	
5.	Nguyễn Phương Huyền	1975	Nữ	I	TS	Tâm lý học	Phát triển chương trình; Ứng dụng tâm lý học trong quản lý; Lãnh đạo và quản lý	
6.	Nguyễn Thanh Lý	1981	Nữ	I	TS	Quản lý giáo dục	Quản lý Văn hóa nhà trường; Quản lý sự thay đổi trong giáo dục; Lãnh đạo và quản lý giáo dục; Quản lý tài chính trong giáo dục	
7.	Vũ Thị Thúy Hằng	1981	Nữ	I	TS	LL và lịch sử GDH	Môi trường giáo dục; Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; Quản lý dạy học và giáo dục trong nhà trường	
8.	Nguyễn Văn Hồng	1968	Nam	I	PGS.TS	Tâm lý học	Quản trị chất lượng giáo dục; Lãnh đạo, quản lý nhà trường; Ứng dụng tâm lý học trong quản lý giáo dục; Phát triển nghề nghiệp của giáo viên, giảng viên; Quản lý sự thay đổi trong giáo dục	
9.	Châu Dương Quang	1990	Nam	I	ThS - NCS	GDĐH	Giáo dục đại học tư thục; Chính sách giáo dục; Quản trị đại học	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
10.	Nguyễn Thị Hương	1972	Nữ	I	PGS.TS	Quản lý kinh tế	Quản lý tài chính trong giáo dục; Quản lý kinh tế; kinh tế học giáo dục	
11.	Nguyễn Trung Kiên	1979	Nam	I	TS	QLGD	Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý chất lượng giáo dục; Ứng dụng CNTT trong QLGD; Quản lý CSVC-TB; Lãnh đạo, quản lý trong giáo dục; Đo lường và đánh giá trong giáo dục	
12.	Hà Thị Thanh Thủy	1970	Nữ	I	TS	QLGD	Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; Quản lý công tác học sinh, sinh viên; Quản trị đại học	
13.	Mai Thị Khuyên	1978	Nữ	I	TS	QLGD	Quản lý hành chính; Quản lý tài chính; Quản trị đại học	
14.	Nghiêm Thị Thanh	1979	Nữ	I	TS	QLGD	Quản lý nguồn nhân lực; Quản trị chiến lược; Quản trị cơ sở giáo dục	
15.	Nguyễn Thị Huệ	1979	Nữ	I	TS	QLGD	Quản trị đại học, chính sách giáo dục, tự chủ tài chính, kinh tế giáo dục	
16.	Hồ Thu Quyên	1986	Nữ	I	TS	QLGD	Khoa học quản lý, quản lý hoạt động dạy học phân hoá, quản lý hoạt động dạy học phân hoá môn Ngữ văn ở Trường Trung học phổ thông.	
17.	Nguyễn Thị Yến Phương	1968	Nữ	I	PGS.TS.	QLGD		
18.	Mai Quang Huy	1962	Nam	I	TS	QLGD	Quản lý đào tạo giáo viên, khoa học quản lý	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
19.	Nguyễn Hữu Châu	1948	Nam	I	PGS.TS	QLGD	Tự chủ đại học, khoa học quản lý, ngôn ngữ học, ngôn ngữ - văn hoá	
20.	Trần Danh Lực	1974	Nam	I	TS	QLGD	Phát triển đội ngũ giáo viên quốc phòng an ninh, nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng an ninh	GV theo cơ chế phối thuộc
21.	Nguyễn Đức Đăng	1973	Nam	I	TS	QLGD	Quản lý giáo dục; quản lý hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh;	GV theo cơ chế phối thuộc

V. KHOA QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG

1.	Vũ Trọng Lưỡng	1979	Nam	I	PGS.TS	Toán học	Đánh giá năng lực (Toán học); Phân tích đánh giá hoạt động học tập; Đánh giá trong dạy học STEM; Phát triển các công cụ thống kê ứng dụng trong (đo lường đánh giá) giáo dục.	
2.	Phạm Văn Hoảng	1981	Nam	I	TS	Toán học	Giải tích thực, Giải tích mờ. Ứng dụng Lý thuyết tập mờ trong giáo dục. Thống kê ứng dụng và khoa học dữ liệu trong giáo dục. Phương pháp và công nghệ dạy học Toán học phổ thông.	
3.	Đặng Thị Thanh Thủy	1973	Nữ	I	TS	Đo lường và đánh giá trong GD	Đánh giá người học: Nghiên cứu ứng dụng các công cụ đo lường và đánh giá trong giáo dục, đánh giá năng lực người học, kiểm tra đánh	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
							giá trong giáo dục; Đánh giá chất lượng: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, khảo sát và đánh giá nhân lực trong giáo dục; Xu hướng và đánh giá năng lực giảng dạy và học tập đối với người lớn: dạy và học đối với người lớn, năng lực số, kỹ năng học tập, học tập tự định hướng và học tập suốt đời.	
4.	Nguyễn Thái Hà	1996	Nam	I	ThS-NCS	Đo lường và đánh giá trong GD	Thống kê và phân tích dữ liệu trong giáo dục; Trắc nghiệm thích ứng đánh giá năng lực của người học; Sử dụng công nghệ trong thu thập và phân tích dữ liệu theo thời gian thực.	
5.	Lê Thị Hoàng Hà	1977	Nữ	I	TS	ĐLĐG	Kiểm tra đánh giá trong dạy học, Đo lường và đánh giá hoạt động học tập, Đo lường và đánh giá thành quả học tập, Đánh giá trên diện rộng, Đo lường và đánh giá chất lượng giáo dục	
6.	Nguyễn Thị Phương Vy	1995	Nữ	I	ThS-NCS	Đo lường và đánh giá trong GD	Đánh giá năng lực người học; Giáo dục STEM trong trường phổ thông	
7.	Lê Thanh Huyền	1987	Nữ	I	TS	QLGD	Quản lý đào tạo; Chính sách, chu trình chính sách; Đánh giá tác động	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
							của chính sách; Đổi mới sáng tạo trong giáo dục	
8.	Trần Thị Thu Hương	1985	Nữ	I	TS	Quốc tế học	Đánh giá hiệu quả giảng dạy trực tuyến; quan điểm từ giáo viên/người học; Văn hóa chất lượng nhà trường; Ứng dụng công nghệ trong giáo dục; Năng lực kỹ thuật số trong giáo dục	
9.	Lại Thị Yến Ngọc	1981	Nữ	I	TS	Đo lường và đánh giá trong GD	Đánh giá năng lực giáo viên; Đánh giá năng lực người học; Đánh giá chương trình giáo dục; Các nghiên cứu theo hướng tâm lý học giáo dục: Phát triển năng lực cho người học; Phát triển năng lực cho giáo viên; Phát triển các kỹ năng cho GV/người học; Hoạt động trải nghiệm cấp Tiểu học; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp Trung học; Các phương pháp giáo dục tiên tiến trong GDMN: phương pháp giáo dục Montessori, giáo dục STEM/ STEAM cho trẻ mầm non	
10.	Nguyễn Anh Tuấn	1973	Nam	I	PGS.TS	Giáo dục học	Tự chủ đại học; Kiểm định và đánh giá chất lượng; Đo lường và đánh giá; Nghiên cứu thiết kế công cụ đo lường đánh giá (trắc nghiệm, thang đo); giáo dục kỹ năng mềm; đào tạo giáo viên	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
11.	Nguyễn Đức Hạnh	1991	Nam	I	TS	Đo lường và đánh giá trong GD	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục; Phát triển chương trình đào tạo	
12.	Thành Anh Minh	1997	Nam	I	ThS-NCS	ĐLĐG	Quản trị Chất lượng; Quản lý Giáo dục; Lãnh đạo Giáo dục; Văn hóa chất lượng; Đảm bảo & Kiểm định Chất lượng GD	
13.	Nguyễn Thanh Tú	1985	Nam	I	TS	Lãnh đạo và QLGD	Đánh giá năng lực giáo viên; Đánh giá năng lực người học; Đánh giá chương trình giáo dục; Các nghiên cứu theo hướng tâm lý học giáo dục; Phát triển năng lực cho người học; Phát triển năng lực cho giáo viên; Phát triển các kỹ năng cho GV/ người học; Hoạt động trải nghiệm cấp Tiểu học; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp Trung học; Các phương pháp giáo dục tiên tiến trong GDMN: phương pháp giáo dục Montessori, giáo dục STEM/ STEAM cho trẻ mầm non	
14.	Nguyễn Quý Thanh	1965		I	GS.TS	Xã hội học	Đánh giá chương trình/dự án; Phương pháp kiểm tra đánh giá; Phương pháp học; Phương pháp dạy, phong cách học; xây dựng các bộ chuẩn đánh giá chất lượng	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
15.	Lê Thái Hưng	1982		I	PGS.TS.	Vật lý & ĐLĐG	Đánh giá kết quả học tập vận dụng các lý thuyết khảo thí, dạng thức PISA; Đánh giá theo tiếp cận năng lực, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực đọc hiểu, năng lực sáng tạo của học sinh THPT; Vận dụng các kỹ thuật đánh giá lớp học; đánh giá trong dạy học tích hợp, đánh giá theo sản phẩm, đánh giá năng lực nghề nghiệp của GV PT	
16.	Trần Xuân Quang	1981		I	TS	Toán học UD & KH tính toán	Applied Statistics: In Education. Dynamic regression models, Goodness-of fit tests, Redundant systems, Reliability and Survival data Analysis.	
17.	Trần Thị Hoài			I	TS	Quản lý giáo dục	Quản lý chương trình giáo dục; Phát triển chương trình giáo dục; Đánh giá chương trình giáo dục; Quản lý chất lượng giáo dục; Đảm bảo chất lượng giáo dục; Kiểm định chất lượng giáo dục; Nghiên cứu quản trị đại học	GV theo cơ chế phối thuộc
18.	Tạ Thị Thu Hiền	1980		I	PGS.TS.	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	Nghiên cứu, xây dựng, đánh giá tác động và phát triển các chính sách/chiến lược/công cụ đảm bảo và kiểm định chất lượng của cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; Đánh giá chất lượng/kiểm định	GV theo cơ chế phối thuộc

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
							chất lượng cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo; Xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và bên ngoài (IQA, EQA); Xây dựng, đánh giá và phát triển các loại hình đánh giá kết quả học tập/năng lực người học; Các vấn đề về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo/chuẩn chương trình đào tạo/khung trình độ quốc gia; Đối sánh và xếp hạng trong giáo dục đại học; Khảo thí.	
19.	Nghiêm Xuân Huy	1976		I	PGS.TS.	Thông tin-truyền thông; Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Đảm bảo chất lượng giáo dục; Quản trị đại học; Đánh giá chất lượng giáo dục; Xây dựng và phát triển CTĐT; Phương pháp nghiên cứu; Phương pháp giảng dạy; Phát triển năng lực học tập; Năng lực thông tin; Quản trị thông tin; Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy; LMS	GV theo cơ chế phối thuộc
VI. KHOA CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC								
1.	Tôn Quang Cường	1970	Nam	I	TS	Ngôn ngữ	Lí luận dạy học, phương pháp công nghệ dạy học, xây dựng phát triển chương trình đào tạo, eLearning, ứng dụng công nghệ trong dạy học; Công nghệ giáo dục, các mô hình	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
							giáo dục mới dựa trên công nghệ, chuyển hóa số trong giáo dục	
2.	Lã Phương Thúy	1984	Nữ	I	TS	Khoa học Giáo dục	Lí luận dạy học, Phương pháp dạy học, Công nghệ giáo dục, Đào tạo giáo viên; Lí luận dạy học, Phương pháp dạy học, Đào tạo giáo viên	
3.	Nguyễn Thị Giang	1986	Nữ	I	TS	LL&PPD H	Nghiên cứu về lý luận và phương pháp dạy học ngành kỹ thuật, dạy học tương tác; Lý luận và công nghệ dạy học	
4.	Phạm Kim Chung	1970	Nam	I	PGS.TS	LLPPDH Vật Lý	Lí luận dạy học, Phương pháp dạy học bộ môn Vật lí, Công nghệ Giáo dục	
5.	Trần Doãn Vinh	1965	Nam	I	PGS.TS	PPDH Tin	Toán ứng dụng, tin học, LL&PPDH Tin học, CNTT&TT, Công nghệ giáo dục, giáo dục số, phân cụm, xử lý ảnh, công nghệ học máy	
6.	Vũ Văn Hùng	1957	Nam	I	GS.TS	Vật lý	Nghiên cứu lí luận và phương pháp dạy học bộ môn như dạy học tích hợp, dạy học phát triển năng lực và các phương pháp dạy học tích cực; Nghiên cứu về xây dựng và phát triển học liệu số; Nghiên cứu các mô hình sách giáo khoa phát triển năng lực	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
7.	Nguyễn Đức Can	1972	Nam	I	ThS	Văn	Nghiên cứu các vấn đề Văn hóa và Văn học; Nghiên cứu Những vấn đề Lý luận - Phương pháp dạy học Văn và Tiếng Việt; Những vấn đề cơ bản của Công nghệ Giáo dục và ứng dụng ICT trong GD nói chung, trong dạy học và nghiên cứu văn hóa, văn học trong nhà trường nói riêng	
8.	Nguyễn Tùng Lâm	1998	Nữ	I	ThS-NCS	SP Hoá	Thiết kế và phát triển học liệu số trong lĩnh vực dạy học các môn KHTN nói chung và môn Hóa học nói riêng.	
9.	Trần Thái Long	2000	Nam	I	ThS	Sư phạm Toán	Nghiên cứu về ICT, trí tuệ nhân tạo (AI) tác động vào Phương pháp dạy học môn Toán; Ứng dụng công nghệ trong dạy học Toán cấp THPT theo định hướng Giáo dục STEM trên nền tảng GeoGebra	
10.	Vũ Cẩm Tú	1988	Nữ	I	TS	LL&PPD H KTCN	Các nghiên cứu chính bao gồm công nghệ giáo dục, giáo dục STEM, đổi mới giáo dục phổ thông, đào tạo giáo viên, giáo dục đại học, quản lý giáo dục và giáo dục hướng nghiệp.	
11.	Lê Ngọc Diệp	1985	Nữ	I	TS	LL&PPD H Vật lý	Lý luận và phương pháp dạy học vật lí; Lý luận và công nghệ dạy	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
							học; Giáo dục người lớn và học tập suốt đời	
12.	Nguyễn Ngọc Tuấn	1975	Nam	I	TS	LL&PPD H KTCN	Khoa học giáo dục; Giáo dục STEM; Giáo dục STEAM; Công nghệ giáo dục; Ứng dụng ICT trong giáo dục; Ứng dụng AI trong nghiên cứu KHGD và giảng dạy	
13.	Nguyễn Đức Nguyên	1980	Nam	I	ThS-NCS	QLGD	Quản lý kiểm tra – đánh giá, phát triển chương trình giáo dục; Công nghệ giáo dục, Quản trị hệ thống E-learning	
14.	Phan Trung Hiếu	2002	Nam	I	CN	Quản trị CNGD	Công nghệ giáo dục, Ứng dụng gamification trong giáo dục	
15.	Ngô Thị Hoàng Anh	2001	Nữ	I	CN	Quản trị CNGD	Công nghệ giáo dục, Công nghệ hỗ trợ dạy học	
16.	Nguyễn Thành Công	2001	Nam	I	ThS	Quản trị CNGD	Công nghệ giáo dục, Công nghệ hỗ trợ dạy học	

➤ **Danh sách giáo viên khối THPT tham gia hướng dẫn thực hành sự phạm và rèn nghề cho sinh viên**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
TRƯỜNG THPT KHOA HỌC GIÁO DỤC								
1.	Vũ Thế Anh	1992	Nam	I	ThS-NCS	LL&PPDHBM Vật Lý	Hướng dẫn thực hành sự phạm và rèn nghề	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
2.	Lâm Thảo Anh	1997	Nữ	I	ThS	Đo lường và Đánh giá trong Giáo dục	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
3.	Phạm Hải Anh	1991	Nữ	I	ThS	Ngữ văn	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
4.	Vũ Tuấn Anh	2000	Nam	I	CN	SP Âm nhạc	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
5.	Nguyễn Phương Anh	1992	Nữ	I	ThS	LL&PPDH Bộ môn Tiếng Anh	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
6.	Vũ Minh Anh	1998	Nữ	I	CN	Sư phạm Tiếng Anh	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
7.	Phạm Hồng Bích	1990	Nữ	I	ThS	SP Vật Lý	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
8.	Trình Ngọc Châm	1996	Nữ	I	ThS	LL và PP dạy học bộ môn Lịch sử	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
9.	Trần Thị Tuyết Chinh	1979	Nữ	I	ThS	Lý luận văn học	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
10.	Hứa Xuân Đạt	2001	Nam	I	CN	Sư phạm Vật lý - CLC	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
11.	Nguyễn Duy Đức	1979	Nam	I	ThS	Toán học	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
12.	Trần Thị Dung	2000	Nữ	I	CN	SP Ngữ văn	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
13.	Nguyễn Tiến Dũng	1992	Nam	I	ThS	SP Toán học	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
14.	Nguyễn Hải Dương	1996	Nam	I	ThS	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
15.	Trịnh Thị Hương Giang	1996	Nữ	I	ThS	SP Toán	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
16.	Nguyễn Thị Giang	1986	Nữ	I	ThS	Sinh học	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
17.	Cao Thái Hà	1994	Nữ	I	CN	Ngôn ngữ Anh	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
18.	Trần Thúy Hằng	1997	Nữ	I	ThS	Hóa Lý thuyết và Hóa lý	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
19.	Nguyễn Thị Hạnh	1989	Nữ	I	ThS	SP Địa lý	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
20.	Phùng Thị Hạnh	1999	Nữ	I	CN	Giáo dục Công dân	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
21.	Nguyễn Thị Hậu	1991	Nữ	I	ThS-NCS	Hóa Phân tích	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
22.	Nguyễn Trung Hiếu	1994	Nam	I	ThS	LL và PP dạy học bộ môn GDCT	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
23.	Nguyễn Thị Thanh Hoa	1988	Nữ	I	ThS	Địa lý	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
24.	Bùi Thị Thu Hoa	1983	Nữ	I	ThS	Địa lý học	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
25.	Nguyễn Hoàng Hoa	1987	Nữ	I	ThS	Địa lí	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
26.	Nguyễn Thị Hòa	1988	Nữ	I	ThS	SP Tiếng Anh	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
27.	Nguyễn Thị Hương	1985	Nữ	I	CN	SP Sinh học	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
28.	Hoàng Lan Hương	1991	Nữ	I	ThS	Lý luận văn học	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
29.	Phạm Thị Hương	1978	Nữ	I	ThS	SP Ngữ văn	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
30.	Trần Thị Hường	1993	Nữ	I	ThS	SP Toán	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
31.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1998	Nữ	I	ThS	SP Toán	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
32.	Vũ Thị Thanh Huyền	1992	Nữ	I	ThS	Hóa Vô cơ	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
33.	Nguyễn Văn Khải	1995	Nam	I	ThS	Toán ứng dụng	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
34.	Nguyễn Hữu Khiết	2002	Nam	I	CN	SP Toán	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
35.	Ngô Bá Khoa	2001	Nam	I	CN	Ngôn ngữ Anh	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
36.	Phạm Thị Thùy Linh	1996	Nữ	I	ThS	LL và PP dạy học bộ môn GDCT	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
37.	Phạm Bùi Diệu Linh	1998	Nữ	I	CN	SP Ngữ văn	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
38.	Ngô Quang Long	2001	Nam	I	CN	SP Toán	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
39.	Lê Mai Tuấn Ly	2000	Nam	I	CN	SP Địa lí	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
40.	Ngô Diệu Hương Ly	1981	Nữ	I	ThS	Ngôn ngữ Anh	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
41.	Phạm Thị Mai	1983	Nữ	I	ThS	Văn học Việt Nam	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
42.	Đặng Thị Mây	1976	Nữ	I	TS	Giáo dục học	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
43.	Nguyễn Thị Hoàng Mơ	1989	Nữ	I	ThS	SP Vật Lý	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
44.	Trần Thị My	1993	Nữ	I	CN	Su phạm thể dục thể thao	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
45.	Nguyễn Thị Năm	1980	Nữ	I	ThS	Lịch sử Việt Nam	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
46.	Phạm Thị Thúy Nga	1985	Nữ	I	ThS	Ngôn ngữ Anh	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
47.	Lê Bích Ngọc	1992	Nữ	I	ThS	Toán học	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
48.	Nguyễn Thị Ngọc	1992	Nữ	I	ThS	LL&PPDHBM Sinh học	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
49.	Bùi Thị Bảo Ngọc	1987	Nữ	I	ThS	SP Ngữ văn	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
50.	Nguyễn Thị Hồng Nhung	1995	Nữ	I	ThS	SP Vật Lý	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	
51.	Vũ Thị Hà Phương	1981	Nữ	I	ThS	Lịch sử	Hướng dẫn thực hành su phạm và rèn nghề	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
52.	Hoàng Trúc Quỳnh	1986	Nữ	I	ThS	PP Giảng dạy chuyên ngành âm nhạc	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
53.	Lê Thị Tâm	1999	Nữ	I	CN	Sư phạm Tiếng Anh	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
54.	Nguyễn Trung Thành	1988	Nam	I	ThS-NCS	SP Toán	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
55.	Bùi Nhật Thành	1995	Nam	I	ThS	Giáo dục thể chất	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
56.	Nguyễn Đức Thành	1997	Nam	I	ThS	Sư phạm Tiếng Anh	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
57.	Vũ Hương Thảo	2000	Nữ	I	CN	SP Toán	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
58.	Nguyễn Thị Thu	2002	Nữ	I	CN	SP Lịch sử	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
59.	Phạm Thị Thư	1976	Nữ	I	ThS	SP Ngữ văn	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
60.	Đào Quỳnh Thương	2001	Nữ	I	CN	SP Toán học	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
61.	Lê Thị Thu Thủy	1992	Nữ	I	ThS	Lý luận văn học	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
62.	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	1996	Nữ	I	ThS	Ngữ văn	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
63.	Ngô Thị Hồng Trang	1988	Nữ	I	ThS	Toán học	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
64.	Vĩnh Bảo Trung	1987	Nam	I	ThS-NCS	Tin học - Kỹ thuật máy tính	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Lĩnh vực	Trình độ/ Chức danh	Chuyên môn	Hướng nghiên cứu chính	Ghi chú
65.	Nguyễn Anh Tuấn	1995	Nam	I	ThS	Giáo dục thể chất	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
66.	Nguyễn Thị Quỳnh Vân	1994	Nữ	I	CN	SP Sinh học	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
67.	Nguyễn Thị Vân	1990	Nữ	I	ThS	Ngôn ngữ Anh	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
68.	Lê Thị Bích Xuyên	1983	Nữ	I	ThS	SP Toán	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
69.	Đỗ Thị Như Yến	1995	Nữ	I	ThS	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	
70.	Nghiêm Thu Hằng	1995	Nữ	I	ThS	LL&PPDH Ngữ văn	Hướng dẫn thực hành sư phạm và rèn nghề	

c) Số lượng giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên được đào tạo bồi dưỡng hàng năm theo quy định (chỉ tính riêng khối đại học)

Đơn vị tính: lượt cán bộ, giảng viên

TT	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, giảng viên	Số lượng (năm 2024)
1	Số lượng giảng viên được đào tạo bồi dưỡng	284
2	Số lượng cán bộ quản lý được đào tạo bồi dưỡng	47
3	Số lượng nhân viên được đào tạo bồi dưỡng	30

d) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu: $3997/205 = 19/1$

4. Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung

a) Danh mục khuôn viên, địa điểm đào tạo; thông tin về diện tích đất, địa chỉ, mục đích sử dụng

Trường Đại học Giáo dục là trường đại học thành viên trực thuộc ĐHQGHN nên sử dụng các nguồn lực dùng chung trong ĐHQGHN như: Hệ thống thư viện, phòng đa năng giáo dục thể chất, hội trường lớn, các khu kí túc xá, sân liên hợp thể thao...

TT	Khuôn viên	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Mục đích sử dụng (m ²)	Ghi chú
1.	144_XT_B2	144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội	260	Phục vụ đào tạo	
2.	144_XT_G7	144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội	700	Khối hành chính	
3.	182_LTV_C0-C6	182 Lương Thế Vinh, Thanh Xuân, Hà Nội	800	Phục vụ đào tạo	
4.	990/QĐ-BXD	KĐT ĐHQGHN tại Hoà Lạc	177500	Dự án	
5.	TN_HT2	KĐT ĐHQGHN tại Hoà Lạc	4000	Phục vụ đào tạo	
6.	TN_HT2a	KĐT ĐHQGHN tại Hoà Lạc	500	Phục vụ đào tạo	
	Tổng			183.760	

b) Danh mục các công trình xây dựng (Hội trường, giảng đường, kí túc xá, thư viện, bệnh viện, khu liên hợp thể thao) các hạng mục cơ sở vật chất, thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác;

TT	Công trình XD	Địa chỉ	Diện DTXD (m2)	Tổng DTSXD (m2)	Mục đích sử dụng	
1.	C1T-Thư viện	144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội	300	900	Thư viện	Dùng chung VNU
2.	KTX-HoaLac	KĐT Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hoà Lạc	1000	5000	Kí túc xá	Dùng chung VNU
3.	KTX-Mễ Trì	Số 182 Lương Thế Vinh, Thanh Xuân, Hà Nội	500	2000	Kí túc xá	Dùng chung VNU
4.	TN_B2	144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội	260	780	Đào tạo & Nghiên cứu	
5.	TN_C0	182 Lương Thế Vinh, Thanh Xuân, Hà Nội	460	2760	Đào tạo & Nghiên cứu	
6.	TN_C6	182 Lương Thế Vinh, Thanh Xuân, Hà Nội	300	300	Đào tạo & Nghiên cứu	
7.	TN_G4	144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội	250	500	Hành chính	
8.	TN_G7	144 Xuân Thủy, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	350	2100	Hành chính	
9.	TN_HT2	KĐT Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hoà Lạc	4790	22000	Đào tạo & Nghiên cứu	
10.	TN_HT2a	KĐT Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hoà Lạc	500	1000	Đào tạo & Nghiên cứu	
	Tổng		8710	37340		

c) Thông tin về thư viện

TT	Thông tin về thư viện	Số lượng
1.	Số phòng đọc	8 địa điểm
2.	Số chỗ ngồi đọc	> 500 chỗ
3.	Số máy tính của thư viện	> 100 máy tính

TT	Thông tin về thư viện	Số lượng
4.	Số lượng đầu sách, tạp chí, cơ sở dữ liệu	400 tên tạp chí (link truy cập: opac.vnu.edu.vn)
5.	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	101 kết nối dùng chung (link truy cập: hub.idk.org.vn); 1.046.000 biểu ghi: 99 trường Đại học
6.	Số bản sách giáo trình	126.000 tên sách (link truy cập: opac.vnu.edu.vn)
7.	Số bản sách chuyên khảo	> 10.000 cuốn

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo

a) Kết quả tự đánh giá của CSGD; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

➤ Cấp cơ sở giáo dục:

- Báo cáo tự đánh giá của Trường Đại học Giáo dục – ĐHQGHN theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo (giai đoạn đánh giá từ năm 2017 đến năm 2021);

➤ Cấp chương trình đào tạo:

- Các Báo cáo tự đánh giá của Trường Đại học Giáo dục – ĐHQGHN theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục (cấp CSGD và cấp CTĐT)

TT	Tên CSGD/ CTĐT	Thời điểm ĐGN	Kết quả ĐGN	Nghị quyết HĐ	CN đạt/ không đạt	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Cơ sở giáo dục chu kỳ 1	2016	88,52 %	53/QĐ-TTKĐ	Đạt	17/11/2016	17/11/2021
2.	Cơ sở giáo dục chu kỳ 2	2022	Đạt	08/QĐ-TTKĐ	Đạt	08/03/2022	08/03/2027
3.	Cử nhân Sư phạm Toán học	2019	94%	72/QĐ-TTKĐ	Đạt	14/12/2019	14/12/2024
4.	Cử nhân Sư phạm Vật lý	2021	88%	210/QĐ-KĐCLV	Đạt	30/08/2021	30/08/2026
5.	Cử nhân Sư phạm Hóa học	2021	88%	207/QĐ-KLV	Đạt	30/08/2021	30/08/2026

TT	Tên CSGD/ CTĐT	Thời điểm ĐGN	Kết quả ĐGN	Nghị quyết HĐ	CN đạt/ không đạt	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
6.	Cử nhân Sư phạm Sinh học	2021	88%	209/QĐ- KĐCLV	Đạt	30/08/2021	30/08/2026
7.	Cử nhân Sư phạm Khoa học tự nhiên	2024	96%	269/QĐ -TTKĐ	Đạt	11/11/2024	10/11/2029
8.	Cử nhân Sư phạm Ngữ văn	2019	96%	73/QĐ- TTKĐ	Đạt	14/12/2019	14/12/2024
9.	Cử nhân Sư phạm Lịch sử	2021	88%	208/QĐ- KĐCLV	Đạt	30/08/2021	30/08/2026
10.	Cử nhân Quản trị trường học	2024	96%	267/QĐ -TTKĐ	Đạt	11/11/2024	10/11/2029
11.	Cử nhân Quản trị công nghệ giáo dục	2024	96%	270/QĐ -TTKĐ	Đạt	11/11/2024	10/11/2029
12.	Cử nhân Quản trị chất lượng giáo dục	2024	96%	268/QĐ -TTKĐ	Đạt	11/11/2024	10/11/2029
13.	Cử nhân Tham vấn học đường	2024	94%	271/QĐ -TTKĐ	Đạt	11/11/2024	10/11/2029
14.	Thạc sĩ LL&PPDH bộ môn Toán	2018	94%	09/QĐ- TTKĐ	Đạt	19/04/2018	19/04/2023
15.	Thạc sĩ LL&PPDH bộ môn Ngữ văn	2019	94%	74/QĐ- TTKĐ	Đạt	14/12/2019	14/12/2024
16.	Thạc sĩ Quản lí giáo dục	2023	94%	91/QĐ- TTKĐ	Đạt	03/05/2024	02/5/2029
17.	Thạc sĩ Tâm lí học lâm sàng TE&VTN	2023	96%	92/QĐ- TTKĐ	Đạt	03/05/2024	02/5/2029

TT	Tên CSGD/ CTĐT	Thời điểm ĐGN	Kết quả ĐGN	Nghị quyết HĐ	CN đạt/ không đạt	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
18.	Thạc sĩ Đo lường và ĐGTGD	2023	96%	93/QĐ- TTKĐ	Đạt	03/05/2024	02/5/2029

c) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm và hàng năm:

➤ *Cấp cơ sở giáo dục:*

- Công văn số 1025/ĐHGD-ĐBCL ngày 27 tháng 06 năm 2022 về Kế hoạch cải tiến chất lượng sau khi đánh giá ngoài cơ sở giáo dục chu kỳ 2.
- Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm 2024 của Trường Đại học Giáo dục theo Công văn số 389/ĐHGD-ĐBCL ngày 26 tháng 01 năm 2024.
- Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm 2023 của Trường Đại học Giáo dục theo Công văn số 390/ĐHGD-ĐBCL ngày 27 tháng 02 năm 2023.
- Kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng năm học 2022-2023 ban hành ngày 15 tháng 7 năm 2022.

➤ *Cấp chương trình đào tạo:*

- Kết quả cải tiến chất lượng theo từng tiêu chí chương trình đào tạo cử nhân Quản trị trường học kèm theo công văn số 3043/ĐHGD-ĐBCL ngày 15 tháng 10 năm 2024;
- Kết quả cải tiến chất lượng theo từng tiêu chí chương trình đào tạo cử nhân Quản trị chất lượng giáo dục kèm theo công văn số 3043/ĐHGD-ĐBCL ngày 15 tháng 10 năm 2024;
- Kết quả cải tiến chất lượng theo từng tiêu chí chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Khoa học tự nhiên kèm theo công văn số 3043/ĐHGD-ĐBCL ngày 15 tháng 10 năm 2024;
- Kết quả cải tiến chất lượng theo từng tiêu chí chương trình đào tạo cử nhân Quản trị công nghệ giáo dục kèm theo công văn số 3043/ĐHGD-ĐBCL ngày 15 tháng 10 năm 2024;
- Kết quả cải tiến chất lượng theo từng tiêu chí chương trình đào tạo cử nhân Tham vấn học đường kèm theo công văn số 3043/ĐHGD-ĐBCL ngày 15 tháng 10 năm 2024;
- Kết quả cải tiến chất lượng theo từng tiêu chí chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử kèm theo công văn số 983/CV-ĐHGD ngày 5 tháng 4 năm 2024;;
- Kết quả cải tiến chất lượng theo từng tiêu chí chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Vật lý kèm theo công văn số 983/CV-ĐHGD ngày 5 tháng 4 năm 2024;
- Kết quả cải tiến chất lượng theo từng tiêu chí chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Hoá học kèm theo công văn số 983/CV-ĐHGD ngày 5 tháng 4 năm 2024

- Kết quả cải tiến chất lượng theo từng tiêu chí chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Sinh học kèm theo công văn số 983/CV-ĐHGD ngày 5 tháng 4 năm 2024.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Thông tin về kế hoạch tuyển sinh và tổ chức đào tạo (*thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành*)

- Thông báo tuyển sinh đại học chính quy năm 2025:

<https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/viewnews/3365>

- Thông báo tuyển sinh thạc sĩ năm 2025:

<https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/viewnews/3373>

- Thông báo tuyển sinh tiến sĩ năm 2025:

<https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/viewnews/3374>

- Kế hoạch đào tạo cử nhân năm học 2024-2025 cho sinh viên đại học chính quy Khoá QH-2024-S:

<https://drive.google.com/file/d/1mhf4GcoZTKbu7494mlZhRrhrajo8swCC/view>

- Kế hoạch đào tạo thạc sĩ khoá QH-2024-S: <https://drive.google.com/file/d/1-piq7AJoy5e0FgQcYzAHZ8yIYsLGzNX/view>

- Kế hoạch đào tạo tiến sĩ khoá QH-2024-S:

https://drive.google.com/file/d/1nG99EuRBrV_vYXXdl307zk_J8CD6b1eF/view;

https://drive.google.com/file/d/1H53tKIgm9yun_0-ClsGpJZPKCsxOCV6V/view;

2. Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hàng năm

a) Quy mô đào tạo, số lượng nhập học và số lượng tốt nghiệp

TT	Ngành đào tạo	Lĩnh vực	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
I. Tiến sĩ					
1.	Quản lý giáo dục	I	48	-	2
2.	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	I	20	-	5
3.	Lý luận, Phương pháp và Công nghệ dạy học	I	25	-	1
4.	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	VII	22	-	2
II. Thạc sĩ					
5.	Quản lý giáo dục	I	255	-	204
6.	Quản trị trường học	I	4	-	2

TT	Ngành đào tạo	Lĩnh vực	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
7.	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	I	42	-	4
8.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	I	305	-	51
9.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	I	21	-	6
				-	
10.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	I	18	-	2
11.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	I	7	-	6
12.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn	I	84	-	13
13.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử	I	11	-	-
14.	Khoa học giáo dục (Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non)	I	68	-	-
15.	Quản trị Công nghệ giáo dục	I	2	-	-
16.	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	VII	54	-	-
17.	Tham vấn học đường	VII	12	-	-
III. Đại học chính quy					
18.	Quản trị trường học	I	418	-	42
19.	Quản trị Công nghệ giáo dục	I	514	-	34
20.	Khoa học giáo dục	I	279	-	7
21.	Quản trị chất lượng giáo dục	I	374	-	22
22.	Sư phạm Toán học	I	222	-	93
23.	Sư phạm Vật lý	I	80	-	28
24.	Sư phạm Hóa học	I	106	-	17
25.	Sư phạm Sinh học	I	90	-	6
26.	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	I	246	-	55
27.	Sư phạm Ngữ văn	I	121	-	99

TT	Ngành đào tạo	Lĩnh vực	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
28.	Sư phạm Lịch sử	I	98	-	9
29.	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	I	221	-	24
30.	Giáo dục Mầm non	I	235	-	50
31.	Giáo dục Tiểu học	I	307	-	93
32.	Tâm lí học (chuyên ngành TLHLS & TEVTN)	VII	208	-	0
33.	Tham vấn học đường	VII	478	-	30

b) Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1.	Tỉ lệ nhập học so với kế hoạch	98,3%
2.	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	30%
3.	Tỉ lệ thôi học	6,5%
4.	Tỉ lệ thôi học năm đầu	6%
5.	Tỉ lệ tốt nghiệp (thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn)	94%
6.	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (trong thời gian tiêu chuẩn)	60%
7.	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	90,1%
8.	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng với tổng thể	89,6%
9.	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn (12 tháng sau tốt nghiệp)	72,9%

c) Tỉ lệ người học tốt nghiệp đại học có việc làm

TT	Chương trình đào tạo	Tỷ lệ có việc làm (*)
Đại học chính quy (QH-2019-S)		
1.	Quản trị trường học	90%
2.	Quản trị Công nghệ giáo dục	84,6%
3.	Khoa học giáo dục	81,1%
4.	Quản trị chất lượng giáo dục	88,6%
5.	Sư phạm Toán học	100%
6.	Sư phạm Vật lý	100%
7.	Sư phạm Hóa học	100%
8.	Sư phạm Sinh học	100%
9.	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	95,5%
10.	Sư phạm Ngữ văn	100%

TT	Chương trình đào tạo	Tỷ lệ có việc làm (*)
11.	Sư phạm Lịch sử	100%
12.	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	Tuyển sinh từ 2020
13.	Giáo dục Mầm non	Tuyển sinh từ 2020
14.	Giáo dục Tiểu học	Tuyển sinh từ 2020
15.	Tâm lí học (chuyên ngành TLHLS & TEVTN)	Tuyển sinh từ 2024
16.	Tham vấn học đường	89,7%

Ghi chú: () là tỉ lệ người học tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ đào tạo trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp*

3. Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ

a) Danh mục dự án, đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
1.	Nghiên cứu quá trình khâu mạch và hoạt tính kháng khuẩn của lớp phủ nanocomposite trên cơ sở nhựa acrylic polyol, polyisocyanate, tannin minosa và hoạt nano lai TiO ₂ -Ag- Mã số: 104.02-2019.314	Cấp Bộ	TS. Hoàng Thu Hà		2020 -2023, gia hạn đến 2024. Gia hạn đến tháng 4/2025 để chờ công bố. Đã nộp báo cáo TH và chờ nghiệm thu.	816 triệu đồng	
2.	Phát triển năng lực nghiên cứu cho đội ngũ giảng viên thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục ở các Trường đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế” Mã số NCUD.05-2019.19	Cấp Bộ	PGS.TS . Phạm Văn Thuần		2021-2024. Gia hạn thời gian thực hiện đề tài đến tháng 01/2025. Gia hạn chờ công bố đến tháng 01/2026	1.546.8 triệu đồng	

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
3.	Tiêu chí đánh giá năng lực dạy học STEM của giáo viên các trường trung học tại Việt Nam, 503.01-2021.06	Cấp Bộ	PGS.TS Lê Thị Thu Hiền		2023-2025	900 triệu đồng	(1) Khái niệm hóa thuật ngữ về dạy học STEM theo cách cách tiếp cận khác nhau, bao gồm: mô hình dạy học STEM; năng lực dạy học STEM; đánh giá năng lực dạy học STEM của giáo viên trung học; tiêu chí đánh giá năng lực STEM của giáo viên trung học. (2) Các yếu tố ảnh hưởng tới ảnh hưởng tới đánh giá năng lực dạy học STEM; của giáo viên trung học tại Việt Nam (3) Bộ tiêu chí đánh giá năng lực dạy học STEM của giáo viên trung học ở Việt Nam. (4) Các khuyến nghị cho các nhà quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục về đánh giá và bồi dưỡng năng lực dạy học STEM cho giáo viên trung học tại Việt Nam.
4.	Việc làm đúng ngành và trái ngành: Phân tích định lượng với các cử nhân đại học ngành đào tạo giáo viên và khoa học giáo dục ở Việt Nam, 503.01-2021.25	Cấp Bộ	GS.TS Nguyễn Quý Thanh		2023-2025	690 triệu đồng	1) Một báo cáo tổng quan tài liệu về việc làm trái ngành. (2) Một báo cáo phân tích về thực trạng việc làm trái ngành của lao động tốt nghiệp đại học ngành đào tạo giáo viên và khoa học giáo dục. (3) Cung cấp bằng chứng định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm trái ngành (4) Cung cấp các ước tính về ảnh hưởng của

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							việc làm trái ngành với thu nhập từ tiền lương và các kết quả công việc khác, chẳng hạn như tình trạng của bảo hiểm xã hội và hợp đồng lao động. (5) Cung cấp một số gợi ý chính sách hữu ích để cải giảm thiểu trạng việc làm trái ngành (6) Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ cung cấp tài liệu tham khảo có giá trị cho sinh viên và nhà nghiên cứu Đại học Quốc gia Việt Nam và các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam.

5.	Thách thức và nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn của giáo viên các môn Toán và Khoa học tự nhiên cấp trung học cơ sở khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, 503.01-2021.19	Cấp Bộ	TS.Vũ Cẩm Tú		2023-2025	850 triệu đồng	Phát hiện được những thách thức của từng đối tượng giáo viên Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học khi dạy học môn Toán và Khoa học tự nhiên cấp THCS. (2) Đánh giá được mức độ sẵn sàng hay nhu cầu của giáo viên trong việc hợp tác để cùng nhau dạy học hay tham gia các khóa bồi dưỡng phát triển chuyên môn trong bối cảnh chuyển đổi số trong nhà trường hiện nay; (3) Xác định vai trò của đội ngũ cán bộ quản lí cấp cơ sở đối với việc phát triển chuyên môn của giáo viên để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018. (4) Đưa ra những đề xuất về nội dung, mô hình phát triển chuyên môn cho giáo viên Toán, Khoa học tự nhiên cấp THCS nhằm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong điều kiện chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay; Các kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ được công bố và được ứng dụng ngay trong thực
----	---	--------	--------------	--	-----------	----------------	---

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							tiền giáo dục. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế.
6.	Tính ổn định và bài toán nghiệm giới nội trong các lớp phương trình tiến hóa và ứng dụng, 101.02-2023.17	Cấp Bộ	PGS.TS Vũ Trọng Lưỡng		2024-2026	919 triệu đồng	(1) Dáng điệu tiệm cận của các nghiệm giới nội đa thức đối với phương trình tiến hóa bậc phân, phương trình vi phân hàm thông qua phổ của chúng. Bên cạnh đó chúng tôi chỉ ra điều kiện tồn tại duy nhất nghiệm giới nội có cùng cấu trúc phổ như hàm đầu vào $f(t)$. (2) Ứng dụng các kết quả về tồn tại duy nhất nghiệm giới nội dương để nghiên cứu sự tồn tại nghiệm sóng chạy (traveling wave) trong các mô hình toán học trong Sinh học và các ngành khoa học khác.
7.	Mối quan hệ giữa kiến thức, niềm tin và thực hành dạy học của sinh viên sư phạm Toán ở Việt Nam, 503.01-2023.04	Cấp Bộ	PGS.TS Nguyễn Tiến Trung		2024-2026	840 triệu đồng	(1) Mô tả khái quát về các tri thức được cung cấp cho sinh viên sư phạm Toán (MCK và MPCK) trong các chương trình đào tạo giáo viên Toán ở Việt Nam. (2) Xác định được một số nội dung chung nhất về kiến thức, niềm tin của sinh viên sư phạm Toán liên quan đến các vấn đề tiếp cận kiến tạo trong dạy học môn Toán, dạy học Toán gắn với thực tiễn.

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							(3) Biểu diễn, mô hình hoá, tiết lộ các mối liên hệ giữa kiến thức, niềm tin và thực hành dạy học của sinh viên sư phạm Toán ở Việt Nam. Từ đó, đề xuất các khuyến nghị trong đào tạo giáo viên Toán nhằm góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học môn Toán, thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán mới, tiếp cận với các lí thuyết học tập tích cực. (4) Một số kết quả nghiên cứu sẽ được xuất bản thành bài báo khoa học/chương sách/sách chuyên khảo trong các tạp chí/nhà xuất bản uy tín trong và ngoài nước. Đồng thời, nghiên cứu sẽ đưa ra một số khuyến nghị đến các bên liên quan nhằm thúc đẩy niềm tin và thực hành của sinh viên sư phạm Toán trong dạy học môn Toán đáp ứng việc triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông mới, nâng cao hiệu quả đào tạo giáo viên Toán trong các cơ sở giáo dục đại học.
8.	Đặc điểm dạy học của giáo viên tiểu học đương đại Việt Nam nhìn từ sự ảnh hưởng của văn hoá kể	Cấp Bộ	TS. Nguyễn Thị Liên		2024-2026	840 triệu đồng	(1) Hệ thống hoá được một số vấn đề lí luận về giáo dục theo tiếp cận phát triển năng lực học sinh và xây dựng được khung lí thuyết về hoạt động dạy học tương ứng nhằm sử

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	thừa Nho giáo, 501.01-2023.17						dụng để mô tả đặc điểm hoạt động dạy học của giáo viên tiểu học đương đại Việt Nam trong sự tính đến những ảnh hưởng của văn hoá kế thừa Nho giáo. (2) Hệ thống hoá được tri thức về văn hoá kế thừa Nho giáo làm cơ sở để liên hệ đến hoạt động dạy học ở tiểu học Việt Nam. (3) Phân tích để làm rõ được mối quan hệ giữa giáo dục, dạy học và văn hoá kế thừa Nho giáo ở Việt Nam. (4) Mô tả được thực trạng đặc điểm dạy học của giáo viên tiểu học đương đại Việt Nam. (5) Phân tích được sự ảnh hưởng của văn hoá kế thừa Nho giáo lên đặc điểm dạy học của giáo viên tiểu học đương đại Việt Nam từ đó xác định những yếu tố hỗ trợ và những yếu tố cản trở giáo viên trong dạy học ở trường tiểu học. Các kết quả nghiên cứu trên có thể sử dụng trong các cơ sở giáo dục đại học để đào tạo giáo viên tiểu học cũng như sử dụng phục vụ cho các hoạt động tập huấn giáo viên tiểu học.
9.	Nghiên cứu hỗn hợp định	Cấp Bộ	GS.TS		2024-2026	880	(1) Hệ thống cơ sở lý luận và tổng quan các

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	lượng và định tính về sức khỏe tâm thần và trị liệu tâm lý cho người bệnh ung thư ở Việt Nam, 501.02-2023.11		Đặng Hoàng Minh			triệu đồng	nghiên cứu trong nước và quốc tế về sức khỏe tâm thần và trị liệu tâm lý cho người bệnh ung thư; (2) Bộ công cụ đánh giá thực trạng sức khỏe tâm thần và thực trạng trị liệu tâm lý cho người bệnh ung thư; (3) Kết quả đánh giá thực trạng sức khỏe tâm thần và sơ đồ hệ thống dịch vụ trị liệu tâm lý cho người bệnh ung thư tại Việt Nam; (4) Chương trình trị liệu tâm lý cho người bệnh ung thư, bao gồm bộ tài liệu hướng dẫn thực hiện và các đề xuất triển khai trong bối cảnh Việt Nam Các kết quả dự kiến của đề tài sẽ đóng góp cho các dữ liệu khoa học về tâm lý ung thư và là cơ sở đưa ra các đề xuất cho các chiến lược thực tiễn nhằm hỗ trợ/chăm sóc cho người bệnh ung thư tại Việt Nam. Chương trình trị liệu tâm lý được xây dựng có thể ứng dụng trong các cơ sở/tổ chức điều trị và chăm sóc cho người bệnh hiện tại, và tiếp tục được đưa vào đánh giá để chứng minh hiệu quả và xem xét khả năng triển khai trên diện rộng.

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
10.	Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực số của giảng viên ở trường đại học có đào tạo giáo viên tại Việt Nam, 503.01-2023.16	Cấp Bộ	TS. Nghiêm Thị Thanh		2024-2026	878 triệu đồng	(1) Đưa ra được hệ thống khái niệm về công nghệ số; năng lực số của giảng viên các trường đại học và năng lực số của giảng viên các trường đại học có đào tạo giáo viên tại Việt Nam. (2) Xác định được các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến năng lực số của giảng viên các trường đại học có đào tạo giáo viên tại Việt Nam. (3) Đề xuất các giải pháp phát triển năng lực số của giảng viên các trường đại học có đào tạo giáo viên tại Việt Nam.
11.	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp ứng dụng công nghệ học máy hỗ trợ người lớn giáo dục trẻ 0-36 tháng tuổi ở gia đình. QG. 22.41	Cấp ĐHQG	TS. Chu Thị Hồng Nhung		2022-2024	280 triệu đồng	Cơ sở khoa học của việc ứng dụng công nghệ học máy hỗ trợ người lớn giáo dục trẻ từ 0 đến 36 tháng tuổi tại gia đình Thực trạng ứng dụng công nghệ học máy hỗ trợ người lớn giáo dục trẻ em tại gia đình ở Việt Nam hiện nay Phần mềm hỗ trợ người lớn tự động về giáo dục trẻ từ 0 đến 36 tháng tuổi. Trang cộng đồng hỗ trợ người lớn giáo dục trẻ từ 0 đến 36 tháng tuổi
12.	Xây dựng tập dữ liệu quản lý sinh viên dựa trên công	Cấp ĐHQG	PGS.TS . Trần		2022-2024	280 triệu đồng	Dữ liệu quản lý sinh viên gồm nhiều trường thông tin, nhiều tham số đại diện, ảnh hưởng

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	nghệ học máy để dự báo các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả học tập. QG. 22.42		Doãn Vinh				qua lại lẫn nhau đáp ứng mục tiêu đặt ra. (01 báo cáo) Bộ dữ liệu tập huấn dùng cho học máy để phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động đào tạo, tập trung vào việc dự đoán kết quả học tập của sinh viên tại các trường đại học (01 bộ dữ liệu). Kết quả thử nghiệm chương trình sử dụng kỹ thuật học máy để dự đoán kết quả học tập của sinh viên (01 báo cáo) Giải pháp về chiến lược, chính sách đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong cơ sở giáo dục đại học (01 báo cáo)
13.	Xây dựng công học liệu thực tế ảo “mở” phục vụ thiết kế mô hình không gian cho giảng dạy và thực hành nghề nghiệp tại trường đại học (nghiên cứu trường hợp tại Đại học Quốc gia Hà Nội). QG. 22.43	Cấp ĐHQG	TS. Nguyễn Ngọc Ánh		2022-2024	320 triệu đồng	Cơ sở lý luận và thực tiễn về học liệu thực tế ảo “mở” phục vụ thiết kế mô hình không gian cho giảng dạy và thực hành nghề nghiệp tại trường đại học. Thực trạng ứng dụng công nghệ hình ảnh tương tác ảo trong giảng dạy tại Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN Giải pháp nền tảng cho công nghệ thực tế ảo và Website hỗ trợ người dùng thiết kế các mô hình không gian thực tế ảo tùy chỉnh

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							phục vụ đào tạo tại ĐHQGHN.
14.	Đề xuất giải pháp nâng cao kết quả học tập môn Toán của học sinh trung học phổ thông tại các tỉnh Tây Bắc. QG.22.44	Cấp ĐHQG	PGS.TS . Vũ Trọng Luồng		2022-2024	280 triệu đồng	Báo cáo cơ sở lý thuyết và thực tiễn xác định các yếu tố ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả học tập môn Toán của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc. Mô hình dự đoán kết quả học tập môn Toán của học sinh THPT trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc. Giải pháp, khuyến nghị nâng cao kết quả học tập môn Toán của học sinh THPT tại các tỉnh Tây Bắc.
15.	Phát triển cộng đồng học tập chuyên nghiệp cho giáo viên phổ thông đáp ứng yêu cầu dạy học blended learning. QG.22.45	Cấp ĐHQG	TS. Đoàn Nguyệt Linh		2022-2024	250 triệu đồng	Cơ sở lý luận và thực tiễn về cộng đồng học tập chuyên môn, phát triển cộng đồng học tập chuyên nghiệp cho giáo viên đáp ứng yêu cầu dạy học blended learning ở trường phổ thông Thực trạng cộng đồng học tập chuyên môn ở trường phổ thông trong bối cảnh yêu cầu dạy học blended learning ở Việt Nam hiện nay Giải pháp phát triển cộng đồng học tập chuyên nghiệp cho giáo viên ở trường phổ thông đáp ứng yêu cầu dạy học blended

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							learning
16.	Nghiên cứu chiết xuất chất chống ung thư và tạo chế phẩm từ thực vật họ Cúc (Asteraceae) thu thập ở Việt Nam. QG. 22.46	Cấp ĐHQG	TS. Vũ Thị Minh Trang		2022-20224	300 triệu đồng	Quy trình chiết tách căn chiết 2-3 hợp chất có hoạt tính chống ung thư ở họ Cúc Qui trình điều chế chế phẩm hỗ trợ điều trị ung thư dạng thực phẩm chức năng 1 gam chất tinh khiết có hoạt tính chống ung thư (hoặc căn chiết giàu chất có hoạt tính được định lượng tương đương) 01 mẫu sản phẩm điều chế
17.	Biến đổi tích phân dao động Fourier và một số vấn đề liên quan. QG.22.47	Cấp ĐHQG	PGS. TS. Nguyễn Minh Tuấn		2022-2024	350 triệu đồng	- Các chấp mới liên kết với phép biến đổi chính tắc tuyến tính và áp dụng cho bài toán lọc nhiễu, xử lý tín hiệu số. - Báo cáo đánh giá tốc độ suy giảm chuẩn của tích phân giao động Fourier với hàm pha dạng toàn phương và dạng đa thức thuần nhất hai biến bậc k.
18.	Nghiên cứu chế tạo vật liệu Fe ₂ O ₃ /APTMS/SiO ₂ và ứng dụng xử lý kháng sinh họ β -Lactam Ampicillin trong môi trường nước. QG. 22. 48	Cấp ĐHQG	TS. Trần Đình Minh		2022-2024	280 triệu đồng	Quy trình chế tạo vật liệu nanocompozit Fe ₂ O ₃ /NH ₂ /SiO ₂ (FNS) có độ từ tính 20 emu.g ⁻¹ , điện thế zeta pH _{pzc} = 3,4 và kích thước nano mét (~70nm) để xử lý tồn dư kháng sinh trong nước: Dung lượng hấp phụ cực đại (Q _{max}) đạt 182 mg/g; Khối lượng vật liệu: 02 gram.

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							Cơ chế hóa học mới (đề xuất) loại bỏ kháng sinh họ β-Lactam Ampicillin là cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu sau này. Quy trình tối ưu tỷ lệ các tiền chất để điều chế hợp chất nano $\text{Fe}_2\text{O}_3/\text{NH}_2/\text{SiO}_2$ (FNS). Quy trình khảo sát các điều kiện tối ưu để loại bỏ kháng sinh họ β-Lactam Ampicillin.
19.	Mã số: QG.23.45/Chất lượng dịch vụ giáo dục đại học: phân tích từ góc độ chi phí-lợi ích và sự hài lòng.	Cấp ĐHQG	TS.Trần Thị Thu Hương		27/4/2023 - 27/4/2025	250 triệu đồng	- Danh mục các KPIs sử dụng trong công tác đảm bảo chất lượng dịch vụ của các cơ sở giáo dục đại học thuộc ĐHQGHN. - Báo cáo thực trạng chất lượng dịch vụ tại các cơ sở giáo dục đại học thuộc ĐHQGHN. - Báo cáo đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục đại học tại ĐHQGHN
20.	Mã số: QG.23.46/Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng khung đánh giá chất lượng phương thức học tập kết hợp (blended learning)	Cấp ĐHQG	TS. Trần Xuân Quang		27/4/2023 - 27/4/2025	300 triệu đồng	- Tổng quan nghiên cứu và đề xuất mô hình đảm bảo chất lượng giảng dạy theo mô hình kết hợp tại ĐHQGHN - Bộ công cụ tiêu chí đánh giá chất lượng giảng dạy theo mô hình kết hợp. - Đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							giảng dạy theo mô hình kết hợp tại ĐHQG.
21.	Mã số: QG. 23.47/Nghiên cứu dáng điệu tiệm cận của một số phương trình tiến hoá bằng lý thuyết phổ của hàm số trên nửa đường thẳng.	Cấp ĐHQG	TS. Nguyễn Đức Huy		27/4/2023 - 27/4/2025	400 triệu đồng	- Kết quả về nghiệm tiệm cận tuần hoàn của phương trình vi phân phân thứ trong không gian Banach. - Kết quả về nghiệm tiệm cận tuần hoàn của phương trình tích phân Volterra tuần hoàn
22.	Mã số QG.23.48 Một số chủ đề chọn lọc của Lí thuyết số	Cấp ĐHQG	PGS.TS Phạm Đức Hiệp		27/4/2023 - 27/4/2025	380 triệu đồng	- Đánh giá xấp xỉ Diophantine cho các dạng tuyến tính - Xây dựng một lớp số siêu việt mới trên trường p-adic - Chứng minh một số tính chất số học mới của đa thức Fekete
23.	Nhiệm vụ "Đánh giá về đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-TW	Cấp ĐHQG	GS.TS. Nguyễn Quý Thanh		9/11/2023 - 9/11/2025	500 triệu đồng	- Rà soát, phân tích, đánh giá những thay đổi về mặt chính sách đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông - Phân tích kết quả thực hiện các chính sách kiểm định chất lượng và chính sách thi cử trong giáo dục phổ thông - Nghiên cứu về sự thay đổi nhận thức và thực hành của giáo viên về hoạt động kiểm tra đánh giá

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							- Nghiên cứu về sự thay đổi nhận thức và quản lý hoạt động kiểm tra đánh giá của cán bộ quản lý giáo dục - Nghiên cứu đánh giá hiệu quả của việc thay đổi kiểm tra đánh giá ở phổ thông. Đề xuất và khuyến nghị
24.	Mã số: QG. 24.43/Mối quan hệ giữ hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong và sự hình thành văn hóa chất lượng: nghiên cứu trường hợp ở một số đại học ở Việt Nam	Cấp ĐHQG	TS. Nguyễn Thanh Tú		10/05/2024 -10/05/2026	125 triệu đồng	Báo cáo đánh giá tác động của hệ thống ĐBCL bên trong đến hình thành VHCL trong trường đại học. Báo cáo phân tích thực trạng hệ thống ĐBCL bên trong và VHCL, đánh giá tác động của ĐBCL bên trong đến VHCL tại một số trường đại học. Báo cáo Đề xuất giải pháp tăng cường hiệu quả hệ thống ĐBCL bên trong và phát triển VHCL tại các trường đại học.
25.	Mã số: QG. 24.44/Nghiên cứu hệ thống quản thông tin quản lý hỗ trợ người học dựa trên Trí tuệ nhân tạo.	Cấp ĐHQG	TS. Nguyễn Trung Kiên		10/05/2024 -10/05/2026	150 triệu đồng	Phần mềm hệ thống thông tin quản lý hỗ trợ người học
26.	Mã số QG.24.87 /Khai thác công nghệ số trong phân tích các xu hướng	Cấp ĐHQG	GS.TS. Nguyễn Thị Mỹ		28/06/2024 -28/06/2026	500 triệu đồng	Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu Báo cáo tóm tắt đề tài Hệ thống cơ sở dữ liệu nghiên cứu khoa học

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	nghiên cứu về khoa học giáo dục trên thế giới và đối sánh với Việt Nam		Lộc				giáo dục trên thế giới và Việt Nam Báo cáo tư vấn chính sách
27.	Mã số QG.24.90 "Khảo sát nhu cầu và đề xuất các giải pháp kiến tạo cơ hội học tập tại Đại học Quốc gia Hà Nội cho học sinh của các trường dân tộc nội trú vùng Tây Bắc"	Cấp ĐHQG	PGS.TS . Đoàn Nguyệt Linh		06/12/2024 06/12/2025	250 triệu đồng	Báo cáo thực tế về nhu cầu toàn diện của các trường phổ thông DTNT tại vùng Tây Bắc, Việt Nam. Bộ dữ liệu khảo sát về thực trạng các trường phổ thông DTNT tại vùng Tây Bắc, Việt Nam. Báo cáo khoa học kiến nghị, tư vấn chính sách theo đặt hàng của đơn vị sử dụng. Bài báo trên các tạp chí khoa học của ĐHQGHN, tạp chí khoa học chuyên ngành quốc gia hoặc báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị quốc tế (có phản biện) Đề án thu hút học sinh người dân tộc thiểu số có năng khiếu, tài năng từ các tỉnh miền núi vùng Tây Bắc về ĐHQGHN.
28.	Mã số QG.25.69/ Xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực số của giảng viên Đại học.	Cấp ĐHQG	PGS.TS . Lê Thái Hưng		24/12/2024 24/12/2026	125 triệu đồng	Báo cáo đánh giá thực trạng năng lực số của các nhà giáo nói chung và giảng viên đại học nói riêng Báo cáo đánh giá hiện trạng về thiết kế và xây dựng khung năng lực số dành cho giảng viên đại học

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							Bộ công cụ đánh giá năng lực số của giảng viên đại học Báo cáo thử nghiệm Chuẩn hóa bộ công cụ đánh giá năng lực kỹ thuật số dành cho giảng viên Báo cáo tổng kết đề tài
29.	Mã số QG.25.70/ Nghiên cứu năng lực sư phạm số của giảng viên đại học trong giảng dạy trên hệ sinh thái giáo dục số.	Cấp ĐHQG	TS. Lã Phương Thúy		24/12/2024 24/12/2026	200 triệu đồng	Báo cáo đánh giá tình hình chuyển đổi số hiện tại của một số trường đại học trên phạm vi toàn quốc Báo cáo đánh giá thách thức và cơ hội trong việc chuyển đổi sang hình thức giáo dục số Báo cáo quy trình tổ chức hoạt động dạy học trên hệ sinh thái giáo dục số phù hợp cho các trường đại học hiện nay Báo cáo tổng kết đề tài
30.	Giáo dục hành vi môi trường bền vững cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi thông qua hoạt động vui chơi” mã số QS.22.02	Cấp cơ sở	TS. Trần Thị Kim Yến		2022-2024	60 triệu đồng	Sản phẩm 2: 01 Báo cáo khoa học, kiến nghị tư vấn chính sách
31.	“Xây dựng bộ công cụ đánh giá kỹ năng xã hội của trẻ 5-6 tuổi” mã số QS.22.03	Cấp cơ sở	ThS. Nguyễn Thiều Dạ		2022-2024	60 triệu đồng	

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
			Hương				
32.	Nghiên cứu chính sách phát triển Giáo dục đại học tư thục – Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam” mã số QS.22.04	Cấp cơ sở	ThS. Châu Dương Quang		2022-2024	60 triệu đồng	
33.	Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực lãnh đạo của nữ hiệu trưởng tại các trường THPT vùng khó khăn của Việt Nam” mã số QS.22.05	Cấp cơ sở	TS. Trần Thị Thanh Hà		2022-2024	60 triệu đồng	
34.	Nghiên cứu cứu lãnh đạo học tập các cơ sở giáo dục phổ thông Việt Nam: Thực trạng và giải pháp” mã số QS.22.06	Cấp cơ sở	ThS. Kim Mạnh Tuấn		2022-2024	60 triệu đồng	
35.	Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số về quản trị chất lượng dịch vụ đào tạo đại học” mã số QS.22.07	Cấp cơ sở	TS. Trần Thị Thu Hương		2022-2024	60 triệu đồng	Sản phẩm 2: 01 bộ chỉ số về quản trị chất lượng dịch vụ đào tạo đại học ứng dụng trong việc xây dựng chiến lược và kế hoạch cải tiến chất lượng dịch vụ đào tạo tại các trường đại học tại Việt Nam

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
36.	Các yếu tố ảnh hưởng đến tích hợp lịch sử toán trong dạy học môn toán ở trường phổ thông” mã số QS.22.08	Cấp cơ sở	TS. Phạm Văn Hoằng		2022-2024	60 triệu đồng	
37.	Xây dựng mô hình Toán học ước lượng ảnh hưởng dạng thức tuyển sinh đến kết quả học tập sinh viên trong ĐHQGHN” mã số QS.22.09	Cấp cơ sở	PGS. TS. Vũ Trọng Luồng		2022-2024	60 triệu đồng	
38.	Nghiên cứu phát triển tư duy phản biện cho học sinh thông qua dạy học Di truyền học, Sinh học 12. Mã số QS.22.11	Cấp cơ sở	ThS. Đỗ Thuỳ Linh		2022-2024	60 triệu đồng	
39.	Mã số: QS.23.01/Nghiên cứu giải pháp quản lý hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho sinh viên Trường Đại học Giáo dục –ĐHQGHN	Cấp cơ sở	TS. Nguyễn Bá Ngọc		18/5/2023 - 18/5/2024	30 triệu đồng	-Đề xuất giải pháp quản lý hoạt động giáo dục BVMT&PTBV cho sinh viên tại Trường ĐHGĐ

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
40.	Mã số: QS.23.02/Tiếp cận sư phạm tự quyết (Heutagogy) trong phát triển học liệu số đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.	Cấp cơ sở	ThS.Nguyễn Tùng Lâm		18/5/2023 - 18/5/2025	60 triệu đồng	-Nghiên cứu thiết kế học liệu số theo tiếp cận sư phạm tự quyết Heutagogy. - Nghiên cứu thiết kế mô hình phát triển học liệu số theo tiếp cận sư phạm tự quyết Heutagogy.
41.	Mã số: QS.23.03/Xây dựng và sử dụng hệ thống bài tập thực tiễn trong dạy học Khoa học tự nhiên lớp 6 nhằm nâng cao năng lực tư duy cho học sinh.	Cấp cơ sở	TS. Lại Phương Liên		18/5/2023 - 18/5/2025	60 triệu đồng	- Thiết kế các nhiệm vụ học tập trong dạy học Khoa học tự nhiên 6 vận dụng hệ thống bài tập thực tiễn.
42.	Mã số: QS.23.04/Nghiên cứu văn hóa chất lượng trong đào tạo Sau đại học tại Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Cấp cơ sở	TS. Nguyễn Thanh Tú		18/5/2023 - 18/5/2025	60 triệu đồng	-Đề xuất các giải pháp xây dựng VHCL trong ĐT SDH
43.	Mã số: QS.23.05/Phát triển năng lực Khoa học tự nhiên cho học sinh thông qua mô hình 5E trong dạy học môn Khoa học tự nhiên ở Trường THCS.	Cấp cơ sở	TS. Vũ Phương Liên		18/5/2023 - 18/5/2025	60 triệu đồng	-Thiết kế các chủ đề dạy học môn Khoa học Tự nhiên theo mô hình dạy học 5E cho học sinh THCS. Đề xuất quy trình và nguyên tắc tổ chức dạy học các chủ đề dạy học môn Khoa học Tự nhiên trên nền tảng công nghệ 4.0 nhằm phát triển năng lực khoa học cho

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							học sinh;
44.	Mã số QS.23.06/Nghiên cứu mô hình lãnh đạo trường THPT công lập tại Hà Nội theo hướng tự chủ và trách nhiệm giải trình.	Cấp cơ sở	TS. Nguyễn Phương Huyền		18/5/2023 - 18/5/2025	80 triệu đồng	- Đánh giá thực trạng mô hình lãnh đạo trường THPT công lập tại Hà Nội theo hướng tự chủ và trách nhiệm giải trình - Xây dựng mô hình lãnh đạo trường THPT công lập Việt Nam theo hướng tự chủ và trách nhiệm giải trình
45.	Mã số QS.23.07/Nghiên cứu về niềm tin, nhận thức và thực hành đánh giá học sinh trong dạy học của giáo viên tiểu học	Cấp cơ sở	PGS.TS Lê Thái Hưng và TS. Lê Lâm		30/05/2023 - 30/05/2024	300 triệu đồng	-Xây dựng và chuẩn hóa công cụ đánh giá niềm tin , nhận thức và thực hành đánh giá học sinh tiểu học
46.	Mã số QS. 23.08/Tin giả trên truyền thông xã hội và sự phổ biến trong cộng đồng sinh viên.	Cấp cơ sở	TS. Lữ Thị Mai Oanh		14/8/2023 - 14/8/2024	300 triệu đồng	-Đề xuất giải pháp nhận diện tin giả của sinh viên trên kênh truyền thông xã hội và hạn chế tin giả trong cộng đồng sinh viên.
47.	Mã số QS. 23.09 /Vận dụng công nghệ thực tế ảo tăng cường (Augmented Reality -AR) trong dạy học chủ đề Chất và sự biến đổi của chất - Khoa học tự nhiên 7 (Trung học cơ sở).	Cấp cơ sở	TS.Vũ Thị Thu Hoài		9/10/2023- 9/10/2024	30 triệu đồng	-Xây dựng sản phẩm AR trong dạy học Chủ đề Chất và sự biến đổi của chất môn Khoa học tự nhiên 7 . - Thử nghiệm và đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thực tế ảo tăng cường AR trong dạy học Chủ đề Chất và sự biến đổi của chất môn Khoa học tự nhiên 7

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
48.	Mã số QS.23.10/Thiết kế ứng dụng di động hỗ trợ dạy học phần Động học (Vật lí 10) cho học sinh khiếm thính.	Cấp cơ sở	TS.Nguyễn Quý Vinh		28/12/2023 -28-12/2024	30 <i>triệu đồng</i>	- Xây dựng và thiết kế tài liệu hướng dẫn sử dụng ứng dụng di động hỗ trợ dạy học phần Động học (Vật lí 10) cho học sinh khiếm thính. - Thử nghiệm và đánh giá hiệu quả việc sử dụng ứng dụng di động hỗ trợ dạy học phần Động học (Vật Lý 10) cho học sinh khiếm thính.
49.	Mã số QS.23.11/Thiết kế và sử dụng mô hình công nghệ thực tế ảo trong dạy học chủ đề Sinh học tế bào (Sinh học 10).	Cấp cơ sở	TS.Nguyễn Thúy Quỳnh		28/12/2023 -28-12/2024	60 <i>triệu đồng</i>	-Thiết kế và sử dụng mô hình công nghệ thực tế ảo trong dạy học chủ đề Sinh học tế bào (Sinh học 10).
50.	Mã số QS.23.12 Phát triển cộng đồng học tập chuyên môn cho sinh viên “Sư phạm Lịch sử”; “Sư phạm Lịch sử và Địa lý” tại Trường Đại học Giáo dục – ĐHQGHN”.	Cấp cơ sở	TS. Đoàn Nguyệt Linh		28/12/2023- 28/6/2024	30 <i>triệu đồng</i>	-Đề xuất biện pháp xây dựng và phát triển cộng đồng học tập chuyên môn cho sinh viên sư phạm Lịch sử; sư phạm Lịch sử và Địa lý tại trường ĐHGD- ĐHQGHN
51.	Mã số QS.23.13 /Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học âm nhạc cho sinh viên ngành Giáo	Cấp cơ sở	ThS. Đặng Văn Phúc		28/12/2023- 28/12/2024	30 <i>triệu đồng</i>	-Đề xuất các biện pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học âm nhạc cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non Trường Đại học giáo dục

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	dục mầm non Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội						
52.	Mã số QS.23.14 /Nghiên cứu chuyển hóa ent-kaurane và thử nghiệm hoạt tính gây độc tế bào ung thư.	Cấp cơ sở	TS. Vũ Minh Trang		28/12/2023-28/12/2024	30 triệu đồng	-Chuyển hóa ent – kaurene để tạo dẫn xuất mới
53.	Mã số QS.23.15/Nghiên cứu sử dụng phương pháp Delphi để xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực ngôn ngữ Toán học của trẻ mẫu giáo	Cấp cơ sở	ThS.Lê Thuỷ Tiên		28/12/2023-28/12/2025	60 triệu đồng	-Sử dụng phương pháp Delphi trong xây dựng đánh giá năng lực ngôn ngữ toán học cho trẻ mẫu giáo. - Thử nghiệm bộ công cụ đánh giá năng lực ngôn ngữ toán học của trẻ mẫu giáo.
54.	“Nghiên cứu xây dựng chiến lược tổng thể và chiến lược các đơn vị 2025 - 2035, tầm nhìn 2045” mã số QS.23.16	Cấp cơ sở	GS.TS. Nguyễn Quý Thanh		28/12/2023-28/12/2025	890 triệu đồng	Sản phẩm 1: Báo cáo Đánh giá tiêu chuẩn theo TT 01/2024/TT-BGDĐT ban hành chuẩn CSGDĐH để Đánh giá việc thực hiện điều chỉnh CLPT của nhà trường. Đánh giá theo KPI. Sản phẩm 2: Báo cáo phân tích SWOT về bối cảnh hiện tại của trường ĐHGD-ĐHQGHN. Sản phẩm 3: Báo cáo Nghiên cứu xây dựng chiến lược của các khoa thuộc Trường Đại

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							học Giáo dục, ĐHQGHN giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn 2045 (07 báo cáo). Sản phẩm 4: Báo cáo Nghiên cứu xây dựng chiến lược Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN giai đoạn 2025- 2035, tầm nhìn 2045. Sản phẩm 5: Báo cáo Đề xuất đề các giải pháp cơ bản và lộ trình thực hiện chiến lược phát triển trường ĐHGD-ĐHQGHN giai đoạn 2025- 2035, tầm nhìn 2045.
55.	“ Xây dựng bài đánh giá chuẩn hóa một số năng lực phát triển phục vụ tuyển sinh đại học” mã số QS.24.01	Cấp cơ sở	PGS.TS . Lê Thái Hưng		2024-2026	300 triệu đồng	
56.	“Nghiên cứu phát triển kỹ năng dạy học trên nguồn tài nguyên bảo tàng số cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Lịch sử và Địa lí, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG HN” mã số QS.24.02	Cấp cơ sở	TS. Nguyễn Phùng Tám		2024-2025	60 triệu đồng	

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
57.	“Tổ chức các hoạt động dạy học thông qua Chơi nội dung hình học và đo lường môn Toán lớp 4, 5 theo hướng phát triển năng lực Toán học cho học sinh”. mã số QS.24.03	Cấp cơ sở	ThS. Trần Lê Thủy		2024-2026	20 triệu đồng	Sản phẩm 1: Đánh giá thực trạng kỹ năng dạy học của sinh viên ngành giáo dục tiểu học. Sản phẩm 2: Đề xuất các biện pháp phát triển năng lực dạy học cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học thông qua dạy học kết hợp các học phần phương pháp dạy học.
58.	“Phát triển năng lực dạy học cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học thông qua dạy học kết hợp các học phần phương pháp dạy học”. mã số QS.24.04	Cấp cơ sở	ThS. Nguyễn Văn Hưng		2024-2026	60 triệu đồng	
59.	“Sử dụng các mô hình thống kê Toán học trong công bố dữ liệu giáo dục mở với sự hỗ trợ của phần mềm JASP”. mã số QS.24.05	Cấp cơ sở	TS. Nguyễn Phú Hoàng Lâm		2024-2025	60 triệu đồng	
60.	“Nghiên cứu về mối liên hệ chất lượng giấc ngủ và kết quả học tập ở học sinh trung học phổ thông”. mã số QS.24.06	Cấp cơ sở	TS. Lê Thị Huyền Trang		2024-2026	60 triệu đồng	Sản phẩm 3: 01 mô hình và hướng dẫn triển khai mô hình thực tập

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
61.	“Nghiên cứu mô hình thực tập nghề nghiệp cho sinh viên ngành ngoài sư phạm tại trường Đại học Giáo dục” mã số QS.24.07	Cấp cơ sở	TS. Vũ Thị Thúy Hằng		2024-2026	60 triệu đồng	
62.	“Phát triển năng lực ngôn ngữ theo phương pháp giáo dục sớm Shichida cho trẻ 0-6 tuổi”. mã số QS.24.18	Cấp cơ sở	TS. Hoàng Thị Nho		18 tháng/12/2024	60 triệu đồng	
63.	Đánh giá năng lực học tập tự định hướng của sinh viên khối ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên mã số QS.24.19	Cấp cơ sở	TS. Đặng Thị Thanh Thủy		18 tháng/12/2024	60 triệu đồng	
64.	Phát triển năng lực sử dụng trí tuệ nhân tạo cho sinh viên ngành giáo dục Tiểu học thông qua dạy học theo dự án mã số QS.24.20	Cấp cơ sở	ThS. Hồ Quang Hòa		18 tháng/12/2024	60 triệu đồng	
65.	Dạy học chủ đề “Năng lượng với cuộc sống” môn Khoa học tự nhiên theo	Cấp cơ sở	TS. Lê Khắc Quynh		18 tháng/12/2024	60 triệu đồng	

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	mô hình STSE theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề, sáng tạo mã số QS.24.21						
66.	Ứng dụng công nghệ AI trong dạy học mô hình hoá toán học cho học sinh THPT mã số QS.24.22	Cấp cơ sở	ThS. Đào Thị Hoa Mai		12 tháng/12/2024	60 triệu đồng	
67.	Quản lý cơ sở vật chất theo định hướng quản trị đại học thông minh tại Trường Đại học Giáo dục, ĐH Quốc gia Hà Nội mã số QS.24.23	Cấp cơ sở	TS. Mai Thị Khuyên		12 tháng/12/2024	20 triệu đồng	
68.	“Nghiên cứu khả năng hấp thụ - giải pháp hấp Berberine chloride trên vật liệu Kaolin”. mã số QS.24.24	Cấp cơ sở	TS. Vũ Minh Trang		6 tháng/12/2024	30 triệu đồng	Báo cáo đề xuất nội dung và biện pháp phát triển các biểu tượng Toán học của trẻ mầm non và tiểu học.
69.	Nghiên cứu triển khai hệ thống đánh giá thích ứng (CAT 2.0) trong học phần Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục, mã	Cấp cơ sở	TS. Trần Xuân Quang		12 tháng/03/2025	500 triệu đồng	Sản phẩm 1: Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm thích ứng (1000 câu hỏi chuẩn hoá).

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	số QS.25.01						Sản phẩm 2: Bảng phân tích kết quả thi cuối kỳ học phần EAM3002. Sản phẩm 3: 01 khoá học BL học phần EAM3002 trên VNU LMS. Sản phẩm 4: 01 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học của ĐHQGHN/tạp chí
70.	Xây dựng năng lực hệ thống để cung cấp dịch vụ sức khỏe tâm thần dành cho thanh thiếu niên tại Việt Nam và Cam-pu-chia - M-BRIGHT	Cấp trường		Đại học Queen Mary London, Vương quốc Anh và Đại học Hoàng gia Phnom Pênh, Cam-pu-chia		306.037,56 GBP	
71.	Sử dụng toàn diện Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục tại Việt Nam: Chuyển đổi số giáo dục toàn diện hỗ trợ	Cấp trường		Đại học Birmingham, Vương quốc Anh		7.010 GBP	

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	bởi AI ở các trường học nông thôn và thành thị			Đại học Nottingham Trent University, Vương quốc Anh Đại học Bách Khoa Hà Nội Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh Đại học Vinh			
72.	STEM-POWER	Cấp trường		Đại học Ngân hàng Nam London Đại học Birmingham, Vương quốc Anh Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh		300GBP	

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
				Đại học Negeri Yogyakarta			
73.	Đưa bình đẳng giới vào trường học (MGEMS): Giảng dạy về bình đẳng giới ở Việt Nam (MGEMS)	Cấp trường		Đại học Ngân hàng Nam London Đại học Birmingham, Vương quốc Anh Đại học Bách Khoa Hà Nội Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh		300GBP	
74.	Dự án MentalHigh	Cấp trường		(i) Đại học Khoa học Ứng dụng Hamburg, Cộng Hòa Liên Bang Đức; (ii) Đại học		799.954 EURO	Nhiệm vụ 1: Quản lý và điều phối dự án (2023-2026): đảm bảo đạt được các mục tiêu của dự án, theo dõi tiến độ, đảm bảo chất lượng của kết quả và sản phẩm của dự án. Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu thực trạng (Tháng 7/2023): Thu thập thông tin liên quan để xây dựng và phát triển các biện pháp can thiệp

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
				JAUME I DE CASTELLO N, Tây Ban Nha; (iii) Đại học Khoa học Ứng dụng Turku, Phần Lan; (iv) Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc Gia Hà Nội, Việt Nam; (v) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Việt Nam; (vi) Trường			phù hợp với nhu cầu của địa phương. Nhiệm vụ 3: Phát triển các phương pháp can thiệp (Tháng 1/2024-4/2026): Phát triển các biện pháp can thiệp phòng ngừa, thúc đẩy sức khỏe tâm thần và nâng cao năng lực. Nhiệm vụ 4: Xây dựng nền tảng kỹ thuật số (4/2024-5/2026): Xây dựng nền tảng kỹ thuật số để triển khai can thiệp. Nhiệm vụ 5: Triển khai và đánh giá (Tháng 9/2024-5/2026): Triển khai và đánh giá quá trình triển khai can thiệp. Nhiệm vụ 6: Duy trì và Phổ biến (3/2026-5/2026): Đảm bảo duy trì và phổ biến các chương trình được triển khai tại nhiều khu vực khác nhau.

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
				Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên, Việt Nam; (vii) Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Việt Nam; (viii) Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Việt Nam; (ix) Đại học Hoàng gia PnomPenh, Campuchia; (x) Viện Giáo dục Quốc gia, Campuchia.			
75.	Dự án “Khó khăn, ý nghĩa và ứng phó đối với thanh	Cấp trường		Đại học Picardie Jules			

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	niên (tiếp cận so sánh Pháp/ Việt Nam)”			Verne, Cộng hoà Pháp			
76.	Dự án “Trị liệu tâm lý dựa vào chính niệm cho trầm cảm tại Việt Nam”	Cấp trường		Đại sứ quán Hoa Kỳ và Đại học Vanderbilt		109.567 USD	
77.	Dự án “Các yếu tố tâm lý xã hội dự báo cho sự trì hoãn trong việc tìm kiếm điều trị ung thư tại Việt Nam”	Cấp trường		Đại học Vanderbilt		59.748 USD	
78.	Dự án “Trải nghiệm tuổi thơ tiêu cực” được tài trợ bởi Cơ quan Hợp tác Quốc tế và Nâng cao Chất lượng Giáo dục Đại học Na Uy (NORPART-2018/10052)	Cấp trường		Đại học Inland Na Uy và ĐH Bergen			Các văn bản hợp tác MOU với các trường và đối tác, bản kế hoạch và nguyên tắc hoạt động trong 5 năm, các môn học chung về ACE trong chương trình đào tạo thạc sĩ TLHLS của ĐHGĐ và ĐH Inland, chọn được 2 NCS trao học bổng sang ĐH Inland làm NC, khởi động đc các chương trình học bổng cho 2020.
79.	Dự án TWINCLE 2024	Cấp trường		Đại học Chiba, Nhật Bản		320.000 Yên/năm	

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
80.	Mạng lưới nghiên cứu giữa Trường Đại học Giáo dục với các trường thành viên sư phạm UNITWIN với sự điều phối của Đại học Giáo dục Quốc gia Hàn Quốc (KNUE)	Cấp trường		Đại học Giáo dục Quốc gia Hàn Quốc		5000 USD	Tổ chức seminar khoa học nâng cao năng lực của giảng viên các trường trong mạng lưới
81.	Dự án “Digi-doc: Trung tâm Đào tạo Tiến sĩ Kỹ thuật số Quốc tế”	Cấp trường		Trường Đại học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành đồng phối hợp với Đại học Birmingham, Vương quốc Anh, Đại học Sư phạm Đông Bắc, Trung Quốc,		6.400 GBP	- Thành lập trung tâm đào tạo tiến sĩ để hỗ trợ phát triển “tiến sĩ kỹ thuật số” chất lượng cao, EdD-I; - Đáp ứng nhu cầu của cộng đồng quốc tế gồm các chuyên gia giáo dục (qua các giai đoạn) đang tìm cách mở rộng kiến thức và kỹ năng của họ; - Cải thiện thực hành theo cách tác động tích cực đến người học và cộng đồng.

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
				Đại học Negeri Yogyakarta, Indonesia.			
82.	Đánh giá thực trạng và xây dựng biện pháp hỗ trợ rối loạn học tập ở học sinh tiểu học tại tỉnh Nam Định	Cấp trường	PGS.TS Trần Thành Nam	Tỉnh Nam Định	2023 - 2025	450 triệu đồng	Sản phẩm 1: Báo cáo tổng kết đề tài với các nội dung cụ thể gồm: Tổng quan các khái niệm, biểu hiện và tiêu chí chẩn đoán rối loạn học tập ở học sinh tiểu học Tổng quan các công cụ đo lường và can thiệp rối loạn học tập cho học sinh tiểu học Phát triển thang đo sàng lọc rối loạn học tập cho học sinh đầu tiểu học tại tỉnh Nam Định Thực trạng rối loạn học tập ở học sinh đầu tiểu học tại tỉnh Nam Định Thử nghiệm biện pháp hỗ trợ học sinh đầu tiểu học có rối loạn học tập tại tỉnh Nam Định

TT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp Q. lý	Người chủ trì	Đối tác	Thời gian thực hiện	Kinh phí	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
							Sản phẩm 2: Thang sàng lọc rối loạn học tập cho học sinh đầu tiểu học tại tỉnh Nam Định
83.	Xây dựng chương trình hướng dẫn cha mẹ trên địa bàn thành phố Hà Nội hỗ trợ trẻ vị thành niên phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần	Cấp trường	PGS.TS Trần Văn Công	Sở KHCN Hà Nội	5/2024 - 5/2026	1.500 triệu đồng	02 bài báo trên Tạp chí trong nước Website hướng dẫn cha mẹ phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần ở trẻ vị thành niên Sách điện tử hướng dẫn cha mẹ phòng ngừa các vấn đề sức khỏe tâm thần ở trẻ vị thành niên
84.	Dự án “Nghiên cứu và Bảo tồn các Thực hành của Tinh thần Giáo dục Đại học Đại chúng tại Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, giai đoạn 1955 – 1975” (mã số: VINIF09.2024.DA04		ThS. Châu Dương Quang	VIN IF	2024 - 2027	700 triệu đồng	

b) Số lượng công trình khoa học (năm 2024)

TT	Công trình khoa học	Số lượng
1.	Bài báo quốc tế thuộc hệ thống Wos, Scopus	71
2.	Bài báo quốc tế ngoài hệ thống Wos, Scopus	24
3.	Bài báo trong nước	181
4.	Sách chuyên khảo	11
5.	Bằng độc quyền sáng chế	1
6.	Giải pháp hữu ích	0

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



***TS. Nguyễn Bá Ngọc**

